GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Tập II)

KIỀU VĂN
(Tuyển soạn)

GIAI THOẠI LỊCH SỬ

Việt Nam

(BỘ SÁCH CỦA MỌI NHÀ, GỒM 8 TẬP)
Tập II

GIAI THOẠI CÁC THỜI
TRẦN - HỒ - HẬU TRẦN - HẬU LÊ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Kể từ khi xuất hiện trên trái đất, loài người thông qua những hoạt động để sinh tồn và phát triển, đã tham gia đắc lực vào guồng máy của càn khôn. Thuyết *Tam tài* (ba ngôi *Trời – Đất – Người*) của phương Đông đã xác minh địa vị to lớn của con người trong Đại thế giới (vũ trụ, trong đó có Trái Đất).

Khoa học lịch sử đã khẳng định: nhân dân – trong đó có những bậc *chí nhân, thần nhân, thánh nhân,* những *"người khổng lồ",* những anh hùng hào kiệt, những nhân vật xuất chúng – là lực lượng sáng tạo ra lịch sử nhân loại, lịch sử các quốc gia, các dân tộc.

Trong số những cuốn *biên niên sử* mà các dân tộc đã viết trên hành tinh Trái Đất này, có một cuốn của người Việt – "quê ở Á châu, về địa cầu, Sông Đà núi Tản nước Nam Việt" như cách nói của thi sĩ Tản Đà. Đã bốn ngàn năm qua, cuốn Ngọc phả ấy đã luôn là cuốn sách thiêng liêng nhất, máu thịt nhất của bất kì người Việt Nam ở bất kì thời đại nào. Những kí ức diệu kì trong tâm tưởng của người Việt Nam, xuyên qua nhiều thiên niên kỉ, đến nay vẫn như còn tươi rói, vẫn đốt cháy và lay động lòng người. Hai tiếng *"về nguồn"* như tiếng chuông thiêng liêng luôn thôi thúc con người thuộc các thế hệ hướng tâm hồn để chiêm ngưỡng những kì tích của tổ tiên, để được chiêm nghiệm những bài học vĩ đại, để thụ hưởng những

niềm cảm kích, tự hào, vui sướng không gì sánh nổi, để tự lớn mạnh mà sống sao cho xứng đáng là một Con Người.

Phương Tây có câu: *Một dân tộc vĩ đại khi nó sản sinh những vĩ nhân* (G.Duhamel). Thiết tưởng có thể dựa vào chuẩn mực ấy để nhận thức về con người và dân tộc Việt Nam. Kể từ thời Hùng Vương – thời khai sinh ra *nền văn minh sông Hồng* – đến thiên niên kỉ thứ ba này, lịch sử dân tộc Việt Nam đã sản sinh biết bao con người trác việt phi thường, những vì sao toả sáng rực rỡ trên bầu trời cũng như trong tâm khảm của mỗi con người Việt Nam chúng ta.

Tại Văn Miếu (Hà Nội), trên tấm văn bia được dựng từ thế kỉ XV có khắc một câu nổi tiếng: *Hiền tài – quốc gia chi nguyên khí* (Bậc hiền tài là nguyên khí của quốc gia).

Thật vậy, cốt cách cao đẹp, trí tuệ sáng suốt, nghị lực phi thường và sự nghiệp lớn lao cống hiến cho đất nước của các bậc hiền tài, các danh nhân, các anh hùng hào kiệt, đã góp phần quan trọng tạo nên lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Vinh quang của họ *được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho* đúng như lời Hưng Đạo Vương viết trong *Hịch tướng sĩ* từ thế kỉ XIII.

Bản chất, tính cách, cuộc đời và số phận của các *nhân vật lịch sử* thường có những đặc tính và những tình tiết vô cùng độc đáo. Chính vì vậy, những câu chuyện về họ đã trở thành những *giai thoại* lưu

truyền mãi trong đời, luôn luôn có sức hấp dẫn lạ thường đối với mọi người.

Thực tiễn cho thấy: những ai có ý thức trụ vững trên mảnh đất của truyền thống dân tộc, hấp thụ những tinh hoa của dân tộc mình đồng thời với việc hấp thụ những tinh hoa văn hoá của nhân loại, sẽ có nhiều triển vọng đạt tới những đỉnh cao của cuộc đời.

Ở thế kỉ XV, bậc vĩ nhân Nguyễn Trãi đã từng băn khoăn đặt câu hỏi: *Hậu học thùy tương tác chuẩn thằng?* (Lớp hậu sinh, còn ai lấy ta làm mực thước không?)

Xuất phát từ những suy nghĩ và tình cảm muốn đáp lại câu hỏi ấy của người xưa, đồng thời với mục đích "ôn cố tri tân", chúng tôi đã dành nhiều công sức và tâm huyết, sử dụng một lối văn thích hợp để viết bộ sách GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM này, mong đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong và ngoài nước muốn tìm hiểu con người, đất nước và lịch sử Việt Nam.

Để viết bộ sách giai thoại về những nhân vật và những sự kiện thuộc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, học thuật, văn học nghệ thuật, đời sống xã hội... xuất hiện trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ thứ III trước Công nguyên đến cuối thế kỉ XX sau Công nguyên), chúng tôi đã căn cứ và tham khảo rất nhiều sách vở, tài liệu của các tác giả xưa và nay. Chúng tôi đã sắp xếp, hiệu chỉnh, tham gia dịch thuật, và trình bày theo cách

nhìn mà chúng tôi cho là gần với chân lí khách quan nhất. Chúng tôi đặc biệt chú ý đảm bảo tính chất văn học của các *giai thoại*: chúng nhất thiết phải gây được những *rung động thẩm mĩ* và để lại ấn tượng sâu trong lòng bạn đọc.

Vì sách được biên soạn theo phương châm *quý hồ tinh, bất quý hồ đa* và vì khuôn khổ của sách có hạn nên chúng tôi không chủ trương giới thiệu tất cả giai thoại lịch sử Việt Nam mà chỉ chọn lọc những giai thoại tiêu biểu của mỗi thời đại.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả các tác giả của những bộ sử, những cuốn từ điển, những công trình nghiên cứu về lịch sử, những tiểu thuyết và thơ ca lịch sử, những sách chuyên về giai thoại... – những người đầy tâm huyết đã có công lao to lớn tập hợp nên một kho tàng giai thoại Việt Nam phong phú.

KIỀU VĂN

Dậy! Dậy! Dậy! Hỡi quốc dân ta! Hỡi đồng bào ta! Dậy mà nghe tôi kể chuyện đời xưa. Chuyện đời xưa mà tôi sắp kể đây không phải là chuyện Âu, chuyện Mĩ, chuyện Trung Hoa, Nhật Bản, chuyện Ấn Độ, Xiêm La, mà chính là chuyện của tổ tiên ta vậy. Ôi! Chuyện tổ tiên ta có quan hệ với ta mật thiết biết chừng nào! Đồng bào ta chắc ai cũng muốn nghe... Sao vậy? Vì người ta, một khi nghe người kể chuyện tổ tiên thì ai là người không vui lòng lắng tai nghe? Ấy là lương tâm chung của loài người. Nếu không vậy thì hình người mà tính thú. Há lẽ con Rồng cháu Tiên như đồng bào ta mà lại thế ư?

PHAN BỘI CHÂU

YẾT KIÊU

Lịch sử Việt Nam bằng tranh, NXB Trẻ, tập 25, trang 25.
Họa sĩ: ***Nguyễn Quang Cảnh.***

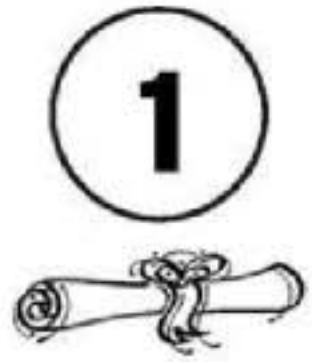

YẾT KIÊU, DÃ TƯỢNG
HẾT LÒNG PHÒ CHỦ

Năm Giáp Thân (1284) sứ giả ta là Trần Phủ từ Nguyên trở về tâu với vua Nhân Tông rằng vua Nguyên đã sai Thái tử Thoát Hoan, Bình chương A Lạt (tức Ariq – Qaya) đem quân lấy cớ mượn đường đi đánh Chiêm Thành để vào cướp nước ta. Thượng hoàng Trần Thánh Tông bèn triệu tập phụ lão trong cả nước họp hội nghị ở thềm điện Diên Hồng, ban yến và hỏi kế đánh giặc. Các phụ lão đều nói "đánh", muôn người cùng hô một tiếng, như bật ra từ một cửa miệng!

Giặc Nguyên đánh vào các ải Vĩnh Châu, Nội Bàng (Hà Bắc ngày nay) là nơi đóng quân của Hưng Đạo Vương, và Thiết Lược, Chi Lăng. Quan quân ta chống cự không nổi phải rút chạy về Vạn Kiếp. Các con trai của Hưng Đạo Vương như Tảng, Nghiễn, Uất,

Hiện... đốc suất 20 vạn quân các xứ Bàng Hà (Hải Dương, Hải Phòng), Na Sầm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhãn (Hà Bắc) đến hội ở Vạn Kiếp dưới quyền chỉ huy của Hưng Đạo Vương.

Trong trận này, Hưng Đạo Vương có hai người gia nô theo hầu như thủ túc. Người thứ nhất là Yết Kiêu (nghĩa đen là "chó mõm ngắn") người làng Hạ Bì (Hải Dương), có biệt tài về bơi lặn. Tương truyền Yết Kiêu có thể lặn sâu dưới nước vài mươi phút là thường. Ông cũng có một sức khoẻ phi thường, có lần đã cầm gậy xông vào đánh hai con trâu đang húc nhau khiến chúng phải sợ hãi bỏ chạy. Người thứ hai là Dã Tượng, sức vóc vạm vỡ, thuộc hạng "bạt sơn cử đỉnh", có thể một mình đánh ngã cả trăm người. Hưng Đạo Vương sai Yết Kiêu coi giữ thuyền của mình ở Bái Tân (trên sông Lục Nam), còn Dã Tượng thì theo sát bên mình để hộ vệ.

Một trận thuỷ chiến tàn khốc diễn ra. Lực lượng thuỷ quân của giặc Nguyên rất đông và mạnh. Vì vậy thuỷ quân ta bị đại bại. Hưng Đạo Vương định rút lui theo đường chân núi. Dã Tượng thấy rằng nếu để chủ tướng của mình đi theo đường núi lúc này sẽ vô cùng nguy hiểm vì một khi bị giặc phát hiện thì chắc chắn không thể toàn mệnh được, nên vội nhắc:

– Thưa đại vương, xin đừng đi đường núi, dễ bị lộ. Cách tốt nhất là đại vương nên đi đường sông từ Bái Tân. Ở dưới đó bây giờ chỉ còn một mình Yết Kiêu đợi

đại vương. Nếu chưa thấy đại vương quay lại thì hắn ta nhất định không chịu dời thuyền!

Hưng Đạo Vương chợt hiểu rằng đó là một cao kiến, và sực nhớ đến người thủ hạ trung thành có biệt tài bơi lặn. Đối với hắn, đi bằng đường thuỷ, luồn lách vào những chỗ cây cối rậm rạp dễ dàng như loài rái cá, người thường không thể nào theo hút được hắn. Vương bèn quyết định không đi theo đường chân núi mà quay xuống Bái Tân. Quả nhiên vẫn còn một mình Yết Kiêu đang đợi! Vương thoát được xuống chiếc thuyền nhẹ của người nô bộc thân tín, mừng lắm, bèn cảm thán lên một câu rằng:

– Chim hồng hộc muốn bay cao phải nhờ ở sáu trụ cánh. Nếu không có sáu cái trụ cánh ấy thì cũng chỉ là chim thường thôi!

Yết Kiêu vội vàng chèo thuyền lướt băng băng tựa một mũi tên trên mặt nước, lúc ẩn lúc hiện sau rừng cây sú vẹt bên bờ. Bọn kị binh giặc Nguyên một lúc lâu sau mới phát hiện được, vội rượt theo nhưng khinh thuyền của thầy tớ Yết Kiêu đã ở xa tít tắp mé bên kia sông Lục Nam.

Hưng Đạo Vương thoát hiểm về đến Vạn Kiếp rồi vương lập tức chia quân đóng giữ tại Bắc Ninh.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, công trạng của những người tôi tớ như Yết Kiêu và Dã Tượng được coi là hết sức lớn lao.

Sau này, Yết Kiêu còn để lại những giai thoại đặc

sắc. Do có biệt tài bơi lặn, ông được giao đặc trách: ban đêm hoặc ban ngày lặn xuống sông nơi đậu thuyền của quân Nguyên, dùng dùi nhọn để đục thủng đáy thuyền. Biết bao lần quân Nguyên kinh hãi thấy thuyền chiến của chúng bỗng dưng bị chìm hàng loạt! Đầy nghi hoặc, một lần tướng Ô Mã Nhi phát hiện có bóng người dưới đó đang đục thuyền. Y bèn thả lưới và bắt sống được Yết Kiêu kéo lên thuyền. Hết sức kinh ngạc, y tò mò hỏi:

– Nước Nam có mấy người có tài bơi lặn như nhà ngươi?

Yết Kiêu liền đáp:

– Ở nước Nam chúng ta, người giỏi hơn ta vô khối, mà người tài hơn ta cũng đầy dẫy!

Trong lúc Ô Mã Nhi còn đang bàng hoàng và khiếp đảm vì lời loan báo đó thì vụt một cái, Yết Kiêu lao mình xuống nước lặn mất tăm!

Trong lần cuối cùng cầm quân sang xâm lược nước ta năm 1287, Thoát Hoan có đem theo một tên hướng đạo tinh quái là Nguyễn Nhan (tức Nguyễn Bá Linh). Y bị tội phải chém nên tình nguyện theo quân Nguyên đi đánh An Nam để lập công chuộc tội. Là một phù thuỷ cao tay và có học vị tiến sĩ, y đã dùng phép thuật giúp quân Nguyên, gây nhiều tổn hại cho quân ta. Vì thế, Yết Kiêu hạ quyết tâm bắt sống y. Phát hiện thấy chiếc thuyền của y, Yết Kiêu bèn dùng thuật lừa giặc: ông cứ lặn một quãng lại nhô đầu lên

chỗ này rồi chỗ khác để dụ bọn lính Nguyên phân tán ra đuổi bắt mình. Khi thấy Nguyễn Nhan còn có một mình, ông lẻn tới đục thuyền bắt sống được y mang về nộp cho chủ. Hưng Đạo Vương sai đem y đi chém. Tương truyền sau khi chết, hồn y vẫn hiện lên trêu ghẹo đàn bà con gái một cách thô bỉ, mà hễ ai nói xúc phạm đến y thì bị y vật chết. Vì thế người ta mới gọi y là Phạm Nhan. Y bị phụ nữ An Nam thời bấy giờ đặc biệt căm ghét và ghê tởm, tương tự như phụ nữ sau này ghê tởm gã Sở Khanh trong truyện Kiều vậy.

ĐỖ KHẮC CHUNG
MỘT MÌNH ĐẤU LÍ VỚI TƯỚNG GIẶC

Năm 1285, tướng Nguyên là Ô Mã Nhi cầm quân tấn công vào vùng Vạn Kiếp và núi Phả Lại. Sau đó tiến đánh Vũ Ninh, Đông Ngàn (Bắc Ninh), Gia Lâm... Y bắt được nhiều binh sĩ của ta thấy cánh tay người nào cũng thích chữ "Sát Thát" (giết quân Thát Đát – tức quân Mông Cổ) thì tức giận hạ lệnh giết rất nhiều. Sau đó chúng tiến vào đóng ở Đông Bộ Đầu, dựng một lá cờ lớn tại bản doanh.

Vua Trần Nhân Tông muốn sai người sang trại giặc để thám báo địch tình nhưng chưa tìm được ai. Bỗng Chi hậu cục thủ Đỗ Khắc Chung tiến lên tâu:

– Thần hèn mọn bất tài, nhưng xin được đi!

Vua mừng rỡ nói:

– Ngờ đâu trong đám ngựa kéo xe muối lại có ngựa kì, ngựa kí (ngựa quý)!

Rồi vua sai Khắc Chung đem thư giảng hoà.

Ô Mã Nhi thấy mặt vị đại diện của Trần triều bèn lên giọng trịch thượng mắng:

– Quốc vương người vô lễ, sai người thích chữ "Sát Thát", khinh nhờn thiên binh, tội ấy to lắm!

Khắc Chung ung dung đáp:

– Chó nhà cắn người lạ, không phải tại chủ nó. Chỉ vì lòng trung phẫn mà họ tự thích chữ thôi, quốc vương tôi không biết việc đó. Tôi là cận thần, tại sao tay tôi không có chữ ấy?

Nói xong, giơ cánh tay cho Ô Mã Nhi xem, quả không có chữ gì, hắn đành chịu lí của Khắc Chung. Ô Mã Nhi lại hỏi vặn:

– Đại quân ta từ xa tới, nước ngươi sao không quay giáo đến hội kiến, lại còn chống lệnh? Càng bọ ngựa định cản bánh xe, liệu sẽ ra sao?

Khắc Chung vặn lại ngay:

– Tại sao tướng quân lại không theo phương sách của Hàn Tín, khi muốn bình nước Yên thì đóng quân ở đầu biên giới rồi đưa thư báo trước. Giả sử nước Yên không trả lời thì mới là có lỗi. Đằng này rõ ràng tướng quân bức triều đình tôi. Tướng quân há không biết rằng: thú cùng thì cắn, chim cùng thì mổ, huống chi là người?

Một lần nữa Ô Mã Nhi đuối lí. Y chỉ còn nói những lời đe doạ của kẻ mạnh:

– Đại quân mượn đường đi đánh Chiêm Thành. Quốc vương ngươi nếu đến hội kiến thì trong nước yên ổn, không bị xâm phạm mảy may, còn nếu cứ chấp nê thì chỉ trong khoảnh khắc, núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ thành cỏ nát!

Dậm doạ xong, y để Khắc Chung ra về, rồi quay lại nói với các tướng của mình rằng:

– Người này bị ta uy hiếp như vậy mà lời lẽ vẫn tự nhiên, không hạ chủ nó xuống hàng Chích (vua trộm), không nịnh ta lên hàng Nghiêu (minh quân) mà chỉ nói "chó nhà cắn người", thật giỏi ứng đối[1]. Có thể nói là không nhục mệnh vua. Nước nó còn có người giỏi như thế, chưa dễ mà mưu tính được!

Nói xong, Ô Mã Nhi chột dạ vì lỡ để sổng mất một địch thủ nguy hiểm: rất có thể tên sứ giả này mò sang đây chỉ cốt để do thám tình hình nơi đóng quân của y mà thôi. Lập tức Ô Mã Nhi cho người đuổi theo để bắt Khắc Chung, nhưng con người dũng cảm đã lường trước việc ấy và cao chạy xa bay rồi. Quân Nguyên đuổi theo tới tận khu vực ta đóng quân, và một trận đụng độ nhỏ đã xảy ra, chẳng hề hấn gì.

---

[1] Thành ngữ Trung Hoa: "Chó Đạo Chích sủa vua Nghiêu" (Đạo Chích là vua trộm, vua Nghiêu là minh quân). Ý nghĩa: tôi tớ của ông chủ xấu xa vẫn bênh chủ mình mà chống lại những người tốt, bất chấp phải quấy.

THÁI HẬU **KHÂM TỪ BẢO THÁNH**: THÂN LIỄU BỒ ĐỐI MẶT VỚI MÃNH THÚ

Trần Nhân Tông là ông vua có nhiều sở thích khá... đặc biệt. Ngoài sở thích đi du ngoạn đó đây dẫn tới việc ngài sang thăm Chiêm Thành và ở lại đó chơi hơn nửa năm ròng, ngài còn có cái thú xem đấu hổ, đấu voi...

Sau khi truyền ngôi cho con (Trần Anh Tông) Thượng hoàng Nhân Tông có lần sai dựng một đấu trường ở thềm Vọng Lâu, thỉnh thoảng tổ chức những cuộc đấu giữa quân sĩ với hổ. Ngài ngồi ở trên lầu xem đấu. Bên cạnh ngài là thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh (tức Quyên Thanh công chúa, con gái của Trần Hưng Đạo) và vài phi tần thị nữ theo hầu.

Đấu trường thời đó xây dựng khá sơ sài, lầu của thượng hoàng khá thấp, không có những rào chắn kiên cố, nhưng thượng hoàng chủ quan cho rằng

như vậy cũng đã đủ an toàn. Cuộc đấu diễn ra mỗi lúc một ác liệt. Con mãnh hổ bị phang trúng mấy gậy, đau quá bèn hung hãn nhảy vọt lên vọng lâu, nơi thượng hoàng, thái hậu và các cung nữ đang ngồi. Tất cả mọi người xung quanh ngài đều hốt hoảng bỏ chạy tán loạn để tránh hiểm. Giữa hoàn cảnh cực kì nguy cấp đó, bà thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh đã can đảm và nhanh trí lấy ngay chiếc chiếu dưới chân, quây kín cho thượng hoàng và bản thân mình. Hổ gầm rống một lúc, không phát hiện được có người nấp trong chiếu, nó lại nhảy xuống, không hại người nào cả. Quân sĩ lập tức đổ xô đến lùa hổ vào cũi.

Hôm ấy, nếu không có thái hậu ở kề bên cạnh thì không hiểu tính mạng thượng hoàng sẽ ra sao!

Lại một lần khác, thượng hoàng ngự ở điện Thiên An xem đấu voi ở Long Trì. Con voi hung hãn bất ngờ cong vòi sổng ra, phóng tới định xông lên phá điện. Sự biến xảy ra quá đột ngột, không ai còn nghĩ được kế gì khống chế con voi, tất cả chỉ còn biết hùa nhau bỏ chạy hết. Nhưng trên điện Thiên An, một mình thái hậu vẫn đứng im phăng phắc đối mặt với con voi dữ để che chở cho thượng hoàng. Con voi bỗng khựng lại trước người đàn bà can đảm, và người quản tượng kịp thời tới lùa voi quay trở lại.

Sử thần Ngô Sĩ Liên chép xong câu chuyện này có bàn rằng: "Hổ hay vồ, voi hay quật, há chẳng đáng khiếp sợ sao? Thế mà thái hậu, đương lúc

chúng lồng lộn xông xáo, tâm thần vẫn không dao động, đã bình tĩnh đối phó. Vì bà suy nghĩ chín chắn, lí lẽ đã sáng tỏ vậy. Kể người đàn bà mềm yếu mà có thể ứng xử như thế, so với nàng *Tiệp Dư* ngày xưa đứng chắn gấu (cho vua Hán Nguyên Đế, không cho gấu sổng chuồng đụng đến vua) cũng chẳng thẹn gì!".

4

CUỘC DẤN THÂN CỦA **CÔNG CHÚA HUYỀN TRÂN**

Năm 1301, Thượng hoàng Trần Nhân Tông có một cuộc ngoại du sang nước Chiêm Thành. Ngài thích thú với đất nước kì diệu này, đã ở lại bảy tám tháng trời để thăm thú khắp nơi và tìm hiểu các phong tục tập quán của dân tộc Chiêm. Vua Chiêm là Chế Mân rất quý trọng ngài. Để thắt chặt tình hoà hiếu giữa hai nước, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã hứa gả công chúa Huyền Trân, con gái yêu của ngài cho vị vua phương Nam. Đối với Chế Mân, đó là một vinh dự và một hạnh phúc vô cùng lớn lao. Để đổi lấy cái vinh dự và hạnh phúc ấy, Chế Mân hứa sẽ dâng hai châu Ô, Lí (tức Thuận Hoá) rộng tới hàng ngàn dặm vuông làm sính lễ. Năm năm sau (1306) lời giao ước đã tới lúc phải thực hiện. Lúc ấy trong triều đình có nhiều ý kiến chỉ trích Thượng hoàng về việc này. Nhiều bài thơ, bài văn Nôm ra đời, châm biếm

việc gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm không khác gì việc vua Hán ngày xưa đem Chiêu Quân cống cho Hung Nô. Họ không hiểu thấu thâm ý của thượng hoàng muốn đạt tới mục đích lớn lao: chấm dứt sự thù địch và chiến tranh liên miên giữa hai nước láng giềng, để muôn dân hai nước đời đời được sống trong cảnh thái bình. Bởi vậy, công chúa Huyền Trân đã lên tận Yên Tử bái biệt cha già, nghe cha giảng giải về ý nghĩa công việc của nàng, rồi vâng lời vua cha trở lại kinh đô lên xe hoa về Chiêm quốc. Chế Mân cho quốc dân mở hội ba ngày để đón chào công chúa Đại Việt và phong Huyền Trân làm hoàng hậu nước Chiêm.

Cuộc ra đi của Huyền Trân rõ ràng không phải là một câu chuyện phiêu lưu tình ái mà chính là một cuộc dấn thân vì quyền lợi của quốc gia.

Song không ai lường được cái giá cuộc dấn thân của Huyền Trân nặng đến mức nào! Thời gian chung sống mặn nồng của nàng với vua Chế Mân quá ngắn ngủi. Một năm sau ngày cưới, Chế Mân bị đột tử bởi âm mưu phản loạn của bọn quan lại trong triều đình Chiêm Thành. Theo tục lệ của người Chiêm, vua chết thì hoàng hậu sẽ phải lên dàn hoả thiêu để chết theo vua. Huyền Trân vì đang có mang nên việc ấy được hoãn lại cho đến khi thái tử ra đời. Đối với người Chiêm, việc hoả thiêu ấy là một mĩ tục. Còn đối với Huyền Trân, vì lòng yêu kính và thương tiếc người chồng anh hùng, đức độ, vì bổn phận và danh dự cao quý của hoàng hậu nước Chiêm, nàng sẵn sàng hi

sinh tính mệnh. Nhưng với suy nghĩ của số đông quan lại triều đình nhà Trần lúc đó, cũng như quan niệm lành mạnh của người Việt nói chung, việc bắt người vợ hoả thiêu chết theo chồng là một phong tục... mọi rợ không thể chấp nhận.

Cho nên được cái tin sét đánh này, toàn thể triều đình nhà Trần đều xôn xao, lo sợ cho tính mạng của Huyền Trân. Một cuộc nghị bàn khẩn cấp đã đưa ra quyết định cử một phái đoàn do Nhập nội hành khiển Thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung và an phủ Đặng Văn cầm đầu, sang Chiêm Thành với mục đích đón bằng được Huyền Trân và cả thái tử Đa Da về nước.

Vì sao Trần Khắc Chung (tức Đỗ Khắc Chung được ban quốc tính) lại được đặc cách lãnh trọng trách cực kì khó khăn này?

Bởi vì triều đình còn chưa quên trước đây, khi giặc Mông – Nguyên do Thoát Hoan cầm đầu mới tràn sang, chính Trần Khắc Chung đã hăng hái tình nguyện đi làm nhiệm vụ "thám báo" tại trại giặc. Với tài tháo vát, Khắc Chung đã đối mặt với tướng giặc là Ô Mã Nhi, đối đáp với y vô cùng khôn khéo, nắm được địch tình và sau đó mau lẹ thoát khỏi cuộc truy đuổi của chúng. Vì công trạng đó, Khắc Chung được triều đình ban thưởng và dần dần thăng chức đến *Đại hành khiển*.

CÔNG CHÚA HUYỀN TRÂN
(*Hoạ sĩ:* **Đinh Dũng**)

Giờ đây, nhiệm vụ đến Chiêm quốc, đánh lừa cả triều đình Chiêm Thành, đưa công chúa Huyền Trân đem về nước, phi Trần Khắc Chung thì còn trông cậy vào ai được nữa? Phái đoàn Đại Việt mượn tiếng là sang viếng tang Chế Mân rồi Trần Khắc Chung hết sức khôn khéo bàn bạc với quan lại Chiêm như sau:

– Nếu để hoàng hậu lên dàn hoả thiêu ngay thì lấy ai thay bà đứng chủ lễ cầu siêu cho vong hồn vua? Vậy, trước hết hãy lập đàn ở ven biển để hoàng hậu đích thân làm lễ chiêu hồn vua đang phiêu dạt ở chốn nào đó quay trở về đã. Rồi hoàng hậu sẽ lên dàn hoả thiêu, lúc đó hồn của cả vua và hoàng hậu sẽ cùng siêu thoát với nhau một lúc.

Triều đình Chiêm nghe ý kiến của Khắc Chung cho là chí phải, bèn nghe theo. Trên bờ biển, trong lúc triều quan Chiêm Thành đang cố nén đau thương và để hết tâm trí vào việc cử hành tang lễ của quốc vương, thì nhà tình báo kiệt xuất Trần Khắc Chung thừa cơ bố trí thuyền nhẹ, cướp luôn Huyền Trân tếch thẳng ra biển.

Cuộc vượt hàng ngàn dặm biển trở về nước sau khi cứu được công chúa của Trần Khắc Chung đã gây ra ít nhiều tai tiếng trong lịch sử.

Có thể nói cuộc phiêu lưu trên biển ấy do Trần Khắc Chung điều hành, là sự nối tiếp cuộc mạo hiểm vào trại giặc Nguyên năm xưa và cuộc đánh tháo công chúa Huyền Trân tại triều đình nước Chiêm vừa rồi.

Chàng Đắctanhang[1] của Việt Nam có lẽ không phải là một nhà nho mực thước, đã có ý đồ lợi dụng cơ hội ngàn năm có một này để làm cuộc phiêu lưu tình ái với công chúa Huyền Trân chăng? Chàng ta đã cố ý đi dềnh dàng trên biển suốt mười tháng ròng nhằm bắt chước cuộc du thuyền của Phạm Lãi và Tây Thi thuở trước vào hồ Động Đình?

Lúc trở về triều, Khắc Chung bị các đại thần không ngớt dị nghị, coi là một kẻ phóng đãng. Người căm ghét Khắc Chung nhất là Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng (con của Trần Hưng Đạo) từng có lần rút gươm định cho Khắc Chung về chầu Diêm Vương. Khắc Chung chỉ còn cách tránh đối mặt với ông ta...

Các nhà thơ nhà văn hậu thế dựa vào câu chuyện lịch sử này đã ra sức thêu dệt thêm để biến thành một câu chuyện tình "Trần Khắc Chung – công chúa Huyền Trân" hết sức li kì và lãng mạn.

Thế nhưng nhiều tài liệu tin cậy đã cho biết rõ như sau:

Được giải thoát để trở về nước nhưng Huyền Trân không khác gì một cái xác không hồn giữa sự bảo vệ và săn sóc của phái bộ triều đình suốt cuộc đi biển. Trong lòng nàng mang nặng mặc cảm tội lỗi. Bởi vì rốt cuộc nàng đã không thực hiện được trọn vẹn trách vụ cao cả mà Thượng hoàng Trần Nhân Tông trao phó: gây dựng tình hoà hiếu giữa hai nước Việt–

---

[1] Nhân vật võ hiệp đầy tài trí trong tiểu thuyết *Ba người lính ngự lâm* của A. Dumas cha.

Chiêm. Một lò lửa hận thù mới đã được nhóm lên trong lòng dân Chiêm. Nàng được toàn mạng nhưng danh dự nàng bị tổn hại nghiêm trọng. Hơn nữa, nàng vô cùng đau đớn vì vĩnh viễn phải sống xa đứa con trai duy nhất còn ở lại đất Chiêm.

Lòng trĩu nặng đau thương vì mất chồng, lìa con, đại sự bất thành, Huyền Trân lên núi Yên Tử thăm lại phụ hoàng đang sống vô cùng khắc khổ nhưng toàn tâm toàn ý gây dựng thiền phái Trúc Lâm. Nàng xin cha cho quy y cửa Phật rồi xuống núi quay trở về quê hương Thiên Trường, Nam Định, lập chùa Nộn Sơn trên núi Hổ. Mang pháp danh Hương Tràng, nàng đã dốc dạ tu hành để tìm đường giải thoát, đúng như những câu thơ của thi hào Nguyễn Du viết trong mấy thế kỉ sau này:

Phật tiền thảm lấp sầu vùi,
Ngày pho thủ tự, đêm nồi tâm hương...

Với dòng dõi lá ngọc cành vàng, với tâm hồn cao quý và tấm lòng của một Bồ Tát vị tha, Huyền Trân đã được nhân dân tôn kính và thờ phụng đời đời. Đôi câu đối tại chùa Nộn Sơn đã ngợi ca nàng:

Hổ Lĩnh thiên thu truyền thắng tích,
Đông A nhất phái hiển linh từ.

(Núi Hổ nghìn năm lưu dấu đẹp, Đông A một nhánh hiện chùa thiêng)

MỘT "CÁI TÁT" VÀO MẶT KẺ PHẢN QUỐC
TRẦN ÍCH TẮC

Năm 1284, lần cuối cùng giặc Nguyên do Thoát Hoan cầm đầu ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta. Thế giặc rất mạnh, quan quân nhà Trần lúc đầu bị thua trận liên tiếp. Trong khi hầu hết tướng sĩ, quân đội và dân chúng nhà Trần đều kiên trì cuộc kháng chiến thì một bộ phận tôn thất và quan lại nhà Trần mất hết niềm tin vào sự tồn tại nền độc lập của tổ quốc mình, đã đê hèn mang cả gia quyến xin đầu hàng giặc. Bọn này gồm: Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc (con thứ tư của vua Trần Thái Tông, anh em ruột của Trần Quang Khải, Trần Thánh Tông, Trần Nhật Duật), và bọn Trần Lộng, Phạm Cự Địa, Lê Diễn, Trịnh Long, Trần Tú Viên.

Trần Ích Tắc nung nấu giấc mộng nối ngôi vua nhưng lại là con thứ nên lấy làm thất vọng. Để theo đuổi giấc mộng ấy, y đã gửi thư cho bọn khách buôn ở

Vân Đồn xin quân Nguyên tiến xuống phương Nam đánh Đại Việt và tổ chức lại một triều đình mới! Khi quân Nguyên sang, Ích Tắc liền xin hàng để hòng đạt mục đích tối thượng là được chúng... phong làm An Nam quốc vương! Giấc mộng công danh của y thật không có lời nào để bàn nữa! Quả nhiên quân Nguyên đã thực hiện nguyện vọng của Ích Tắc. Nhưng rồi giặc Nguyên bị quân dân nhà Trần đánh bại. Ích Tắc đành "cuốn gói" theo chúng về Bắc. An Nam quốc vương "rởm" đã trở thành An Nam quốc vương... vong quốc! Y được làm chức quan *Bình chương* ở hành tỉnh.

Nguyễn Đại Phạp, một danh thần của triều Trần, đi sứ sang triều đình Nguyên. Vì danh tiếng và tư cách đại trượng phu của ông, người Nguyên tôn kính gọi ông là "lão lệnh công".

Đại Phạp tới tỉnh Ngạc Châu, vào yết kiến các quan *bình chương* ở hành tỉnh (trụ sở hành chính của tỉnh). Trần Ích Tắc, cũng ngồi ở đó với tư cách một viên quan *bình chương* của triều Nguyên. Đại Phạp trông thấy y, trong lòng rất căm ghét và khinh bỉ nên ông chào tất cả mọi người nhưng trừ y, không chào.

Trần Ích Tắc thấy vậy, chạm tự ái liền lên mặt hoạnh hoẹ Đại Phạp rằng:

– Ngươi không phải là tên biên chép ở nhà Chiêu Đạo Vương (anh Trần Ích Tắc) đó ư?

Đại Phạp liền trả lời:

– Việc đời thay đổi. Đại Phạp trước vốn là tên

biên chép cho Chiêu Đạo Vương, nay là sứ giả, cũng như ông bình chương, xưa kia là con vua, nay lại là người đầu hàng giặc!

Kẻ phản quốc bị một "cái tát" của vị sứ thần quang minh chính trực, cúi đầu hổ thẹn. Từ lần ấy, khi sứ An Nam sang Nguyên, không còn thấy Trần Ích Tắc thò mặt ra nữa!

Về sau y chết giấm giúi ở đất Bắc với nỗi hổ nhục nghìn thu.

6

VỊ TRẠNG... "TRẺ CON"
NGUYỄN HIỀN

Nguyễn Hiền, quê làng Hà Dương, huyện Thượng Nguyên, phủ Xuân Trường (Nam Định), nổi tiếng là thần đồng.

Lúc lên bảy tuổi, Hiền tinh nghịch nặn một con voi đất sét đặt trên lưng một con cua, gắn con đỉa làm vòi, gắn hai con bướm làm tai, lấy con sâu đo gắn làm đuôi. Voi của Hiền vì vậy đi được và còn ngoe nguẩy vòi, tai, đuôi, làm lũ bạn nhỏ thích thú xem, reo hò ầm ĩ[1]. Bỗng một viên quan đi qua trông thấy, rất lấy làm lạ bèn khen:

– *Đồng tử ngũ lục nhân, vô như nhĩ xảo.* (Trẻ con năm sáu đứa, không ai khéo như mày).

---

[1] Có tài liệu nói mẩu giai thoại này của Trịnh Thiết Trường, người Thanh Hoá đời Lê Thánh Tông.

Hiền bèn khoanh tay hỏi:

– Bẩm xin cho biết: ông làm chức gì?

– Ta làm thái thú, ăn lương hai ngàn hộc.

Hiền bèn đọc một vế đối lại câu ban nãy của ông ta:

– *Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công...* (Thái thú lương 2000 thạch, chẳng ai (...) bằng ông).

Viên quan cười:

– Cháu chưa đi học nên chưa biết phép đối. Vế của ta có 9 chữ, cháu mới đối có 8 chữ, vậy là thiếu một chữ, không được!

– Thưa ông, cháu chưa đối hết!

– Thế à? Vậy cháu đọc nốt đi xem nào?

– ... *mạc nhược công... tham!* (không ai tham lam bằng ông!).

Đọc xong, Hiền chạy biến. Ông quan sững người vì bị đứa trẻ chơi cho một vố đau![1]

RƯỚC TRẠNG GIẢI ĐỐ

Năm 13 tuổi, Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên. Trong lễ đón mừng các tân khoa, vua Trần Thái Tông thấy Nguyễn Hiền còn ít tuổi quá, hỏi:

– Trạng nguyên ở nhà học ai?

– Thần học... thần! Chữ nào không biết thì hỏi

[1] Có tài liệu nói giai thoại trên là của trạng Vũ Công Duệ đời Hậu Lê.

nhà sư.

Vua thấy Trạng chưa biết cách trả lời đúng phép tắc, bèn hẹn hãy về quê ba năm rồi sẽ triệu vào triều làm quan.

Nhưng trạng về quê chưa được bao lâu thì sứ Tàu sang, mang theo một bài thơ thách triều đình nước Nam giải:

Lưỡng nhật bình đầu nhật
Tứ sơn điên đảo sơn
Lưỡng vương tranh nhất quốc
Tứ khẩu tung hoành gian.

(Hai mặt trời, mặt trời bằng đầu
Bốn quả núi, núi điên đảo
Hai ông vua tranh nhau một nước
Bốn cái miệng ở giữa khoảng dọc ngang).

Cả triều đình ta vò tai bứt tóc không sao hiểu được ý nghĩa của bài thơ nói cái quỷ cái nợ gì? Bí quá, vua đành phán:

– Chỉ còn cách các khanh đi đón ngay trạng nguyên về triều, may ra trạng sẽ giải nổi.

Các triều thần đều cho là phải. Vua bèn cho sứ giả đi đón trạng.

Sứ giả đến làng Hà Dương gặp một chú bé đang ngồi phơi bụng. Sứ lấy làm lạ hỏi chú đang làm gì thì chú đáp "tôi đang phơi sách". Sứ đoán đây đúng là trạng rồi, bèn ra một vế đối để ướm thử:

– Tự (字) là chữ, cất giằng đầu ( ) chữ tử (子) là con: con ai con ấy?

Chú bé liền đáp:

– *Vu (于) là chưng, cắt ngang lưng, chữ đinh (丁) là đứa: đứa nào đứa này?*

Rõ ràng trạng đã mắng cho sứ giả một mẻ vì tội dám... hỗn với trạng!

Sứ giả chưa kịp phân bua thì trạng đã chạy tọt về nhà. Sứ giả theo về đến nhà thì trạng lại đang ở dưới bếp.

Sứ mỉm cười đọc trêu trạng:

– *Ngô văn quân tử miễn bào trù, hà vi cận táo?*

(Ta nghe quân tử xa bếp núc, sao lại gần bếp?).

Trạng bèn đáp:

– *Ngã bản dĩ quan sư đỉnh nại, khả tạm điều canh.*

(Ta vốn là bậc đỉnh vạc (tể tướng), nhưng tạm thời nấu canh).

Sau đó sứ giả đưa chiếu vua vời trạng về triều gấp. Trạng phật ý nói:

– Trước vua chê ta là kém lễ, bắt ta về quê học lễ ba năm. Nay vua muốn mời ta về triều tiếp kiến sứ Tàu, sao lại không có lễ nghi đón rước trạng nguyên gì cả?

Sứ giả giật mình thấy mình quá ư thất lễ với

trạng bèn cáo lỗi rồi về tâu vua cho đem cờ kiệu đi rước trạng hết sức chu đáo.

Tới kinh đô, vua cùng triều đình vội vàng đưa bài thơ "bí hiểm" của sứ Tàu ra hỏi trạng. Trạng Hiền chỉ liếc qua một cái đã biết tỏng nghĩa của bài thơ, bèn tâu vua cho vời bọn sứ Tàu đến yết triều. Trước mặt sứ Tàu và văn võ bá quan, trạng sang sảng giải nghĩa rằng:

– Đây chẳng qua chỉ là cái trò đố chữ vặt vãnh chứ có gì là ghê gớm đâu! Bốn câu thơ đó chỉ là chiết tự của chữ ĐIỀN (田) mà thôi! Câu thứ nhất nghĩa là hai chữ "nhật" (日) xếp bằng đầu với nhau; câu thứ hai nghĩa là: bốn chữ "sơn" (山) xếp xuôi ngược, ngang dọc với nhau; câu thứ ba nghĩa là: hai chữ "vương" (王) cài vào với nhau trong một cái khung; câu thứ tư nghĩa là bốn chữ "khẩu" (口) xếp ngang dọc cạnh nhau. Mỗi lần xếp ấy đều thành ra chữ điền! Có vậy thôi!

Cả triều đình ồ lên tán thưởng tài giải chữ của trạng, còn sứ Tàu thì... gật đầu lia lịa phục tài trạng An Nam!

Lại một lần khác, sứ Tàu đến cổng kinh đô không chịu vào, và đưa cho quan An Nam một cái vỏ ốc xoắn, bảo nhờ triều đình ta xâu hộ một sợi chỉ suốt từ đầu đến cuối. Xâu được thì sứ Tàu mới chịu vào. Cả triều đình túm tụm nhau lại tìm mọi cách xâu nhưng rồi đành chịu thua. Vua lại phải sai người về quê trạng Hiền hỏi cách giải quyết.

Trạng đang chơi với bọn trẻ chăn trâu nghe sứ giả hỏi, bèn vừa cười vừa chạy đến với lũ bạn vừa hát:

Tích tịch tàng, tích tịch tang, Bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng. Bên thì lấy giấy mà bưng, bên thì bôi mật kiến mừng kiến sang. Tích tịch tàng, tích tịch tang!

Sứ giả hiểu mẹo của trạng bèn về làm đúng như trạng nói, quả nhiên xâu được sợi chỉ qua ruột ốc xoắn. Sứ Tàu phải bái phục người nước Nam là thông minh kì lạ.

7

ĐOÀN KHUNG
TINH Ý XÉT CÔNG CHỮA CHÁY

Vào thời vua Trần Thánh Tông, thành Thăng Long tuy là đất "kinh đô của đế vương muôn thuở", nhưng bên cạnh các cung điện, lâu đài, dinh thự của triều đình và quan lại, vẫn là những căn nhà tranh của các phường dân kẻ chợ. Mỗi lần hoả hoạn xảy ra thì cả kinh thành cùng hoảng hốt lo âu. Vì vậy triều đình đặc biệt quan tâm đến việc phòng hoả. Dân chúng luôn được nghe nhắc đi nhắc lại lời nghiêm huấn của nhà vua: phòng hoả hơn cứu hoả! Khi hoả hoạn xảy ra, đích thân nhà vua có mặt đôn đốc quân lính và dân chúng xông vào dập tắt đám cháy. Một đám cháy như vậy đã được dập tắt vào năm 1278. Vua Trần Thánh Tông khen ngợi tất cả binh lính và tráng đinh đã góp sức đánh bại hoả thần, và để khuyến khích tinh thần của mọi người, vua quyết định xét công từng người để ban thưởng.

Nhưng lúc ấy chẳng ai tự nguyện nhận rằng mình có ít công lao cả! Tất cả đều xúm xít quây quanh nhà vua, ào ào tâng công khiến vua tuy là một đấng minh quân từng được tôn là "thánh nhân"[1] cũng lắc đầu chịu thua, không biết phân xử ra làm sao!

Đang lúc bí tắc, bỗng có quan Nội thư gia (quan coi giữ sách của triều đình) là Đoàn Khung bước ra xin giúp vua phân xử việc thưởng công. Vua bằng lòng và ngồi yên theo dõi tài xét xử của kẻ bầy tôi xem thế nào.

Ông Đoàn Khung ra lệnh cho tất cả mọi người ngồi xuống bãi cỏ. Đoạn ông bước lại sờ tay vào đầu từng người để... đếm! Đếm xong, ông phân đám người thành hai tốp rồi tâu với vua:

– Tâu bệ hạ, những người này đến trước, có nhiều công chữa cháy, còn những người này đến sau, chỉ có chút ít công lao.

Vua Trần Thánh Tông thật không hiểu căn cứ vào đâu mà ông này lại "xét" nhanh gọn và dứt khoát đến thế. Ngài hỏi:

– Làm sao khanh lại biết rõ được như vậy?

Viên quan mủm mỉm cười rồi đáp:

– Dạ, thần chỉ cần sờ vào đầu từng người, thần khắc biết! Người nào mồ hôi ra ướt hết tóc, tro bụi vì thế mà bám hết vào đến tận chân tóc, thì đó chính là

---

[1] *Triều ta hai vị thánh nhân* (Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông) – thơ Trương Hán Siêu.

người đã xáp vào gần lửa lúc đang cháy to để cố sức dập. Còn người nào tóc vẫn khô, tro bụi chỉ phủ một lớp màng màng ở bên trên, đó là người đến sau, khi lửa đã tàn. Công của họ tất ít.

Nghe vị quan trả lời vua, cả đám đông cùng ồ lên thán phục. Những người nãy giờ định "dây máu ăn phần" đều đưa tay sờ lên đầu mình, quả thấy tro bụi chỉ bám "màng màng ở bên ngoài" thật. Họ bèn im thin thít, chờ vua thưởng cho tí nào hay tí ấy chứ không dám tâng công bừa như lúc đầu nữa.

8

NGUYỄN THÀNH HUẤN
NHÀ THƠ YÊU THƯƠNG ĐẾN CẢ MUÔN LOÀI

Trong văn chương cổ điển Việt Nam có nhiều bài thơ cho thấy rõ tâm hồn chan chứa yêu thương của các thi nhân bao trùm tới cả thế giới chim muông, côn trùng, thảo mộc.

Dưới triều vua Trần Thánh Tông (1274), có quan Nội thị học sĩ Nguyễn Thành Huấn, nổi tiếng thơ hay. Người đương thời tôn ông làm *Nam phương thi tổ* (ông tổ thơ phương Nam). Người ta còn truyền tụng hai câu thơ đặc sắc của ông thể hiện lòng yêu thương với loài vật:

Sào điểu kí lâm, hưu phạt mộc,
Nghị phong tại địa, vị canh điền.
(Rừng chim làm tổ, cây đừng chặt,
Ruộng kiến còn đông, cày tạm ngưng).

(Kiều Văn *dịch*)

Nguyễn Trãi ở thế kỉ XV khi về trí sĩ tại Côn Sơn cũng có những câu thơ miêu tả lòng yêu tạo vật thật là tha thiết và trìu mến, không khác gì Nguyễn Thành Huấn thuở xưa:

Trì tham nguyệt hiện chăng buông cá,
Rừng tiếc chim về ngại phát cây.

hoặc:

Cò nằm, hạc lặn nên bầy bạn
Ủ ấp cùng ta làm cái con...

Quan niệm *vạn vật nhất thể* và lòng bác ái của các thi nhân Việt Nam tiền bối ấy thật đáng để chúng ta suy ngẫm và trân trọng.

NỖI OAN CỦA SƯ **HUYỀN QUANG**

Ư Huyền Quang (Lí Đạo Tái, 1254 – 1334) người làng Vạn Ti, huyện Gia Bình (Gia Lương), Bắc Ninh, đỗ trạng nguyên năm 19 tuổi, được bổ làm quan ở Hàn lâm viện dưới triều vua Trần Nhân Tông.

Thuở hàn vi, ông bị họ hàng làng xóm khinh rẻ không ai giúp đỡ, đành phải bỏ làng đi học nơi xa. Đến khi ông đỗ trạng nguyên vinh quy về làng thì họ hàng thân thích, bạn hữu kéo đến mừng đông như kiến. Ông cảm thấy ngao ngán cho thói đời bèn làm hai câu thơ:

Khó khăn thì chẳng ai nhìn
Đến khi đỗ trạng, chín nghìn anh em.

Mang nặng nỗi sầu yếm thế ấy, Lí Đạo Tái tìm đến với đạo Phật và nhận ra đó là con đường giải thoát. Năm 51 tuổi, ông treo ấn từ quan, quyết dứt trần duyên, lên núi Yên Tử tu hành đạo Phật tại chùa

Hoa Yên. Trước khi vua tôi từ biệt, vua Trần Anh Tông nài ép Lí Đạo Tái phải nhận lộc vua gồm 10 dật vàng *Kim tử* (mỗi dật 12 lạng) để ông dành 7 dật nuôi mẹ già và mang theo người 3 dật phòng khi cơ nhỡ. Thực ra, vua Trần Anh Tông đang bày bố một... ma trận để thử đức độ của Lí Đạo Tái.

Năm 1313, vua sai một cung nữ xinh đẹp là nàng Điểm Bích (người làng Hoạch Trạch, huyện Đường An) lên chùa Hoa Yên, trổ ngón "mĩ nhân kế" cốt làm xiêu lòng Huyền Quang và lấy được 3 dật vàng từ tay nhà sư. Điểm Bích tuân lời, bèn lên lễ chùa Hoa Yên vào một đêm trăng đẹp và xin nhà sư cho ngủ đỗ một lần. Sư Huyền Quang thương tình cho ngủ ở nhà phương trượng. Đêm ấy Điểm Bích đã "vượt rào" đến trai phòng của Huyền Quang và trổ đủ ngón tình tinh vi để quyến rũ nhà sư. Nhưng nàng ta đã hoàn toàn thất vọng: lòng trần của Huyền Quang quả thật đã hoàn toàn... vắng lặng!

Điểm Bích không ngờ sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành của mình đành chịu đầu hàng trước một nhà sư bướng bỉnh, lại sợ trở về cung có nguy cơ bị thất sủng, bèn nghĩ ra một quỷ kế. Nàng khóc lóc nói rằng gia cảnh của nàng đang gặp cơn nguy biến, cha nàng đang lâm nạn, xin thiền sư mở lượng từ bi giúp cho nàng ít dật vàng để cứu cha.

Huyền Quang động lòng từ bi, chẳng tiếc gì cô gái đáng thương, liền vào lấy cả ba dật vàng ra bố thí.

Từ thế thua bỗng chuyển sang thế thắng, Điểm

Bích hí hửng trở lại cung vua, nói rằng mình đã "chinh phục" được Huyền Quang, rằng trước nhan sắc của nàng thì ngay cả một vị cao tăng cũng sẽ phải phá giới!

Vốn là một nữ lưu có biệt tài về văn chương, Điểm Bích đã làm một bài thơ tình nói là thơ của Huyền Quang vì xiêu lòng trước nhan sắc khả ái của nàng nên đã viết tặng nàng:

Vằng vặc trăng mai ánh nước
Hiu hiu gió trúc ngâm sênh
Người hoà tươi tốt, cảnh hoà lạ[1]
Mâu Thích Ca, nào thuở hữu tình!

Vua Anh Tông xem bài thơ tình tứ và tận mắt nhìn thấy 3 dật vàng có đóng dấu quốc khố mà chính mình đã trao cho Lí Đạo Tái dạo trước, bèn nổi giận quyết đưa Huyền Quang ra trị cái tội đã "trốn việc quan đi ở chùa" lại còn phạm giới.

Huyền Quang vì thương người mà bị mối oan khốc hại, không còn cách nào khác, đành xin vua cho mở hội Vô Già để nhờ oai linh Trời Phật chứng giám lòng ngay. Vua đồng ý, cho mở hội Vô Già ở phía tây thành Thăng Long. Huyền Quang làm chủ lễ.

Trên lễ đàn bày la liệt vàng bạc và các đồ châu báu cùng đèn nhang. Huyền Quang bèn tịnh tâm cầu

---

[1] Hòa (tiếng cổ): thì, và. Khảo dị: Bài thơ trên có những câu gần giống thơ Nguyễn Trãi ở thế kỉ XV (như *Ánh cửa trăng mai lớp lớp / Kề song gió trúc nồm nồm; Thân hoà tự tại, thú hoà thanh...*)

Phật. Trong giây lát trời đang quang tạnh, bỗng nổi cơn giông tố dữ dội. Tất cả vàng bạc châu báu đều bị cuốn đi hết sạch. Trên lễ đàn chỉ còn lại đèn nhang và Huyền Quang đang kính cẩn trụ tâm.

Trước sự kiện phi thường đó, vua Anh Tông cùng các quan đều kinh hãi và nhận ra tâm hồn cao cả không một vết nhơ của Huyền Quang. Nàng Điểm Bích bấy giờ cũng hoảng sợ, đành phải thú thật cái "quỷ kế" của mình để rồi sau đó bị giáng làm thị nữ quét chùa trong cung Cảnh Linh. Nỗi oan của Huyền Quang cuối cùng đã được gột sạch.

Về sau sư Huyền Quang trở thành *Đệ tam tổ* của thiền phái *Trúc Lâm* Việt Nam.

10

NGUYỄN THUYÊN
BẬC TIỀN BỐI THƠ NÔM

Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên) người làng Lại Hà, huyện Thanh Lâm, lộ Lạng Giang (Bắc Giang), đậu thái học sinh (tiến sĩ) dưới triều vua Trần Nhân Tông và làm đến chức *Thượng thư bộ Hình*.

THUỶ TỔ THƠ HÀN LUẬT

Trước Nguyễn Thuyên, dưới triều vua Trần Thánh Tông, có danh sĩ Nguyễn Sĩ Cố được lịch sử coi là người đầu tiên làm thơ bằng tiếng Việt.

Tiếp sau Nguyễn Sĩ Cố, Nguyễn Thuyên có những đóng góp hết sức to lớn cho nền văn hoá Đại Việt. Là người có tinh thần tự cường dân tộc, yêu tiếng mẹ đẻ nồng cháy, lại có khối óc của một nhà bác học về văn hoá, đặc biệt là về ngôn ngữ, Nguyễn Thuyên đã giải quyết một vấn đề trọng yếu của thời đại ông: xây

dựng nền văn học thành văn bằng tiếng Việt (chữ Nôm). Trước đó, ở tất cả các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lí, Trần, chỉ tồn tại nền văn học thành văn bằng tiếng Hán, và nền văn học truyền miệng bằng tiếng Việt mà thôi.

Nguyễn Thuyên đã hăm hở thực thi những ý tưởng cực kì sáng suốt của ông. Dùng chữ Nôm (mà ông đã góp công với các trí thức đương thời chế tác trên cơ sở chữ Hán), ông là người đầu tiên ở nước ta viết quốc sử, viết gia phả họ Nguyễn của ông, và làm phú.

Một thành tựu đặc sắc đã khiến tên tuổi ông trở thành bất tử là việc ông xác định tất cả các tiêu chí nghệ thuật của thể thơ "*Đường luật* tiếng Việt" (Thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, ngũ ngôn tứ tuyệt...) sao cho tương đương được với thể thơ "*Đường luật* Trung Hoa" gốc. Ông đã xác định mối tương quan bằng – trắc của hai thứ ngôn ngữ: khu biệt những thanh được coi là "trắc" và những thanh được coi là "bằng". Đồng thời ông quy định "luật thơ" cho thể "thơ Đường tiếng Việt": luật bằng trắc trong mỗi câu, quy tắc niêm và đối trong quan hệ giữa các câu. Luật thơ tiếng Việt này đã có tác động rất rõ rệt và lâu dài: tất cả các thi nhân đương thời cũng như các đời sau (cho đến tận thế kỉ XXI này) đều răm rắp tuân theo những luật lệ hết sức nghiêm khắc mà ông đặt ra![1]

---

[1] Cũng chính vì thành tựu lớn đó mà thể thơ "Đường luật tiếng

Riêng chúng tôi thấy "niêm luật" của Nguyễn Thuyên có những hạn chế (bởi nó lấy xuất phát điểm từ một thể thơ của một dân tộc khác): có những câu thơ làm đúng niêm luật nhưng đọc lên thì thấy trái với luật hài thanh của tiếng Việt. Ngược lại, có những câu bị coi là "thất niêm" nhưng đọc lên lại hoàn toàn thoả mãn luật hài thanh. Vì lí do đó mà đã xuất hiện những bài thơ Hàn luật rất hay nhưng bị "thất niêm". Và cũng chính vì thế mà phong trào Thơ mới sau này đã "tẩy chay" thơ niêm luật.

BÀI VĂN TẾ CÁ SẤU

Năm Nhâm Ngọ (1282) bỗng xuất hiện cá sấu ở sông Lô (tên một khúc của sông Cái). Đó là loài cá hung dữ có thể gây tai hoạ cho cư dân vùng sông nước nên cả triều đình lẫn dân chúng đều lo ngại. Nguyễn Thuyên được triều đình cử đứng ra lập đàn tế bên bờ sông, làm văn tế Nôm ném xuống sông.

Tương truyền bài văn tế này là một bài thơ "Đường luật tiếng Việt" thất ngôn bát cú đã bị thất truyền. Vì cảm kích với việc làm kì diệu của Nguyễn Thuyên nên khoảng 1930, phó bảng Nguyễn Can Mộng đã phóng tác ra một bài "hậu văn tế cá sấu" sau đây (mà nhiều người lầm tưởng rằng đó chính là tác phẩm của Nguyễn Thuyên):

Việt" của ông được mọi người trân trọng gọi là thể thơ "Hàn luật" vì "Hàn" là họ của ông được vua ban cho.

Văn tế cá sấu

Ngạc ngư (cá sấu) *kia hỡi! Mày có hay:*
Bể Đông rộng rãi là nơi (của) *mày*
Phú Lương đây thuộc về thánh vực[1],
Lạc lối đâu mà lại đến đây?
Há chẳng biết rằng nước Việt xưa
Dân quen chài lưới chẳng tay vừa.
Đời Hùng vẽ mình vua dạy bảo,
Xuống nước, giao long cũng phải chừa!
Thánh thần nối dõi bản triều nay
Dấy từ hai ấp, ngôi trời thay,
Võ công lừng lẫy, bốn phương tĩnh,
Bể lặng sông trong mới có rày.
Sài lang xa dấu dân cày cấy,
Nhân, vật đều yên đâu ở đấy.
Ta vâng đế mệnh (mệnh vua) *bảo cho mày:*
Lại về bể Đông mà vùng vẫy!

Quả nhiên sau khi tế xong thì cá sấu bỏ đi. Vua Trần Nhân Tông cho rằng sự việc Nguyễn Thuyên làm giống hệt với việc làm của Hàn Dũ (thi nhân nổi tiếng đời Đường) – cũng làm văn tế cá sấu, và cá sấu cũng bỏ đi – bèn gia ân ban cho Nguyễn Thuyên họ *Hàn*.

---

[1] Phú Lương: tức sông Cái (sông Hồng). Thánh vực: địa phận của thánh nhân (vua Trần).

11

TRẠNG NGUYÊN **MẠC ĐĨNH CHI**

TÀI ỨNG ĐỐI THẦN KÌ

Mạc Đĩnh Chi người làng Lũng Động (hoặc Long Động) huyện Chí Linh (Hải Dương), dáng vóc nhỏ bé, mặt mũi xấu xí như mặt... hầu, nhưng lại cực kì thông minh nên đỗ trạng nguyên dưới triều Trần Anh Tông. Năm 1308, ông được vua sai dẫn đầu sứ bộ Đại Việt sang giao thiệp với triều đình nhà Nguyên, lúc bấy giờ đang thống trị toàn Trung Quốc.

Đoàn sứ bộ đi tới cửa ải Pha Luỹ (tức Mục Nam Quan, nay là Hữu Nghị Quan) thì trời vừa sẩm tối. Viên lại người Tàu đã đóng chặt cửa ải, Mạc Đĩnh Chi nói thế nào y cũng không chịu mở. Tuy nhiên, vì là kẻ sính chữ nghĩa, từ trên vọng lâu, y thả xuống một vế câu đối và bảo nếu phía sứ bộ Đại Việt đối được thì y cho qua, còn nếu không đối được thì ... đợi đấy. Vế đối như sau:

Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan

(Qua cửa ải chậm, cửa ải quan đã đóng, xin khách qua đường đi khỏi cửa ải cho!).

Thật là một vế đối hiểm hóc, 11 chữ mà có tới 4 chữ "quan" và 3 chữ "quá"!

Nhưng Mạc Đĩnh Chi lập tức ra tay, viết luôn một vế đối lại như sau:

Tiên đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối

(Ra đối trước dễ, đối lại khó, mời tiên sinh đối trước!).

Viên lại đọc vế đối thấy có ý nghĩa rõ ràng và phép đối cực chỉnh (có đủ 4 chữ "đối" và 3 chữ "tiên") thì phục lăn, bèn vội vàng xuống mở cổng cho sứ bộ ta qua.

Tới kinh đô Yên Kinh của nhà Nguyên, Mạc Đĩnh Chi cưỡi lừa đi trên một con đường hẹp. Chẳng may lừa của ông đụng phải ngựa của một quan viên bản địa. Người này trông bộ dạng của Mạc Đĩnh Chi, một kẻ ngoại bang nhỏ bé và dáng hình xấu xí thì có ý khinh miệt, bèn mắng rằng:

– *Xúc ngã kị mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã?*

(Đụng ngựa ta cưỡi, người rợ Đông hay người rợ Tây?)

Mạc Đĩnh Chi thấy tên này xấc láo quá, lại võ vẽ dùng chữ "Đông di" trong sách Mạnh Tử để chế giễu ông, ông bèn trợn mắt mắng lại bằng cách dùng chữ "Nam phương" trong sách Trung Dung:

– *Át dư thừa lư, Nam phương chi cường dư, Bắc phương chi cường dư?*

(Chắn lừa ta đi, (kẻ) cướp phương Nam hay (kẻ) cướp phương Bắc?)

Cả sợ trước lời đối đáp cực kì sắc bén ấy, tên quan viên nọ bèn quất ngựa chuồn thẳng.

LẬT NGƯỢC THẾ CỜ

Mạc Đĩnh Chi được quan tể tướng triều Nguyên mời tới dự tiệc. Đang ngồi giữa đám quan lại người Nguyên, chợt ông nhìn lên bức trướng thêu con chim sẻ đậu trên một cành trúc. Hình thêu cực khéo, nhất là con chim giống hệt như chim sẻ thực. Mạc Đĩnh Chi giả vờ tưởng là chim thật, bất ngờ xông tới vồ bắt con chim. Bọn người Nguyên thấy thế tưởng là ông bị lầm to, bèn cười ồ lên chế giễu trạng An Nam quá đỗi quê mùa.

Nhưng Mạc Đĩnh Chi tỏ thái độ bực dọc, giật bức trướng quý xuống và xé tan ra từng mảnh làm mọi người hết sức ngạc nhiên. Tể tướng hỏi trạng vì cớ gì mà xé bức trướng quý như vậy? Mạc Đĩnh Chi ung dung đáp:

– Ngài há không biết rằng trúc được ví với người quân tử, sẻ được ví với kẻ tiểu nhân hay sao? Bức trướng thêu này đã để kẻ tiểu nhân đứng lên trên người quân tử, há không phải là sàm báng đạo lí của thánh hiền ư? Chính vì thế, tôi phải xé nó đi để tiêu trừ giúp ngài một điều nghịch nhãn, đáng hổ thẹn!

Trước lí lẽ đanh thép ấy, cả tể tướng lẫn đám quan lại có mặt đều tái người chịu lời của trạng An Nam là chí phải và vô cùng xấu hổ vì sự dốt nát thảm hại của mình.

CHỌI TIẾNG

Sau khi đã thử tài trạng Đại Việt nhiều phen và rốt cuộc phải công nhận Mạc Đĩnh Chi chẳng khác gì Án Tử đời Xuân Thu tái thế, bọn quan lại nhà Nguyên cố tìm lấy một kẽ hở của đối thủ. Họ bèn hùa nhau chĩa mũi nhọn vào "tiếng nói" của người Việt mà với lỗ tai của họ, nó chẳng khác gì tiếng... chim chích!

Số là tiếng Việt ta giàu âm bậc, gồm những sáu bậc thanh (tiếng Trung Hoa chỉ có bốn thanh), khi phát âm tiếng bổng chen lẫn tiếng trầm, nghe líu ríu như tiếng chim thật.

Các quan lại Nguyên bèn viết một vế đối sau đây, lấy câu trong Luận ngữ, để chế giễu:

"Quých tập chi đầu đàm Lỗ Luận: tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri".

(Chim chích tụ đầu cành bàn *Luận Ngữ:* "biết bảo biết, không biết bảo không biết, là biết").

Đòn ra khá hiểm: đọc vế đối lên quả nghe ríu rít như tiếng chim chích! Nhưng Mạc Đĩnh Chi nghĩ ngay tới cách phát âm của người Bắc, luôn luôn ọ oẹ trong họng như tiếng ếch ộp. Ông bèn mượn câu trong sách Mạnh Tử để chọi lại:

Oa minh trì thượng độc Châu Thư: lạc dữ thiểu lạc nhạc, lạc dữ chúng lạc nhạc, thục lạc?

(Ếch kêu trên ao đọc Mạnh Tử: vui với ít người vui nhạc, vui với nhiều người vui nhạc, đằng nào vui?)

Bọn người Nguyên đọc vế đối nhại giọng ếch ộp của họ đúng đến nỗi không còn chối cãi vào đâu được, từ đó bỏ hẳn cái thói chê bai tiếng nước ta.

BÀI VĂN TẾ CHỮ "NHẤT"

Mạc Đĩnh Chi không chỉ cự phách về việc đối đáp trong bất kì tình huống nào, mà ông còn là một nhà thơ nhà văn để lại cho đời những trước tác bất hủ[1].

Trong thời gian sứ bộ ta lưu lại Yên Kinh thì nàng công chúa xinh đẹp của Nguyên Thế Tổ chẳng may mắc bệnh rồi qua đời.

Đám tang của công chúa được cử hành vô cùng trọng thể. Sứ thần Đại Việt Mạc Đĩnh Chi, một nhân tài lỗi lạc, vinh dự được Nguyên Thế Tổ mời đọc bài văn tế đã viết sẵn.

Mạc Đĩnh Chi sẵn sàng và trang trọng bước lên đàn tế, rồi quỳ xuống nâng bài văn tế lên trước mặt để đọc. Nhưng ông chỉ thấy trên giấy vẻn vẹn có bốn chữ "nhất", ngoài ra không hề có một chữ nào khác. Ông biết ngay vua tôi nhà Nguyên đã âm mưu đặt ông vào tình thế tiến thoái lưỡng nan để thử thách ông: họ bắt ông đọc một bài văn tế... gần như không có chữ!

Nhưng ngay lập tức, thản nhiên như không, Mạc Đĩnh Chi cất giọng đọc hết sức lâm li một bài văn tế... bốn chữ "nhất" như sau:

---

[1] Ví như bài phú *Ngọc tỉnh liên phú* (Hoa sen trong giếng ngọc) đã khiến vua Trần phục nể.

Thanh thiên nhất đoá vân
Hồng lô nhất điểm tuyết
Thượng uyển nhất chi hoa
Dao trì nhất phiến nguyệt.
Y!
Vân tán
Tuyết tiêu
Hoa tàn
Nguyệt khuyết!

(Trời xanh một áng mây
Lò hồng một giọt tuyết
Thượng uyển một cành hoa
Ao ngọc một vầng nguyệt.
Ôi!
Mây tản
Tuyết tan
Hoa tàn
Nguyệt khuyết!)

(Kiều Văn *dịch*)

Bài văn tế ứng tác tuyệt vời đã làm sửng sốt tất cả mọi người có mặt trong tang lễ[1].

Trong thời gian đi sứ tại Yên Kinh, Mạc Đĩnh Chi đã cùng vua Nguyên đàm đạo kinh sách và xướng hoạ văn thơ, được vua Nguyên hết sức khen ngợi và thán phục, ban cho ông danh hiệu cao quý: *Lưỡng quốc trạng nguyên.*

---

[1] Khảo dị: Có tài liệu nói một số trước tác thơ của Mạc Đĩnh Chi, trong đó có bài thơ chữ nhất, là thơ chữ Hán của Trung Hoa.

TRẦN CỤ
ĐẠI NGHỆ NHÂN... ĐẠI GÀN

Đời vua Trần Anh Tông có viên Độc bạ tên là Trần Cụ tính khoan hậu thật thà và có nhiều biệt tài: đánh đàn, bắn nỏ, chơi cầu. Vua trọng tài, sai ông vào dạy thái tử các môn nghệ thuật ấy.

Trước mỗi lần biểu diễn đàn, ông đều cẩn thận cột các đầu dây đàn cho thật chặt rồi mới gảy. Có người thắc mắc hỏi tại sao lại phải làm cái động tác cầu kì ấy. Ông đáp:

– Thế nhỡ đang đánh đàn dở dang mà dây bị tuột ra thì làm thế nào? (!).

Trần Cụ cũng là một nghệ nhân tài ba trong việc chế tạo bóng da. Trái bóng gồm cả thảy 12 múi cân nhau, riêng ba múi ở miệng cầu là chỗ có khoét một cái lỗ để đút cái bong bóng lợn (tức cái... vétxi) vào, thì lạng mỏng hơn cho nhẹ để cân với sức nặng ở

cuống bong bóng lợn. Vì có sự cân đều trọng lượng như vậy nên quả bóng lúc chơi tha hồ lăn, không một chút lệch lạc.

Về việc bắn nỏ, ông phân tích như sau:

– Người đời bắn nỏ thường đứng theo tư thế bắn cung, thế là sai bét! Người bắn cung, tay trái đưa ra phía trước, tay phải kéo dây cung ra sau và người phải hơi lệch, cho nên chân cũng phải đứng lệch theo, còn bắn nỏ, hai tay chỉ việc thu trước ngực, thì phải đứng thật thẳng mà bắn. Nếu cố tình đứng lệch người hoặc xoạc chân chữ bát thì chỉ tổ bắn trệch!

Ai cũng phải chịu lời của vị "chuyên gia" lão thành này là chí lí!

Trần Cụ còn lí luận rằng: phàm con người ta đã ngay ngắn, chính trực thì mọi vật dụng xung quanh cũng phải sắp đặt thật cân đối và ngay ngắn. Căn nhà ông và chiếc thuyền ông đi đều thiết kế hai cửa đối nhau, tất cả mọi đồ đạc cũng phải bầy biện đối nhau.

Ông còn có một hành động kì cục cổ kim chưa từng thấy. Ông sinh ra ở đất Cứu Liên, nhưng có một dạo dân ở mảnh đất ấy đã xúc phạm ông làm ông hận, thề rằng *suốt đời không giẫm chân lên mảnh đất ấy nữa!*

Song đến lúc về hưu trí... không trở lại nhà của mình ở Cứu Liên thì ở đâu? Đành phải về Cứu Liên! Thế còn lời thề xưa?

Ông thực hiện nó như sau:

Trên đường về Cứu Liên ông hoàn toàn đi thuyền. Lúc đến bờ thì đi kiệu vào tận cửa, rồi tận giường mới xuống kiệu. Từ đó tất cả mọi sinh hoạt thức, ngủ, ăn uống... đều ở trên giường. Khi cần xem vườn ao thì sai khiêng giường ra chỗ đó, xong lại sai khiêng giường vào nhà...

Ông thực hiện lời thề đó suốt đời, cho đến tận lúc chết, *quả không một lần giẫm chân xuống đất Cứu Liên!*

13

ĐOÀN NHỮ HÀI

CON ĐƯỜNG LẬP DANH ĐỘC ĐÁO

Dưới thời phong kiến thật hiếm có kẻ sĩ nào như Đoàn Nhữ Hài (1280 – 1336) lập danh không cần thông qua con đường khoa cử mà chỉ bằng sự mẫn tuệ của bản thân.

Đời vua Trần Anh Tông, chàng thiếu niên Đoàn Nhữ Hài rời quê nhà (huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương), tiếng là lên Thăng Long học, nhưng thực ra chàng chỉ... tự học chứ không theo học một thầy nào cả.

Một hôm, vua Trần Anh Tông say sưa yến ẩm rồi ngủ vùi trong cung đến tận quá giờ Mùi. Giữa lúc đó Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ bản quán Thiên Trường (Nam Định) ghé thăm kinh sư. Thấy Anh Tông như vậy ngài giận lắm, lệnh tức tốc quay về Thiên Trường. Anh Tông được tả hữu gọi dậy báo việc vừa xảy ra. Vua hốt hoảng không kịp mặc hoàng bào,

chạy ra ngoài thành nhằm đuổi theo vua cha mà tạ tội. Nhưng Thượng hoàng đã đi xa. Đang lo sợ, bỗng Anh Tông va phải một thư sinh đang đứng tựa cột bên đường, vua bực mình hỏi:

– Nhà ngươi là ai mà đứng vướng lối ta?

– Dạ, tôi là học trò, tên Đoàn Như Hài!

– Là học trò sao ta không thấy ngươi có sách vở gì bên mình?

Như Hài cười:

– Tôi quen học mà không cần sách vở!

Câu trả lời khá "ngang" làm Anh Tông thấy thú vị, hỏi tiếp:

– Ngươi là học trò, vậy ngươi có thể giúp ta một việc này không?

– Thưa việc gì ạ?

– Trẫm vì say rượu, mắc lỗi với Thượng hoàng. Bây giờ trẫm muốn có ngay một bài biểu để tạ tội với người...

– Vâng, thần có thể giúp bệ hạ được, nhưng bệ hạ có cam đoan là từ nay sẽ chừa rượu không?

– Trẫm nhất định chừa!

Như Hài lập tức soạn bài biểu. Sau đó vua sai quan quân mang thuyền ngự, cùng Như Hài ruổi xuống Thiên Trường. Như Hài được vua cử mang tờ biểu vào trình thượng hoàng, chàng phải quỳ ngoài

sân suốt nửa ngày chờ đợi. Mưa to gió lớn bất ngờ nổi lên, Nhữ Hài vẫn quỳ như thường. Sau cùng, Thượng hoàng động lòng, cho người ra đem tờ biểu vào để ngài đọc. Lời lẽ trong tờ biểu hay khéo đến nỗi thượng hoàng nguôi giận, cho gọi Anh Tông vào nghiêm huấn một hồi. Rồi ngài hỏi:

– Người soạn bài biểu là ai vậy? Khoa bảng thế nào?

Anh Tông tâu thật:

– Thưa phụ hoàng, đó là Đoàn Nhữ Hài, chỉ là một thư sinh nghèo.

Trần Nhân Tông ngạc nhiên về một người chưa đỗ đạt gì mà lời lẽ viết hay đến nhường ấy, bèn cho vời Nhữ Hài vào khen:

– Nhà ngươi soạn biểu rất hợp ý trẫm!

Rồi Thượng hoàng cho Anh Tông hồi kinh, dặn nên cất nhắc Nhữ Hài, người mà ngài nhận thấy có tài lạ hơn người. Y lời Thượng hoàng, về kinh, Anh Tông cử Nhữ Hài làm Ngự sử trung tán, một chức quan quá lớn so với lứa tuổi 20 của Nhữ Hài (chức này có quyền can gián vua và đàn hặc các quan khác). Nhiều vị triều thần ghen tức việc này bèn truyền nhau hai câu thơ để chê bai:

Phong hiến luận đàm truyền cổ ngữ
Khẩu tồn nhũ xú Đoàn trung tán
(Ngự sử tụng truyền câu cổ ngữ:
Đoàn Nhữ Hài, miệng còn hôi sữa).

DÙNG TRÍ THÔNG MINH PHÁ LỆ CŨ

Đoàn Như Hài được cử đi sứ sang Chiêm Thành.

Từ trước, triều đình Chiêm Thành đã đặt lệ: sứ giả của ta vào triều phải lạy vua Chiêm trước rồi mới được đọc chiếu thư. Đoàn Như Hài không muốn tiếp tục cái lệ làm hại đến quốc thể ấy bèn nghĩ ra một mẹo nhỏ. Vừa bước vào cung điện vua Chiêm, ông đã xăm xăm bưng chiếu thư của vua Trần đặt lên án thư và nói với vua Chiêm:

– Sứ thần Như Hài tôi từ lúc vâng mệnh mang chiếu thư của thiên tử vượt qua muôn dặm tới Chiêm quốc, phải xa cách long nhan đã lâu. Nay tôi giở chiếu thư ra khác nào trông thấy mặt thiên tử ở đây, vì thế trước hết tôi phải lạy thiên tử tôi trước đã!

Nói xong Như Hài quỳ lạy chiếu thư và thừa cơ đọc chiếu thư.

Vua Chiêm nghe "lí" Như Hài đưa ra không bắt bẻ vào đâu được, lại còn cảm phục lòng "mến chúa" sâu sắc của vị sứ giả Đại Việt, từ đấy bãi miễn luôn lệ lạy vua Chiêm trước khi đọc chiếu thư.

Kì tích "chỉ dùng một lời nói mà bỏ hẳn được một lệ cũ", nhằm nâng cao quốc thể do Như Hài thực hiện đã được Thượng hoàng Trần Nhân Tông khen ngợi:

– Như Hài quả là người giỏi!

Cũng vì kì tích này, sau chuyến đi sứ trở về, Như Hài được vua Trần thăng chức Tham tri chính sự khu

mật viện sự (tham dự việc chính sự, kể cả việc tối mật quốc gia).

MỘT LỐI SỐNG HÀO HÙNG

Có lẽ chẳng ai ngờ được cái kẻ từng bị mỉa mai là "miệng còn hôi sữa" ấy lại thuộc mẫu (type) người mà thi hào Nga Puskin đã khắc hoạ trong một bài thơ.

Tôi đã quen chiến trận
Thích nghe tiếng gươm khua:
Mơ từ thuở bé thơ
Vinh quang trong khói lửa,
Thích trò chơi máu đổ
Của vị thần chiến tranh,
Coi cái chết náu rình
Với hồn mình gần gụi[1]

Suốt cuộc đời, ông thường xông xáo vào những nơi xa xôi lam chướng và đầy dẫy nguy hiểm, khi thì với danh nghĩa một nhà ngoại giao, khi thì với danh nghĩa một viên quan cai trị, khi thì với cương vị một tướng lĩnh!

Năm 1307 đời vua Trần Anh Tông, sau việc triều Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân và được Chiêm Thành dâng hai châu Ô, Lí (Thuận Hoá), Đoàn Như Hài được cử đến hai châu này phủ dụ, vỗ về dân chúng và tổ chức bộ máy hành chính để cai trị vùng đất này.

---

[1] Bài thơ do Thuý Toàn dịch.

Đến năm 1336, quân giặc quấy phá vùng Nghệ An khiến Thượng hoàng Trần Minh Tông phải thân chinh đi đánh dẹp. Đoàn Nhữ Hài lúc ấy đang giữ chức Kinh lược đại sứ (tại tỉnh Nghệ An) được cử làm Đô đốc chư quân, nghĩa là làm đại tướng thống lĩnh quân đội, dưới quyền Thượng hoàng. Vì chủ quan khinh địch, lần ấy Đoàn Nhữ Hài cho quân vượt qua sông Tiết La vào lúc sương mù dày đặc, bị phục binh của giặc bất ngờ đổ ra đánh úp. Quân ta thiệt hại nặng nề và bản thân Đoàn Nhữ Hài – nhân vật ưa chuộng lối sống hào hùng – đã bị tử trận.

14

CHU VĂN AN
BẬC THẦY THIÊN HẠ LÚC THỜI SUY

Chu Văn An (1292 – 1370) quê thôn Văn, xã Quang Liệt (Thanh Liệt), huyện Thanh Đàm (tức Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).

Ông đậu thái học sinh (tiến sĩ) vào thời Trần. Sống vào thời buổi nhà Trần đang suy vi, triều đình mục nát, gian thần lộng hành, Chu Văn An chủ trương giữ vững tiết tháo của một nhà nho chân chính, không chịu ra làm quan, ở nhà mở trường dạy học tại làng Cung Hoàng, bên bờ sông Tô Lịch.

Học trò ông đầy cửa, trước sau tới 3000 người! Nhiều người đỗ đại khoa và làm chức lớn trong triều.

Học trò của ông kính trọng ông không khác gì học trò Khổng Tử kính trọng Khổng Tử ngày xưa. Những người như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát làm đến chức hành khiển, bộc xạ trong triều, vậy mà mỗi khi đến thăm

thầy vẫn giữ lễ quỳ lạy thầy ở dưới giường. Đối với họ, được ghé thăm thầy, đàm đạo cùng thầy một khoảnh khắc ngắn ngủi (rồi lại phải từ giã thầy lên đường công cán) là một hạnh phúc không gì sánh nổi.

Vì danh tiếng của thầy Chu Văn An lừng lẫy trong nước nên đến triều Trần Minh Tông, ông được nhà vua mời ra Thăng Long giữ chức Tư Nghiệp trường Quốc tử giám và dạy thái tử học.

Vua Dụ Tông lên kế vị, là một ông vua hư hỏng chỉ ham chơi bời, hưởng lạc, bỏ bê chính sự. Vì vậy, bọn quyền thần lộng hành làm nhiều điều trái với kỉ cương phép nước. Chu Văn An đã kiên trì khuyên can, nhưng Dụ Tông vẫn chứng nào tật ấy. Ông bèn dâng sớ xin chém đầu bảy tên nịnh thần (Thất trảm sớ). Đó là hành động quyết liệt của ông nhằm "điếu dân phạt tội" và cứu vãn cơ đồ nhà Trần. Người đời sau ca ngợi: *"Thất trảm chi sớ, nghĩa động càn khôn!"* (Sớ chém bảy người, nghĩa khí động cả đất trời).

Nhưng vua Dụ Tông đã cố tình làm lơ, không cứu xét đến tờ sớ, chỉ vì ông ta không dám đụng đến bảy tên nịnh thần là thủ túc của ông ta. Chu Văn An bất bình, cởi trả mũ áo, về núi Phượng Hoàng, huyện Chí Linh (Hải Dương) ở ẩn. Về sau, Dụ Tông định mang việc chính sự trao cho ông, nhưng ông biết rõ rằng phụng sự một hôn quân thì chỉ phí công vô ích nên ông nhất quyết từ chối. Bà Thái hậu Hiến Từ thấy thế nói với Dụ Tông:

– Ông ta là người không thể bắt làm tôi, ta sai bảo ông ta sao được?

Dụ Tông cố nài ép, mang phẩm phục (lễ phục quý) đến ban cho ông, ông lạy tạ nhận xong liền đem cho người khác hết, nhất định không chịu mặc. Trong thâm tâm, ông kiên quyết "bất cộng tác" với hạng vua như Dụ Tông.

Dụ Tông mất, ngôi vua của họ Trần về tay Nhật Lễ (họ Dương). Nhưng sau Trần Nghệ Tông lại giành được ngôi vua. Không đợi ai mời, Chu Văn An chống gậy đến xin bái yết. Điều đó chứng tỏ ông quan tâm tới người giữ trách nhiệm "chăn dân" và căm ghét hành động thoán đoạt của bọn loạn thần đến mức nào! Tuy nhiên bái yết xong ông lại trở về quê, không chịu nhận một chức gì.

Khi ông mất, triều đình sai quan đến tế lễ và đưa ông vào danh sách các bậc cao hiền được thờ ở Văn Miếu.

Sử thần Ngô Sĩ Liên viết về ông: "Văn Trinh (tức Chu Văn An) không gặp vua anh minh nên chính học của ông, đời sau mới thấy được. Ông thờ vua thì thẳng thắn can ngăn, xuất xử thì làm theo nghĩa lí, đào tạo nhân tài thì công khanh đều ở cửa ông mà ra, tiết tháo cao thượng thì thiên tử cũng không bắt làm tôi được. Huống chi tư thế đường hoàng mà đạo làm thầy được nghiêm, giọng nói lẫm liệt mà bọn nịnh hót phải sợ! Ngàn năm sau, nghe phong độ của ông, há không làm cho kẻ điêu ngoa thành liêm chính, người yếu hèn biết tự lập được hay sao? Ông thực đáng được coi là ông tổ các nhà nho nước Việt ta".

NHÀ VĂN HOÁ, NHÀ THƠ LỚN

Trong nền văn hiến của dân tộc ta, Chu Văn An là một cây đại thụ về văn hoá, văn chương. Trước cả Nguyễn Trãi (ra đời sau ông hơn một thế kỉ), chính ông là một trong những vị thuỷ tổ của nền quốc văn nước ta (chữ Nôm), bên cạnh Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố. Công lao đó với dân tộc thật là vĩ đại. Đáng tiếc, tác phẩm thơ Nôm *Tiều ẩn quốc ngữ thi tập* của ông bị thất truyền trong thời chiến tranh loạn lạc. Tác phẩm còn sót lại gồm hơn mười bài thơ chữ Hán, miêu tả tâm hồn thanh cao của ông, giống như các danh sĩ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm... sau này. Bài *Niết trì* (Ao ba ba) là một bài thơ tiêu biểu giãi bày niềm "hoài cổ" đối với một triều đại tốt đẹp (chính là triều vua Trần Minh Tông) đã trôi qua không thể vãn hồi, qua đó ông bày tỏ nỗi thất vọng sâu xa với cuộc đời thực tại:

Thuỷ nguyệt kiều biên lộng tịch huy,
Hà hoa hà diệp tĩnh tương y.
Ngư du cổ chiểu, long hà tại,
Vân mãn không sơn hạc bất quy.
Lão quế tuỳ phong hương thạch lộ,
Nộn đài trước thuỷ một tùng phi.
Thốn tâm thuỳ vị như hôi thổ,
Văn thuyết tiên hoàng, lệ ám huy.

(Thuỷ nguyệt bên cầu ngắm bóng tà,
Hoa sen chen lá, lá chen hoa.
Cá bơi ao cũ, rồng đi vắng,
Mây phủ non không, hạc ở xa.

Quế lão gió đưa, đường đá ngát,
Rêu non nước đẫm, cửa thông hoà.
Tấc son nào đã như tro nguội,
Nghe nói tiên hoàng, giọt lệ sa).

(Phan Võ *dịch*)

NGƯỜI HỌC TRÒ "THUỶ THẦN"

Nghe cao danh của thầy Chu Văn An, có một người học trò ở phương xa lặn lội đến xin thụ học tại trường của ông ở làng Cung Hoàng, bên sông Tô Lịch gần thành Thăng Long. Chàng thư sinh có dáng mạo khôi ngô tuấn tú khác thường và hằng ngày rất chăm chú nghe thầy giảng kinh sách. Chẳng bao lâu chàng tỏ ra là một học trò ưu tú, học giỏi, nết hay, được thầy rất quý mến, thường cho theo sát bên mình. Nhưng có một điều lạ: chàng không bao giờ thổ lộ cho thầy hay về quê quán, mẹ cha của chàng. Nếu thầy hỏi thì chàng chắp tay thi lễ xin thầy tha thứ cho sự vô lễ không đáp lại thầy. Chu Văn An đoán ở người học trò này tất có điều gì bí ẩn. Ông bèn sai người đi dò la và được biết mỗi khi rời trường trở về, chàng cứ đi đến đầm Cung Hoàng thì biến mất. Thế là ông hiểu rằng người học trò yêu quý của mình không phải là người trần mà là một thuỷ thần!

Đúng năm ấy thiên hạ đại hạn kéo dài, nạn đói hoành hành khắp chốn khiến Chu Văn An đau lòng nhức óc không biết làm cách nào cứu vớt sinh dân. Chợt nghĩ đến người học trò thuỷ thần, ông nảy ra

một ý táo bạo, bèn cho gọi anh ta đến hỏi rằng:

– Liệu anh có kế gì cứu vớt sinh dân trong lúc nước sôi lửa bỏng này không? Thầy đã nghĩ nát óc rồi, nhưng vô kế khả thi...

Người học trò từng được thầy dạy những đạo lí thánh hiền, như *sát thân thành nhân* (hi sinh thân mình cho điều nhân), *kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã* (gặp việc nghĩa không làm là kẻ không có đức dũng)... sau một lúc đắn đo suy nghĩ, hứa với thầy sẽ làm hết sức mình.

Thế rồi, giữa một bên là nghiêm luật của thiên đình, một bên là lời yêu cầu tha thiết của người thầy đáng kính, chàng học trò thuỷ thần đã quyết đáp ứng yêu cầu của thầy. Chàng lấy một nghiên nước lã mài mực vào, dùng bút nhúng mực vẩy lên trời, miệng đọc thần chú hô phong hoán vũ, đoạn chàng ném cả bút lẫn nghiên lên tận lưng chừng trời.

Quả nhiên tự chân trời, mây đen ùn ùn kéo đến, rồi mưa trút xuống như thác đổ. Nước mưa hoá ra từ mực cho nên có màu đen giống như mực. Cây bút của chàng về sau rơi xuống cánh đồng làng Tả Thanh Oai, còn nghiên thì rơi xuống cánh đồng làng Quỳnh Đô, tạo thành một đầm nước đen. Dân chúng thấy vậy liền đặt tên là *Đầm Mực*.

Đại hoạ đã qua đi, sinh dân nơi nơi vui mừng hớn hở, và lòng thầy Chu Văn An cũng vơi hết lo âu. Nhưng vào buổi học hôm sau trong trường không thấy bóng người học trò yêu đâu cả. Thầy giật mình, vội

cho học trò đi tìm khắp chốn. Đến đầm Cung Hoàng thì mọi người thấy xác một con thuồng luồng chết nổi lên trên mặt nước. Chu Văn An đến xem và biết ngay rằng đó chính là xác người học trò của mình đã can đảm chấp nhận "sát thân thành nhân"! Lòng vô cùng cảm kích, ông không ngăn được nước mắt, rồi cùng đám học trò vớt xác, chôn cất cho người học trò yêu quý có tâm hồn cao thượng ấy.

15

DANH Y **TUỆ TĨNH**

Nguyễn Bá Tĩnh (Tuệ Tĩnh) người làng Nghĩa Phú, tổng Văn Trai, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Tuệ Tĩnh sống dưới các triều vua Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông, Trần Duệ Tông và Trần Phế Đế (khoảng từ 1341 đến 1388).

Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, Bá Tĩnh được nhà sư ở chùa Keo (chùa Giao Thuỷ, tỉnh Thái Bình) đem về chùa nuôi nấng và dạy dỗ. Bá Tĩnh được giao trông nom chăm sóc vườn hoa của chùa. Vốn yêu tha thiết cỏ cây hoa lá, Bá Tĩnh đã chăm tưới khiến trăm thứ hoa trong vườn đua nhau phô sắc toả hương. Trong các loài hoa, Bá Tĩnh đặc biệt yêu hoa huệ vì tính thanh cao, trong trắng và hương thơm ngạt ngào của nó.

Chứng kiến tình yêu nồng nàn của Bá Tĩnh với hoa, sư trụ trì hiểu thấu tâm hồn đẹp đẽ của chàng

thiếu niên xuất thân hèn mọn. Ông tiên đoán Bá Tĩnh sẽ có một tương lai rực rỡ. Trong phút xúc cảm, nhà sư đã đọc một câu thơ:

Hoa khai bất trạch bần gia địa
(Hoa nở không chê đất nhà khó)

Ngụ ý nói: tài năng và vinh quang không chê cảnh ngộ bần hàn (như cảnh ngộ của Bá Tĩnh).

Chàng thiếu niên cảm được lòng yêu thương cao quý của nhà sư dành cho mình, nên cao hứng đọc vế đối:

Đức thụ tư bồi phúc quả chung
(Cây đức vun bồi, phúc đến sau)

Nhà sư rất hài lòng về kẻ hậu sinh, và vì thấy Bá Tĩnh rất yêu hoa huệ nên ông đặt cho cậu biệt hiệu là Huệ Tĩnh (hay còn đọc là Tuệ Tĩnh).

Kì vọng của nhà sư đã không lầm: Tuệ Tĩnh thuộc mẫu người trời sinh ra để trở thành nhà bác học. Thông tuệ khác thường, anh "ngốn" một mạch tất cả các sách Tứ thư, Ngũ kinh, lịch sử, thiên văn, địa lí... và đặc biệt say mê nghiên cứu các sách lí, số giúp anh am tường bản chất của Thiên – Địa – Nhân.

Giữa lúc Tuệ Tĩnh, với sự khuyến dụ của nhà sư trụ trì chùa Keo, đang soạn sửa ứng thí để lập danh, thì một đại hoạ bỗng xảy ra: nạn dịch tả đang hoành hành khắp vùng Giao Thuỷ, mỗi ngày lại cướp đi mấy chục mạng người! Dân chúng xôn xao như một tổ ong bị lửa đốt. Người ta khẩn thiết kêu cầu Trời Phật giáng phúc trị bệnh cứu dân. Nhưng "quan ôn" vẫn

không hề nới tay bắt lính đem xuống âm ti hết đợt này đến đợt khác!

Nhìn những cảnh thương tâm ấy, Tuệ Tĩnh quằn quại tự vấn: "Lẽ nào ta buông bỏ những người đau khổ này để tếch thẳng trên dặm đường thanh vân? Lẽ nào ta nỡ "vô vi", không dám vì con người mà giành giật lại đôi phần quyền hoạ phúc của hoá công?".

Đã sống trong *đời* thì không thể trốn tránh *việc đời!* Đời có bệnh, không thể không tìm phương trị bệnh! Cuối cùng Tuệ Tĩnh đã dứt khoát chọn con đường dùng thực học để cứu đời.

Từ bỏ thi cử, Tuệ Tĩnh dành hết tâm lực nghiên cứu y lí, y dược, đi khắp hang cùng ngõ hẻm, đồng rộng núi cao rừng thẳm tìm cây thuốc và sưu tầm những bài thuốc nam trong dân gian. Tuệ Tĩnh mừng rỡ khôn xiết khi phát hiện ra một chân lí: "Bệnh quỷ thì có thuốc tiên". Tuệ Tĩnh tích luỹ kinh nghiệm và lao vào việc chữa bệnh cho dân. Kết quả thật là thần diệu: hàng trăm rồi hàng ngàn người bệnh được chữa khỏi! Danh tiếng Tuệ Tĩnh nổi như cồn khắp trấn Sơn Nam Hạ.

Rồi trí tuệ của Tuệ Tĩnh chín muồi một tư tưởng vĩ đại: "Tại sao ta là người phương Nam mà lại chỉ dùng thuốc và phương chữa trị của phương Bắc? Đã đến lúc phải xây dựng một nền *Nam y, Nam dược* cho người nước Nam. Chỉ có bằng cách đó thì tất cả mọi người dân nước Nam, phần đông là dân nghèo, mới có điều kiện chữa bệnh".

Mãi đến năm 1374, Nguyễn Bá Tĩnh mới thi đậu

tiến sĩ dưới triều Trần Duệ Tông. Nhà vua muốn giữ ông lại triều làm quan ngự y. Nhưng ông từ chối, xin vua cho về quê cũ tiếp tục công trình nghiên cứu y học của mình và chữa bệnh cho dân nghèo.

Thái độ "không màng công danh" của ông đã làm cho giới nho sĩ đương thời phải kinh ngạc: họ đâu có thể hiểu được tầm vóc của một người như Tuệ Tĩnh!

Trải 20 năm nghiên cứu, tổng kết, trên cơ sở lí thuyết gắn liền với thực hành, Tuệ Tĩnh viết xong hai bộ sách vĩ đại: bộ y thư *Hồng giác* và bộ *Nam dược thần hiệu*. Kho tàng y dược ấy của Tuệ Tĩnh bao gồm 580 vị thuốc nam, 10 khoa chữa bệnh, 3.873 phương thuốc dân tộc ứng trị cho 184 loại bệnh. Nhà y khoa thiên tài không quên một "món" rất cần thiết cho dân quê: đó là các môn thuốc chữa bệnh cho gia súc (trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà, vịt v.v..)

Mặc dù khiêm tốn lánh mình dưới cây cao bóng cả của ngôi chùa cổ, song nhà sư – danh y Tuệ Tĩnh đã đích thực trở thành nhà bác học lớn của dân tộc, của mọi thời đại.

NỖI BI THƯƠNG CỦA BẬC THIÊN TÀI

Đúng như triết lí của Trang Tử ngày xưa: *Nước ngọt bị cạn trước, cây thẳng bị đốn trước.*

Tiếng tăm vang dội của nhà sư – danh y Tuệ Tĩnh, một ngày kia đã đến tai vua Minh bên Trung Hoa.

Thời bấy giờ ở bên ta, nhà Trần đang trên đà suy thoái. Minh Thái Tổ ỷ thế thiên triều, luôn luôn sách

nhiễu triều đình An Nam, năm 1384 bắt nước ta phải cung cấp 5.000 thạch lương cho quân Minh đóng ở Vân Nam. Năm 1386 lại cho sứ sang đòi bắt 20 tăng nhân An Nam đưa về Kim Lăng.

Tuệ Tĩnh bỗng trở thành nạn nhân của cuộc tiến cống này. Không thể cưỡng lại lệnh của ông vua hèn đớn Trần Phế Đế, Tuệ Tĩnh đành gạt lệ phân tay với các sư sãi, tăng ni và môn đồ của mình, lên đường sang Bắc quốc. Lúc ấy ông mới 45 tuổi.

Tại Minh triều ông đã chữa khỏi bệnh cho Minh hoàng hậu, được vua Minh phong là *Đại y thiền sư.*

Song nào có ai hiểu thấu tâm sự của Tuệ Tĩnh, đúng như câu thơ:

Tấc lòng cố quốc tha hương
Đường kia nỗi nọ ngổn ngang bời bời...

Thật đau xót biết bao khi chúng ta biết được điều này: vào những ngày cuối đời, Tuệ Tĩnh đã tự tay khắc trước cho mình một tấm bia mộ với dòng nhắn gửi thiết tha: *"Về sau, có ai sang thì cho xác tôi về với!"* Người ta bảo: *Cáo chết ba năm quay đầu về núi; ngựa Hồ hí về phương Bắc, chim Việt làm tổ ở cành phía Nam.* Nỗi lòng Tuệ Tĩnh nào có khác chi?

Mãi gần 300 năm sau, vào năm 1670, có ông Nguyễn Danh Nho, người cùng làng với Tuệ Tĩnh, đi sứ Trung Hoa, bất chợt nhìn thấy tấm bia ấy, đọc hàng chữ di chúc, vô cùng xúc động, đã thực hiện lời của Tuệ Tĩnh, đưa hài cốt của ông về quê quán Hải Dương và cho khắc một tấm bia để ghi nhớ công đức

của bậc danh y.

Nhưng khi người ta đang khiêng tấm bia ấy về làng thì xảy ra trận lụt lớn, bia tuột rơi xuống cánh đồng giữa thôn Văn Trai và thôn Nghĩa Phú. Đợi nước rút, dân làng tìm lại bia, và cảm công đức trị bệnh cứu người của bậc vĩ nhân gần 300 năm trước, họ rủ nhau ra đắp chỗ ruộng ấy thành một gò đất, trên dựng một ngôi đền nhỏ, bên trong đặt tấm bia kỉ niệm danh y Tuệ Tĩnh. Đền ấy gọi là *Đền Bia*.

16

NGUYỄN THỊ BÍCH CHÂU
MỘT BẬC "NỮ LƯU HÀO KIỆT"

Nguyễn Thị Bích Châu (1356? – 1377), ái phi của vua Trần Duệ Tông, là một người con gái tuổi vừa đôi tám rất mực xinh đẹp, đoan trang và có đủ mọi tài về thơ văn và âm nhạc. Nhưng điều làm nên sự phi thường ở nàng lại ở phương diện khác: nàng không chỉ là một nữ nhi khả ái mà còn là một bậc nữ lưu hào kiệt hiếm thấy trên đời.

NÀNG CUNG PHI DÂNG QUỐC SÁCH

Tuy được Duệ Tông sủng ái nhưng với khối óc sáng láng phi thường, Bích Châu nhận thấy rõ nguy cơ sụp đổ của triều Trần và những khiếm khuyết rất lớn ở ông "chồng vua" này. Không chịu để cho lương tri của mình bị vùi lấp, nàng đã dâng lên nhà vua bản *Kê minh thập sách* mà thực chất là "chiến lược trị

nước", là "bảo bối" mà nàng đúc kết từ những sách vở kinh điển để viết nên, và nàng biết rằng lâu nay vua không còn quan tâm tới nữa. *Thập sách* (10 chính sách) như sau (dịch):

1. Vun gốc nước, trừ bỏ bạo ngược thì lòng người mới yên.
2. Giữ nếp xưa, bỏ phiền nhiễu thì kỉ cương triều đình khỏi rối.
3. Khống chế kẻ có quyền hành để trừ mọt nước.
4. Loại bỏ quan lại tham nhũng để bớt vơ vét của dân.
5. Chấn hưng Nho phong để ngọn đuốc cùng mặt trời mặt trăng rọi chiếu.
6. Mong lời can thẳng để cửa thành cũng như đường ngôn luận được rộng mở.
7. Luyện quân cần chọn người vũ dũng chứ không cần người to xác.
8. Chọn tướng trước tiên cần tài thao lược, sau mới tính đến dòng dõi.
9. Vũ khí cần bền sắc, không cần hoa hoét.
10. Tập trận cần tề chỉnh, không cần phải múa may.

Có thể nói, Nguyễn Thị Bích Châu đã chứng tỏ bản lĩnh cao cường của mình, đã dũng cảm vượt ra khỏi khuôn khổ của một cung phi để hành động như một bậc hiền thần chân chính. Duệ Tông không khỏi kinh ngạc khi đọc bản *Thập sách* được viết bằng một

ngôn từ (Hán văn) sắc bén, ngài đã phải vỗ trán kêu lên:

– Không ngờ ái phi lại thông tuệ đến thế! May thay: trong cung của trẫm lại có một bậc Từ Phi![1]

QUẢ CẢM HI SINH VÌ ĐẠI SỰ

Năm 1376, lợi dụng lúc triều đình nhà Trần đang suy sụp, vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga cho quân sang đánh phá Hoá Châu. Trần Duệ Tông, ông vua thuộc mẫu người "hữu dũng vô mưu", quyết định đích thân cầm quân đi chinh phạt. Biết ông hay có những quyết định khinh suất, đình thần lo ngại, ra sức can ngăn. Riêng ái phi Bích Châu, dường như nhìn thấy sự thất lợi và mối nguy hiểm hiện ra sờ sờ trước mắt, bèn viết một tờ biểu can vua như sau:

Dùng binh không phải bản tâm của vương giả... Đạo trị nước trước lo gốc sau mới lo ngọn, nên nghỉ binh cho dân chúng yên hàn. Trị cái rắn nên dùng cái mềm, phục rợ xa nên dùng đức... Đó là thượng sách, xin hoàng thượng xét đoán cho minh...

Thế nhưng Duệ Tông, ông vua nóng nảy, khinh địch và hiếu thắng, đã không chịu cứu xét nghiêm túc ý nghĩa của bài biểu ấy. Cung phi Bích Châu vô cùng buồn bã và thất vọng, đã than thở rằng: *Nghĩa lớn là vua tôi, ân tình là vợ chồng, vậy mà không*

---

[1] Từ Phi: người đàn bà giỏi văn chương, vợ vua Đường Thái Tông.

giỏi khuyên can để giữ nền bình trị, không biết nói khéo để ngăn lòng hiếu chiến, như thế ta thật là người vô dụng...

Nỗi lo lắng khôn nguôi đã khiến nàng phải xin đi theo hộ giá Duệ Tông trong cuộc phạt Chiêm mà nàng không sao ngăn cản được, để bảo vệ và tiếp tục can gián ông đến cùng. Đoàn thuyền chiến rầm rộ xuất chinh, nhưng đến của bể Kì Hoa (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) thì gặp một cơn giông bão dữ dội. Số phận đoàn thuỷ binh nhà Trần như ngàn cân treo sợi tóc.

Theo quan niệm duy tâm của người Việt thời ấy, muốn dẹp yên được bão tố, không gì hơn là hiến tế cho Hà Bá một người đẹp – một thứ lễ vật cực quý mà ngàn vạn năm qua "ngài" hằng khao khát. Có ai đó trong đám quan quân đã nhắc đến kiến giải ấy. Một suy nghĩ bỗng loé sáng trong tâm trí cung phi Bích Châu: nhất thiết phải cứu lấy tính mạng vua và đại quân của triều đình, và cách duy nhất trong lúc này là chính nàng phải hi sinh làm vật hiến tế cho vị thần biển có quyền năng vô hạn! Nàng xin vua cho phép mình được thực hiện hành động vì đại nghĩa đó. Và đã nghĩ là làm: trong lúc Duệ Tông còn chưa hết bàng hoàng vì quyết định phi thường của nàng thì nàng ra lệnh cho quan quân làm lễ tế cáo thần biển hãy sẵn sàng tiếp nhận mĩ nữ, sứ giả của nhà vua. Biết đó là quyết định sắt đá, thiêng liêng của một đấng liệt nữ, quan quân ai nấy xúc động nghẹn lời... Duệ Tông vô hạn cảm kích, cởi bỏ giáp trụ, mặc tấm hoàng bào, kính cẩn làm lễ tấn phong nàng là *Thần phi* (tức

chính phi), và ruột đứt ra từng khúc, ông tiễn đưa đệ nhất ái phi của mình vào nơi thuỷ quốc. Bích Châu cũng nén xúc động, quỳ lạy bái biệt vị quân vương, bái biệt quan quân, chúc đại quân đại thắng, đoạn quay mặt về phương Bắc, nàng lạy vọng cha mẹ. Rồi với dung nhan diễm lệ, xiêm y lộng lẫy và sự can đảm tột bực, nàng ung dung bước vào ngồi gọn lỏn trong lòng chiếc thuyền thoi nhỏ bé, để quân sĩ dòng dây đưa dần xuống mặt biển. Trong giây lát, giữa những tiếng khóc than, gào thét như xé trời của Duệ Tông cùng toàn thể quan quân, trộn lẫn với tiếng bão giông gầm rú kinh hoàng, chiếc thuyền thoi mang theo một áng anh hoa của giang sơn Đại Việt đã chìm mất tăm trong lòng biển thẳm!

Ắt hẳn Hà Bá đã vui lòng chấp nhận tế phẩm vô song: sóng dần yên, biển dần lặng. Và hai ngày sau, xác nàng Bích Châu nổi lên trên mặt biển, vẫn còn nguyên những vẻ kiều mị như xưa. Nhân dân thương tiếc vớt xác nàng an táng tại làng Kì Hoa, và sau đó lập đền thờ *Thần phi Bích Châu* đến nay vẫn còn.

Cái chết oanh liệt của Nguyễn Thị Bích Châu cũng như bản *Kê minh thập sách* và bài biểu can vua xuất chinh phạt Chiêm của nàng, khác nào những tiếng nói của lương tri và trí huệ tối cao, khẩn thiết nhắc nhở Duệ Tông đi theo con đường chính đạo. Nhưng tiếc thay, nhà vua đã không có được sự minh triết cần thiết để hiểu thấu, để thực thi những cao kiến ấy của một quý phi kiêm một đấng lương đống kiệt xuất của triều đình. Để rồi chính Duệ Tông cùng

tất cả quan quân do ông đích thân thống lĩnh, đã phải nhận một kết cục cực kì thảm khốc. Chính trong lần đi phạt Chiêm ấy, chỉ vì quá chủ quan, không chịu nghe lời can gián của các tướng lĩnh, ông đã rơi vào cạm bẫy của Chế Bồng Nga, khinh suất cho quân tiến thẳng vào thành Đồ Bàn được nghi binh là thành bỏ trống. Phục binh Chiêm bất ngờ đổ ra tấn công khiến quân Trần đại bại, mười phần tử trận đến bảy tám phần. Bản thân Duệ Tông cũng chết trong đám loạn quân.

HỒ TÔNG THỐC

Hồ Tông Thốc (1353? – 1433?) người làng Thổ Thành, phủ Diễn Châu (Nghệ An) sau dời về xã Vô Ngại, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ trạng nguyên và làm quan đến Học sĩ phụng chỉ Viện hàn lâm dưới triều nhà Trần và có làm quan dưới triều Hồ Quý Li một thời gian. Ông có tài thơ xuất sắc, và viết nhiều sách biên khảo văn, sử, địa.

ANH HÙNG GẶP THỤC NỮ

Một hôm chàng thư sinh Hồ Tông Thốc đi trên đường gặp một cô gái rất mực xinh đẹp, con gái quan thị lang. Bạn bè của chàng lúc ấy đều nhìn ngắm nàng tiên nữ lá ngọc cành vàng với con mắt "ái nhi viễn chi" (thích nhưng đành ở xa). Biết Hồ Tông Thốc vốn là tay tài ba, họ thách chàng trổ tài chiếm được trái tim người đẹp. Họ tưởng cả chàng nữa cũng... lảng nốt, nào ngờ Hồ Tông Thốc đồng ý nhận lời.

Mấy hôm sau, chàng dò biết tên nàng và nhà nàng, bèn đến xin yết kiến cha nàng! Đó là quan thị lang huyện Thiên Lộc (Hà Tĩnh).

Đầu tiên quan không khỏi ngạc nhiên trước cử chỉ táo bạo của chàng. Ông mời chàng vào nhà hỏi han về văn chương phú lục, kinh sách và thật sự vì nể sự hiểu biết sâu sắc của chàng. Quan lại hỏi về chí hướng. Chàng trai trả lời một cách hào hùng bằng hai câu thơ:

Hàn mặc tranh vi Vương Bột hậu,
Văn chương hùng thí Giả Sinh tiền.
(Nghiên bút tranh làm Vương Bột mới
Văn chương đọ với Giả Sinh xưa).

(Kiều Văn *dịch*)

Cả quan thị lang lẫn cô con gái cưng Thị Ấn (đang lặng lẽ ngồi... dự thính trên chiếc kỉ gần đó) cùng thấy rõ ràng vị khách hôm nay là một nhân tài đang hiện hình. Cả hai cha con cùng hết sức quý trọng chàng.

Năm 1372, Hồ Tông Thốc đỗ trạng nguyên, vinh quy bái tổ. Chàng kết duyên cùng nàng Thị Ấn xinh đẹp thông minh nết na để rồi từ mối lương duyên này đã sản sinh ra hai vị trạng nguyên Hồ Thành (con trai) và Hồ Đôn (cháu trai), và nhiều hậu duệ khoa bảng lẫy lừng khác.

LÀM MỘT LÚC TRĂM BÀI THƠ

Ở nước ta đã từng có nhiều khối óc lỗi lạc biểu hiện tài năng bằng những vế đối cực kì mẫn tiệp. Đó là Mạc Đĩnh Chi, Lương Thế Vinh, Đoàn Thị Điểm,

Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, Kì Đồng v.v..

Nhưng tài "nhả ngọc phun châu" trong văn chương thì có lẽ Hồ Tông Thốc là người "đoạt giải nhất chi nhường cho ai?".

Trong một đêm Nguyên tiêu do đạo nhân Lê Pháp Quan tổ chức tại tư dinh, mời đủ mặt tài tử văn nhân đất đế đô đến thưởng trăng và làm thơ, Hồ Tông Thốc cũng có mặt. Khi chủ nhân xướng đề thơ xong, tất cả văn nhân đều vắt óc gắng viết lấy một bài thơ để góp với văn đàn. Chỉ có một người duy nhất đã làm một việc phi thường: viết một lúc cả 100 bài thơ.

Ai nấy sững sờ kinh ngạc bèn đem bình từng bài một. Từ kinh ngạc, cứ toạ trở nên kinh hoàng: cả 100 bài là 100 kiệt tác!

Tiếng tăm về thiên tài của Hồ Tông Thốc vang dội trong cả nước, cho nên sau này khi ông đỗ trạng nguyên thì không một ai không bảo rằng: ông không đỗ trạng nguyên thì còn ai vào đấy nữa?

CHẠM TRÁN VỚI HẠNG VŨ

Hồ Tông Thốc được vua Trần Nghệ Tông cử làm chánh sứ sang Trung Hoa năm 1375.

Sứ bộ nước ta đi thuyền trên sông Ô Giang để tới Yên Kinh. Trên bờ sông có một toà miếu cổ chìm trong u tịch. Thì ra đó là miếu thờ Sở Bá Vương Hạng Vũ. Sau khi ông ta thua Lưu Bang, đã rút gươm tự sát bên bờ Ô Giang này.

Dân sở tại cho biết: đền thờ này rất thiêng, và nộ khí của hồn Sở Bá Vương rất đáng sợ. Bất kì thuyền bè nào qua đây không biết điều dừng lại, lên miếu

thắp hương cúng khấn, lập tức sẽ bị sóng Ô Giang nổi lên nhấn chìm hết thảy.

Hồ Tông Thốc vốn mang cốt cách của một bậc hào kiệt, không hề nao núng trước sự đe doạ của một tên bại tướng đã thành ma, ông kiên quyết và thản nhiên ra lệnh cho thuyền thẳng tới. Quả nhiên hồn Hạng Vũ nổi cơn thịnh nộ: sóng lớn nổi lên suýt làm đắm thuyền. Hồ Tông Thốc bèn đứng lên trước mũi thuyền quay mặt về phía toà miếu, sang sảng ngâm:

Quân bất quân hề, thần bất thần,
Như hà miếu mạo tại giang tân?
Giang Đông tích nhật do hàm tiểu
Hà tích thiên tiền bách vạn cân?

(Vua chẳng phải vua, thần chẳng thần,
Cớ sao đền miếu chốn giang tân?
Giang Đông thuở trước chê rằng nhỏ
Giờ tiếc tiền nghìn trăm vạn cân?)

(Kiều Văn *dịch*)

Chắc vong hồn Hạng Vũ cũng... dỏng tai nghe thơ lạ. Không phải thơ xưng tụng, hoặc van xin, mà là thơ... mắng mỏ! Một tên bại tướng lập miếu: đó là vinh quang hay chỉ một trò cười? Lại nữa, xưa anh hùng như vậy, nay chỉ là kẻ doạ người đòi tiền!

Vong hồn Hạng Vũ từ bao đời chìm đắm trong cõi u minh, không nhận ra rằng mình đã biến thành một tên ma vương lố bịch, nay bỗng được vị sứ Đại Việt khai nhãn. "Hồn" vô cùng hổ thẹn bèn vội vã... thu hết quyền phép lại. Thế là sóng gió phút chốc lặng yên để cho thuyền của sứ bộ ta lướt đi vô sự.

TỪ MỐI TÌNH LÃNG MẠN SẢN SINH RA THIÊN TÀI

Cuối đời Trần có một anh học trò nghèo tên là Nguyễn Ứng Long lên kinh thành Thăng Long trọ học. Mặc dù nghèo kiết nhưng bù lại anh có khối óc thông minh khác thường nên học giỏi, tiếng nức khắp kinh thành.

Quan Tư đồ Trần Nguyên Đán vốn là một người có "mắt xanh" đối với tài năng, nhất là những tài năng non trẻ, đã không ngần ngại vời chàng trai Nguyễn Ứng Long mới 17 tuổi đến tư thất của ông để làm "gia sư " dạy cho cô con gái lớn Trần Thị Thái.

Có lẽ cô nàng cũng thừa hưởng được của cha... cặp mắt xanh: nàng đem lòng mến yêu chàng gia sư trẻ ngay khi chàng xuất hiện ở nhà nàng! Nguyễn Ứng Long càng làm ra vẻ đạo mạo, "mô phạm" bao nhiêu thì cô nàng càng tinh nghịch và táo bạo bấy nhiêu!

Sau hàng giờ bó gối nghe ông thầy trẻ giảng, nào Tứ thư, Ngũ kinh, nào Bắc sử, nào Bách gia chư tử, nào các gương nữ kiệt ngày xưa, Trần Thị Thái trở về buồng riêng lấy bút, cao hứng sáng tác... thơ Nôm! Nàng bắt chước lời ăn tiếng nói và cách tỏ tình của trai gái ở các làng quê mà nàng thầm phục rằng sao lại đúng với nỗi lòng của nàng đến thế:

Chuồn chuồn mắc phải tơ vương
Nào ai quấn quýt thì... thương nhau cùng!
Đôi ta như rắn liu điu
Nước chảy mặc nước, ta dìu lấy nhau...

Những bài thơ Nôm "ghẹo thầy" ấy được nàng gửi cho thầy dưới hình thức "thư tay". Thầy gia sư không đến nỗi quá khờ dại không hiểu mối tình bồng bột của cô học trò. Chàng cố chống đỡ được chừng ba bảy hai mươi mốt ngày thì... đầu hàng nàng vô điều kiện! Một ngọn lửa tình mãnh liệt bùng lên thiêu rụi tất cả: đôi trai gái có tâm hồn lãng mạn đã đi quá xa trong tình yêu! Nàng trót... có mang, thầy Nguyễn Ứng Long hoảng sợ bèn... bỏ trốn! Cho đến khi nàng sinh con – chính là Nguyễn Trãi – thì quan Tư đồ Trần Nguyên Đán mới biết chuyện! Là một người am hiểu nhân tình thế thái hơn ai hết, quan Tư đồ đã xử sự khác hẳn những ông bố khác. Ông cho tìm Ứng Long đến và bảo:

– Ta cho gọi anh tới không phải để xử tội anh đâu. Việc anh làm thì người xưa cũng đã từng mắc phải. Chắc anh nhớ câu chuyện tình sử của Tư Mã

Tương Như với nàng Trác Văn Quân[1] chứ ? Nếu anh cố gắng làm được như Tương Như, để danh tiếng lại cho hậu thế thì chẳng những ta không phiền trách gì anh mà trái lại, ta rất lấy làm mãn nguyện!

Rồi Trần Nguyên Đán chính thức tác thành nhân duyên cho đôi trai tài gái sắc, mặc dù ông hiểu rằng theo luật lệ của nhà Trần lúc đó thì con gái hoàng tộc mà lấy chồng bình dân, người chồng sẽ không được làm quan.

Nguyễn Ứng Long gặp được ông nhạc phụ có lượng bao dung như trời như bể như vậy thì hết sức cảm kích, bèn ra công đèn sách. Đến năm 19 tuổi, Ứng Long đi thi, đậu bảng nhãn. Tuy nhiên ông không được làm quan dưới triều Trần, chỉ sau này, khi Hồ Quý Li cướp ngôi nhà Trần, ông mới ra làm quan với nhà Hồ.

Phải chăng mối tình lãng mạn và nồng cháy của cặp trai tài gái sắc Nguyễn Ứng Long và Trần Thị Thái đã kết tụ được những tố chất kì diệu nhất để sản sinh ra một thiên tài toàn thiện của Việt Nam trong thế kỉ XV: Nguyễn Trãi? Và không chỉ thế, Nguyễn Trãi còn được thừa hưởng tấm lòng đôn hậu, thái độ thể tất nhân tình và cách nhìn việc đời vừa rộng rãi vừa sâu sắc của ông ngoại Trần Nguyên Đán.

---

[1] Tình sử Trung Hoa: Trác Văn Quân, một trang tuyệt sắc, goá chồng khi còn rất trẻ. Tư Mã Tương Như đến nhà nàng chơi, gảy đàn khúc "Phụng cầu hoàng" khiến nàng say đắm bỏ nhà theo Tương Như. Sau Tương Như nổi tiếng là người làm phú hay nhất đời Hán.

HỒ QUÝ LI

Hồ Quý Li (1336 – 1407) quê gốc ở huyện Đông Thành (Nghệ An), đến tổ bốn đời thì dời về huyện Vĩnh Phú, Thanh Hoá.

Hồ Quý Li làm quan đời nhà Trần, làm rể họ Trần, từng cầm quân bình Chiêm. Năm 1394 vua Trần Nghệ Tông băng, Hồ Quý Li lên làm phụ chính, thâu tóm quyền bính. Năm 1397, Quý Li ép vua Trần phải... đi tu tiên, nhường ngôi cho con. Rồi đến năm 1400, Hồ Quý Li thẳng tay giết vua, cướp ngôi nhà Trần, lên làm vua, lập ra nhà Hồ. Nhưng chỉ một năm sau Quý Li lại nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương và lên làm thái thượng hoàng.

Hồ Quý Li là một nhà chính trị tài ba, thực hành nhiều cải cách tiến bộ, nhưng làm nhiều điều tàn ác, không khéo thu phục lòng người. Khi giặc Minh sang xâm lược, Hồ Quý Li thất bại, cha con đều bị bắt giải về Kim Lăng (Trung Hoa).

CÂU THƠ NGẪU NHIÊN MAY MẮN

Một hôm tại điện Thanh Thử, vua Trần Nghệ Tông vui vẻ ngắm cảnh vườn quế tốt tươi trước điện, rồi cao hứng ra một vế đối cho quần thần:

Thanh Thử điện tiền, thiên thụ quế.
(Trước điện Thanh Thử, ngàn gốc quế)

Bỗng Hồ Quý Li đối ngay:

Quảng Hàn cung lí, nhất chi mai.
(Trong cung Quảng Hàn, một cành mai).

Rất có thể Hồ Quý Li lấy một việc mình đã biết để làm đề tài cho vế đối. Nhưng câu đối bất thần ấy đã làm cho Nghệ Tông cảm thấy đặc biệt thú vị. Số là, trong cung Quảng Hàn lúc đó có em gái của ngài tên hiệu là Nhất Chi Mai[1] đang cấm cung sau khi chồng bị kẻ phản nghịch giết. Vua bèn hỏi vì sao Hồ Quý Li lại có một vế đối thần diệu đến như vậy? Hồ Quý Li đáp:

– Tâu bệ hạ, trước đây một lần thần đi chơi trên bãi cát, bỗng thấy có một dòng chữ ai viết sẵn trên đó: *"Quảng Hàn cung lí nhất chi mai"*. Thần bèn nhớ nhập tâm. Đến hôm nay bệ hạ ra câu đối, thần chợt nhớ lại, thấy câu ấy đối rất chỉnh với câu thơ của bệ hạ, nên ứng khẩu đọc luôn...

Sự láu cá của Hồ Quý Li thế mà chinh phục được vua Trần Nghệ Tông. Ngài tin là thật và cho là có

---

[1] Tên thật là Huy Ninh.

duyên tiền định giữa em gái ngài và Hồ Quý Li, cho nên sau đó, ngài đã gả công chúa Nhất Chi Mai cho Quý Li![1]

MỘT NHÂN VẬT TÀI GIỎI VÀ MỘT ĐẠI GIAN HÙNG

Hồ Quý Li là con người trí xảo, về trí tuệ tỏ ra có tài năng và bản lĩnh. Vì vậy, ngay khi lên làm phụ chính cho vua mới, Quý Li đã mạnh dạn cho thực thi những cải cách kinh tế, văn hoá, xã hội khá sáng tạo. Quý Li cũng là một nhân vật hiếm hoi trong lịch sử phong kiến Việt Nam dám phê phán Nho giáo. Quý Li "phát hiện" ra bốn chỗ "đáng ngờ" của *Luận ngữ* (cuốn sách do học trò của Khổng Tử biên tập những tư tưởng và lời nói của ông). Quý Li phê phán các danh nho Trung Hoa như Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thì, Chu Tử... là những kẻ *tuy học rộng nhưng... ít tài, không sát việc thực, chỉ thạo việc cóp nhặt văn chương và ngôn từ của người xưa!*

Điều đó chứng tỏ Quý Li là một người có một trí tuệ đầy bản lĩnh và sáng tạo, một con người của hành động, vượt xa những ông vua phong kiến thủ cựu. Đó chính là mẫu người mà lịch sử xã hội nước ta thời đó đang cần.

---

[1] Công chúa Nhất Chi Mai (Huy Ninh) nguyên là vợ của tôn thất Nhân Vinh. Ông này bị kẻ gian ác là Nhật Lễ giết mới được sáu tháng. Song bất chấp lễ giáo, vua Nghệ Tông vẫn gả nàng cho Quí Li nên bị nhiều người chê trách. Kết quả của cuộc hôn nhân này là một công chúa và thái tử Hồ Hán Thương ra đời.

Nhưng tiếc thay, ở Quý Li thiếu một *nghệ thuật xử thế* thích hợp. Là kẻ duy ý chí, ông đã quá ỷ vào tài năng và nghị lực của mình mà không đánh giá hết cái trở lực, cái "sức ỳ đáng sợ" thuộc về nếp nghĩ, quan niệm, tập quán của cả một xã hội, một cộng đồng đã có thâm căn cố đế từ bao đời. Điều tệ hại nhất là trong hành động, ông thường chà đạp lên điều *nhân*. Ông không lường được rằng những đối lực của ngoại cảnh rồi đây sẽ đè bẹp ông.

Từ địa vị một người thuộc ngoại thích của vua Trần Nghệ Tông được cất nhắc giữ chức Khu mật viện đại sự cho đến khi nắm lấy ngai vàng, vì sự thôi thúc mãnh liệt của tham vọng xây dựng một triều đại có nhiều cách tân, Quý Li đã chọn cách hành động của một đại gian hùng.

Lời xúi bẩy đầu tiên của Quý Li với Thượng hoàng Nghệ Tông là: "Chưa có ai bán con để nuôi cháu, chỉ thấy bán cháu để nuôi con". Nghĩa là Quý Li muốn Thượng hoàng phế truất vua đương vị Linh Đức (là cháu) để đưa Chiêu Định (con của Thượng hoàng) lên ngôi vua. Thượng hoàng mù quáng, không những đã phế truất cháu mà còn bắt thắt cổ cháu (Linh Đức) cho chết!

Giết cháu rồi, Nghệ Tông nghe lời Quý Li, đưa con mình lên ngôi, tức Thuận Tông hoàng đế, không hề lường được rằng mình đã đưa con mình vào chỗ chết. Nghệ Tông chung thân sử dụng sách "nhu" để đối xử với Quý Li, phạm sai lầm nghiêm trọng về "trí" là "đem thịt để nuôi hổ đói".

Một trung thần là Bùi Mộng Hoa dâng mật thư cho Nghệ Tông cảnh tỉnh rằng: "Thần nghe trẻ con có câu hát rằng *"Thâm hiểm thay thái sư họ Lê"* (Quý Li)[1]. Xem thế thì biết Quý Li nhất định có ý dòm ngó ngôi báu".

Lời mật tâu ấy rõ ràng quan hệ đến sự sống còn của nhà Trần, đáng lẽ Nghệ Tông phải giữ kín và thận trọng đề phòng. Nhưng ông lại đưa ngay mật thư ấy cho Quý Li xem để chứng tỏ rằng ông tin tưởng hoàn toàn vào Quý Li! Khi Quý Li lên chấp chính, Bùi Mộng Hoa phải trốn đi ở ẩn.

Để "dẫn dụ" kẻ đại gian hùng Quý Li, Thượng hoàng Nghệ Tông bày trò vẽ một bức tranh "tứ phụ" (bốn đại thần giúp rập vua mới lên ngôi) gồm: Chu Công (giúp Thành Vương nhà Chu), Hoắc Quang (giúp Chiêu Đế nhà Hán), Gia Cát Lượng (giúp Thục hậu chúa), Tô Hiến Thành (giúp Lí Cao Tông), rồi ban cho Quý Li, ngụ ý khích lệ Quý Li cũng giúp vua nhỏ nhà Trần như thế!

Song Thượng hoàng Nghệ Tông vẫn linh cảm thấy có một nguy cơ đang treo trên đầu mình. Một hôm ngài mộng thấy em mình là vua Duệ Tông (chết trận tại đất Chiêm Thành) về cho bài sấm kí rằng:

Trung gian duy hữu xích chuỷ hầu
Ân cần tiếm thướng bạch kê lâu.

---

[1] Quí Li tổ tiên họ Hồ, sau đổi thành họ Lê, khi lên làm vua mới đổi lại họ Hồ.

Khẩu vương dĩ định hưng vong sự,
Bất tại tiền đầu, tại hậu đầu.

(Ở giữa triều chỉ có một loài mỏ đỏ, lăm le lấn lên lầu "gà trắng".

Khẩu vương đã định việc hưng vong. Không ở đầu mà ở cuối).

Bản thân thượng hoàng nghiền ngẫm giải mã mấy câu sấm kí này như sau:

Xích chuỷ (mỏ đỏ) không ai khác ngoài Quý Li.

Bạch kê (gà trắng) chính là thượng hoàng, vì ngài tuổi tân dậu.

"Khẩu vương" là chữ "quốc" (国) nghĩa là việc nước đã định trước.

Sự hưng vong (mất còn của nhà Trần) lúc trước không biết được, sau sẽ thấy.

Thượng hoàng gần như đã thấy được mối hiểm hoạ đang đến gần. Đáng lẽ phải triệu tập quần thần chấn chỉnh và củng cố ngôi vua, khống chế Quý Li (vì những trung thần lúc ấy còn nhiều, và thế lực hoàn toàn có thể áp đảo được Quý Li) song Nghệ Tông lại dùng cách "đàn bà hờn mát" với Quý Li như sau: Ngài lập một "hội thề" bắt Quý Li và các quan cùng thề trung thành với nhà Trần, sau đó gọi riêng Quý Li vào cung nói:

– Bình chương (tức Quý Li) là họ thân thích nhà vua, mọi việc nước nhà đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trẫm thì già nua. Sau khi trẫm

chết, với quan gia (vua mới) nếu khanh giúp được thì giúp, nếu thấy hắn hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua!

Quý Li thừa biết rằng nếu để ruột gan mình cho thiên hạ thấy thì sẽ nguy hiểm khôn lường. Bởi vậy nhà "kịch sĩ" bèn vứt mũ xuống đất rập đầu khóc lóc, rồi vạch đất chỉ trời bù lu bù loa thề rằng:

– Nếu thần không biết dốc lòng trung, hết sức giúp quan gia để truyền đến con cháu đời sau thì trời sẽ ghét bỏ thần!

Chưa hết, Quý Li còn bày tỏ lòng tri ân sâu sắc với Thượng hoàng:

– Lúc Linh Đức Vương làm điều thất đức, nếu không nhờ oai linh bệ hạ thì thần đã ngậm cười dưới đất rồi, còn đâu được tới ngày nay! Thần dù nát thịt tan xương cũng chưa thể báo đáp lấy một trong muôn phần ơn đức đó, dám đâu lại có lòng khác!

Sau đó Thượng hoàng Nghệ Tông băng. Quý Li lên làm phụ chính cho vua mới Thuận Tông (niên hiệu Quang Thái). Quý Li nắm hết quyền bính trong tay, vua chỉ là hư vị. Đến năm Quang Thái thứ 10, Quý Li bức vua phải dời đô về Thanh Hoá. Việc đáng ngờ này khiến hai cung nhân của vua là nàng Trần Ngọc Cơ và Trần Ngọc Kiểm nói nhỏ với vua rằng việc dời đô này có thể báo hiệu Quý Li sắp cướp ngôi. Không may chuyện lọt tới tai Quý Li. Quý Li bèn cho rằng các người miếu lệnh Lê Hợp, phụ đạo Lương Ông là đồng mưu với hai cung nhân, đem giết cả lũ.

Một năm sau, Quý Li dàn vở kịch cướp ngôi như sau: trước hết, sai đạo sĩ tu tiên Nguyễn Khánh ra vào cung gặp vua và thuyết phục vua nên nhường ngôi lại cho con mà đi tu tiên, bởi vì cõi tiên thơm tho thanh sạch hơn hẳn cõi phàm trần! Vua nghe lời bèn nhường ngôi cho con là thái tử An mới lên ba! Hai năm sau, Quý Li bức Thuận Tông (đã đi tu) dời sang quán Ngọc Thanh, thôn Đạm Thuỷ (thuộc Đông Triều, Quảng Ninh ngày nay) rồi sai một thủ hạ là Nguyễn Cẩn dâng thuốc độc cho vua uống. Vua không chết. Cẩn lại dâng nước dừa, không cho ăn. Vua vẫn không chết. Có lẽ ngài tu tiên được trường sinh bất tử chăng? Cuối cùng Quý Li giải quyết bằng cách sai thượng tướng quân Phạm Khả Vĩnh thắt cổ vua cho chết.

Một năm sau, Quý Li buộc vua mới (Kiến Tân, mới lên năm) nhường ngôi cho mình. Để việc lên ngôi được "thuận lòng người" Quý Li bắt các triều thần ba lần dâng biểu khuyên mình lên ngôi, và cả ba lần Quý Li cùng chối đây đẩy nói:

– Ta sắp xuống lỗ đến nơi rồi, còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới đất nữa?

Tuy nhiên sau cùng Quý Li cũng... lên ngôi vậy, lập ra nhà Hồ, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên.

DÒ Ý CON TRƯỞNG ĐỂ NHƯỜNG NGÔI CHO CON THỨ

Giữa hai đứa con trai, con trưởng là Hồ Nguyên Trừng và con thứ là Hồ Hán Thương, Hồ Quý Li vẫn ưng ý với Hán Thương hơn. Bởi vậy khi Quý Li định

học lối nhà Trần, nhường ngôi cho con để lên làm thái thượng hoàng, thì ông ta muốn chọn Hán Thương. Song Quý Li cũng biết rằng xưa nay việc anh em tranh nhau ngôi vua, nhất là việc bỏ trưởng lập thứ vẫn thường gây ra tai hoạ khôn lường. Cho nên Quý Li một hôm mượn cái nghiên mực bằng đá, ra cho Nguyên Trừng một vế đối để qua sự đối đáp của Nguyên Trừng mà hiểu bụng dạ của con:

– *Thử nhất quyền kì thạch, hữu thời vi vân vi vũ, dĩ nhuận sinh dân.*

(Một nắm đá lạ này, có lúc làm mây làm mưa để tưới nhuần sinh dân)

Hồ Nguyên Trừng đối rằng:

– *Giá tam thốn tiểu tùng, tha nhật tác đống tác lương, dĩ phù xã tắc.*

(Ba tấc gỗ thông nhỏ kia có ngày làm rường làm cột, chống nâng xã tắc).

Lời của Nguyên Trừng rõ ràng đầy khiêm nhường, bằng lòng với chức phận kẻ bầy tôi. Quý Li lúc đó mới yên tâm về thái độ của con trưởng, bèn truyền ngôi cho Hồ Hán Thương, còn Hồ Nguyên Trừng thì được cử làm Tả tướng quốc.

CHÉM CON GÁI ĐỂ GIỮ NGHIÊM LỆNH ĐÃ BAN

Hồ Quý Li khét tiếng là tàn bạo. Dưới bàn tay ông ta, vua Thuận Tông bị giết. Ngoài ra rất nhiều bậc lương đống triều đình và quan quân cũng bị hại

như các tướng Nguyễn Đa Phương, Trần Khát Chân, các thích khách mưu giết Quý Li như Phạm Tổ Thu, Phạm Ngưu Tất và những người đối lập khác như Trần Hãng, Nhật Đôn, Phạm Khả Vĩnh, Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Ông Thiện... tất cả bị giết một lần đến 370 mạng người.

Trong kế hoạch phòng chống quân Minh, Hồ Quý Li cho đào kênh Sắt ở Nghệ An để tiện việc giao thông khi có chiến sự. Nhưng việc này không được dân chúng tán thành, nên tiến trình đào kênh rất chậm trễ. Hồ Quý Li bèn sai con gái là Bạch Y đến để khuyến dụ nhân dân. Nhưng nàng Bạch Y này lại sẵn lòng thương dân, thấy dân kêu khổ vì cảnh phu phen nặng nề, bèn bày mưu cho dân vứt một loại cây gỗ có màu đỏ xuống kênh đang đào dở để nước đổi màu đỏ như máu. Bạch Y về báo với Quý Li rằng khi đào kênh Sắt, chẳng may chặt đứt cổ rồng, do đó không nên tiến hành nữa.

Hồ Quý Li không tin, cho điều tra và khui ra sự thật là con gái đã về hùa với dân dám nói dối cha, chống lệnh triều đình! Lập tức Quý Li khép tội con gái, mang chém đầu, và hạ lệnh tiếp tục đào kênh!

Dân chúng Nghệ An cảm thương nàng Bạch Y hiền hậu đã vì bênh vực họ mà phải chết thảm, bèn đặt bài vè sau:

Sao mà có Trần quốc công (Quý Li)
Giết nàng thục nữ, oan lòng sự con!
Thương nàng phận gái thơ non,

Mới mười tám tuổi vừa tròn bóng trăng,
Tay cầm chén rượu ba giăng

Cung đàn nàng gảy khi năng khi rời.
Thương nàng lắm lắm ai ơi!
Bởi vì kênh Sắt đào rồi không xong.
Giết con mà lấy uy lòng,
Oan con con chịu mà sông không thành.

CHUNG CỤC BI THẢM

Ý chí mưu bá đồ vương của Hồ Quý Li thật là mạnh mẽ. Cha con Hồ Quý Li – Hồ Hán Thương là những người tài giỏi, có đầu óc tổ chức một quốc gia có quy củ, hơn hẳn các vua Trần thời mạt vận. Nhưng do không lấy tư tưởng "nhân nghĩa" làm gốc mà nặng về chuyện "được thua", Quý Li đã gây rất nhiều tội ác và bị nhân dân ta oán. Bên trong mất lòng dân, bên ngoài bị nhà Minh dòm ngó và cất quân xâm lược, họ Hồ không thể tránh khỏi bại vong.

Năm 1406, nhà Minh sai các tướng Trương Phụ, Trần Húc đem 40 vạn quân đánh vào cửa ải Pha Luỹ (Mục Nam Quan), các tướng Mộc Thạnh, Lí Bân đem 40 vạn quân đánh vào cửa ải Phú Lệnh (Hà Giang). Quân nhà Hồ không còn nhuệ khí chiến đấu. Nhiều quan lại bỏ theo giặc hoặc đầu hàng, thậm chí dẫn giặc về đánh nhau với quân Hồ Quý Li, Hồ Hán Thương. Thành Đa Bang (Sơn Tây) thất thủ, quân nhà Hồ tử trận, xác chất cao ngang với mặt thành! Giặc tràn xuống chiếm Đông Đô, làm cỏ trăm họ. Cha

con Quý Li chạy vào Thanh Hoá.

Một trận chiến lớn diễn ra ở cửa Hàm Tử, quân nhà Hồ đại bại. Hai cha con họ Hồ định lánh đến Thâm Giang (tức sông Ngàn Sâu ở Nghệ Tĩnh) nhưng không thành. Một người tên là Nguỵ Thức thấy cha con họ Hồ sắp rơi vào tay giặc bèn có lời khuyên rằng:

– Nước đã sắp mất, bậc vương giả không nên chết bởi tay kẻ khác.

Và ông thẳng thắn khuyên hai cha con nên tự thiêu để bảo toàn danh tiết.

Nhưng Quý Li nổi giận khi nghe một lời khuyên táo bạo như vậy bèn rút gươm chém chết Nguỵ Thức.

Sau đó, hai cha con lại chạy vào Tân Bình (thuộc huyện Kì La, Nghệ Tĩnh). Một phụ lão địa phương ra bái yết và thưa rằng:

Xứ này tên là Kì Lê (nghĩa bóng là trói họ Lê) phía trên lại có núi Thiên Cầm (nghĩa bóng là: Trời bắt giữ)[1], đó là điềm không lành, xin hoàng thượng chớ nên lưu lại!

Quý Li lại nổi giận, cho là ông lão định "chơi xỏ" đuổi khéo mình, liền rút gươm chém chết tươi ông lão.

Thế nhưng câu nói tiên tri của ông lão cuối cùng

---

[1] Ông lão muốn đuổi khéo cha con Quí Li nên nói trệch Kì La thành Kì Lê, và giải thích trệch địa danh *Thiên cầm* (chim trời) thành "bị trời bắt"!

đã thành sự thật hoàn toàn: quân Minh quả nhiên đánh vào cửa biển Kì La. Các hàng tướng (tướng nhà Hồ đã hàng quân Minh) như Nguyễn Đại, Vương Sài Hồ, Lí Bảo, Nguyễn Như Khanh rốt cuộc đã bắt được cả ba cha con họ Hồ (Quý Li – Hán Thương – Nguyên Trừng) tại Kì La, trói lại nộp quân Minh!

Tất cả tôn thất của họ Hồ đều bị giải về Kim Lăng (Trung Hoa) kết thúc cuộc đời xưng hùng xưng bá.

20

TRẦN KHÁT CHÂN
BẬC TRUNG THẦN LẪM LIỆT

Trần Khát Chân người làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá), hậu duệ của Trần Bình Trọng. Dòng họ ông có đến ba đời làm Thượng tướng quân cho vua Lê. Ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm 1388, làm quan đời Trần đến chức Long tiệp tướng quân.

Ở triều Trần Thuận Tông, Lê Quý Li chuyên quyền, lấn át ngôi vua khiến khắp nơi trong nước giặc giã nổi lên như ong dấy. Vận nước hết sức nghiêng ngửa.

Ông vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga (từng đánh bại quân nhà Trần ở thành Đồ Bàn khiến vua Duệ Tông tử trận, và từng mấy lần đem binh ra đánh chiếm Thăng Long) chớp lấy thời cơ ấy, năm 1389 đem quân ra đánh phá Thanh Hoá. Lê Quý Li đốc quân chống giữ nhưng bị phục binh Chiêm đánh bại, phải bỏ

chạy về Thăng Long. Khi quân Chiêm lại tiến vào Hoàng Giang (Hà Nam), vua sai Đô trưởng Trần Khát Chân đem binh đi chống giữ. Lúc vua tôi chia tay, Trần Khát Chân đã cảm động khóc và lạy vua rồi ra đi: ông biết rằng cuộc ra trận lần này có thể không có ngày về... Hôm ấy, Chế Bồng Nga đi thuyền xem xét binh tình quân Trần đang đóng ở Hải Triều (Thái Bình). Có kẻ vì tư thù với vua Chiêm nên đã đầu hàng quân Đại Việt và chỉ cho Trần Khát Chân thuyền của Chế Bồng Nga. Trần Khát Chân phát hiện, bèn sai quân nổ súng bắn chết Chế Bồng Nga.

Lúc bấy giờ những hành động tàn ác đẫm máu của Hồ Quý Li nhằm thoán đoạt ngôi vua của Trần Thuận Tông đã làm xao động lòng người. Các bậc trung thần nghĩa sĩ thảy đều căm uất đến bầm gan tím ruột. Tuy nhiên chưa một ai dám đứng lên đương đầu với Quý Li bởi một lẽ đơn giản: nếu không thắng được Quý Li, thì tất cả những người mưu sự sẽ phải lãnh lấy cái chết, không sót một ai!

Sau khi Quý Li giết vua Thuận Tông (mặc dù vua đã đi tu tiên) và buộc vua mới là Kiến Tân phải nhường ngôi cho mình, bèn lên làm "quốc tổ" (thực chất chính là vua).

Riêng Thượng tướng quân Trần Khát Chân vẫn ngấm ngầm nung nấu ý chí tiêu diệt tên nghịch tặc Quý Li. Ông liền tập hợp quanh mình những vị quan lại thân tín nhất đồng tâm nhất trí cùng nhau mưu giết Quý Li.

Hôm ấy, như tục lệ cũ của triều đình, Quý Li và các đại thần họp lại để làm lễ "minh thệ" (lễ thề suốt đời cùng sống cùng chết bên nhau như cha con anh em một nhà).

Hội thề được tổ chức tại Đốn Sơn (huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hoá) chính là quê của Trần Khát Chân. Khát Chân mời Quý Li ngồi trên lầu của nhà mình để dự lãm, giống như lệ thiên tử ngự đến miếu, chùa. Bọn Trần Khát Chân đã âm mưu cùng nhau dùng chính cơ hội này để giết Quý Li.

Trong khi Khát Chân còn đang thận trọng đợi đến giờ phút thuận tiện nhất để hành động thì thích khách Phạm Ngưu Tất và người cháu của Thượng tướng quân Phạm Khả Vĩnh là Phạm Tổ Thu đã tự động cầm gươm định bước lên lầu. Khát Chân bèn trừng mắt ngăn lại. Nào ngờ Quý Li để mắt thấy hết, chột dạ đứng dậy, vẫy bọn hộ sĩ đưa mình xuống lầu. Sự việc thế là đổ bể. Ngưu Tất thất vọng quẳng gươm xuống đất mà kêu lên:

– Chết uổng cả lũ thôi!

Ngay lập tức Quý Li sai người bắt tất cả bọn mưu lật đổ mình, gồm tướng quân Trần Khát Chân, tướng quân Phạm Khả Vĩnh, Tôn Thất Hãng, Trụ quốc Nhật Đôn, Hành khiển Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Ông Thiện, Phạm Ngưu Tất và các liêu thuộc, thân thích. Dưới bàn tay đẫm máu của Quý Li, 370 người đều bị giết hại, gia sản bị tịch thu, con gái bị bắt làm nô tì, con trai từ một tuổi trở lên bị

chôn sống hoặc bị dìm nước chết. Cuộc bắt bớ dư đảng diễn ra mấy năm trời không ngớt. Từ đó bỏ hẳn lễ "minh thệ", Quý Li thiết lập một chính sách hành chính "thép" để kiểm tra trật tự xã hội gắt gao chưa từng có.

Trần Khát Chân, con người dũng lược phi thường, trước lúc bị hành hình trên núi Đốn Sơn quê hương ông, đã gào thét ba giờ liền như muốn để cho trời đất nghe thấu nỗi bi phẫn của mình!

Sau khi bị chém, ông chết qua ba ngày mà sắc mặt vẫn như lúc còn sống (giống như Quan Vân Trường thời Tam Quốc), ruồi nhặng sợ không dám bâu.

Tương truyền nhân dân địa phương mỗi khi gặp hạn hán, hễ cầu cúng Trần Khát Chân liền ứng nghiệm ngay.

Vị danh tướng lẫm liệt đã vĩnh viễn đi vào huyền thoại trong tâm trí nhân dân.

21

HỒ NGUYÊN TRỪNG

MỘT NHẬN ĐỊNH XÁC ĐÁNG

Triều đại Đông A (nhà Trần) là một triều đại hiển hách, từng làm nức lòng nhân dân Đại Việt sau ba lần chiến thắng giặc Mông – Nguyên.

Đến đời vua Trần Nghệ Tông, Lê Quý Li là một tay gian hùng, lợi dụng nhà vua, xui vua làm những điều xằng bậy (như giết Đế Hiễn là cháu vua), được vua ban thưởng gươm và cờ với dòng chữ *văn võ toàn tài, quân thần đồng đức.*

Sang đời vua Trần Thuận Tông, Lê Quý Li càng chuyên quyền hơn, cải tổ triều chính, ép vua Thuận Tông xuất giá tu hành, nhường ngôi cho con là Trần Thiếu Đế mới có ba tuổi. Quý Li làm phụ chính, tự xưng là *Khâm đức hưng liệt đại vương.* Chưa hết, Quý Li còn sai người giết Thuận Tông. Các triều thần như Thái bảo Trần Hãng, Thượng tướng quân Trần Khát

Chân và nhiều người khác họp nhau chống lại Quý Li, đều bị Quý Li giết chết, tổng cộng hơn 370 người!

Cuối cùng Quý Li xưng là *Quốc tổ chương hoàng* ở cung Nhân Thọ, và đến năm 1400 thì bỏ Thiếu Đế, tự lên làm vua, đổi thành họ Hồ.

Sau khi lên làm vua, Quý Li huy động sức dân, tăng cường binh lực, làm kiệt sức trăm họ. Đến khi nhà Minh cử quân sang đánh, mượn cớ hỏi tội Quý Li thoán đoạt ngôi nhà Trần. Khi bàn kế chống giặc, Hồ Nguyên Trừng, con cả của Hồ Quý Li nói:

– Không sợ việc đánh giặc, chỉ sợ lòng dân không theo.

Hồ Quý Li nghe lời nói của con, chịu là phải, liền tặng cho Hồ Nguyên Trừng một cái tráp đựng trầu bằng vàng.

Quả nhiên về sau, khi giặc Minh sang xâm lược, nhiều người trong nước vẫn nhớ ơn nhà Trần, oán ghét nhà Hồ nên đã đứng về phía quân Minh chống lại họ Hồ.

Kết thúc của họ Hồ do đó thật là bi thảm. Cha con Hồ Quý Li, và con cháu họ Hồ đều bị giặc Minh bắt giải về Kim Lăng.

NHÀ KĨ THUẬT XUẤT SẮC

Cha con họ Hồ sau thất bại thảm hại, bị quân Minh bắt hết giải về Kim Lăng (Nam Kinh). Mọi người đều bị vua Minh giam giữ, trừ Hồ Nguyên

Trừng. Bởi lẽ, bằng chính sách điều tra nhân tài vật lực nước phiên thuộc đã được thực hiện từ lâu một cách ráo riết, vua Minh phát hiện được Hồ Nguyên Trừng không chỉ là một hoàng tử có học vấn, tài kiêm văn võ, mà còn là một nhà kĩ thuật xuất sắc. Nguyên Trừng đã từng nức tiếng về tài chế tạo vũ khí. Điều đó Minh triều đang rất cần!

Bị đặt vào một tình thế bắt buộc, Hồ Nguyên Trừng đành vắt óc sáng chế ra một kiểu súng thần cơ (súng được điều khiển phát hoả bằng một hệ thống máy móc tinh xảo).

Vua Minh vô cùng thích thú và khâm phục sáng chế đặc sắc này, sinh lòng sủng ái vị hoàng tử bại trận, mời Hồ Nguyên Trừng ra làm quan tại Minh triều. Về sau Hồ Nguyên Trừng làm đến chức *Công bộ thị lang*.

Hồ Nguyên Trừng nằm trong số những người Việt có biệt tài, đã nổi danh ở Trung Hoa như võ tướng Lí Ông Trọng, kiến trúc sư Nguyễn An, danh y Tuệ Tĩnh...

LÊ CẢNH TUÂN
VỚI "VẠN NGÔN THƯ"

Bùi Bá Kì vốn cùng phe với Trần Khát Chân, chủ trương phò tá nhà Trần duy trì nghiệp đế.

Khi Hồ Quý Li thoán đoạt ngôi nhà Trần, Bá Kì trốn sang Trung Hoa, tự xưng là bề tôi trung nghĩa của Nam triều (Trần). Vua Minh tin dùng Bá Kì, hứa sẽ lập lại con cháu nhà Trần lên làm vua và lúc ấy sẽ cho Bá Kì được làm phụ thần. Tiếp đó, quân Minh cho Bá Kì đi theo đại quân sang An Nam, trao cho chức thổ quan là Hữu tham nghị.

Lúc bấy giờ có ông Lê Cảnh Tuân đỗ thái học sinh dưới thời nhà Trần vào năm thứ nhất, đời vua Hậu Trần Giản Định Đế, viết cho Bùi Bá Kì một bức thư một vạn chữ *(Vạn ngôn thư)* phân tích rõ cho ông ta về các phương sách xử thế như sau:

Nhà Minh đã có sắc ban cho ngài theo quân tiến đánh, đợi khi bắt được họ Hồ thì chọn con cháu họ

Trần lập làm vua, gia tước cho ngài để ở nước làm phụ tá. Nay thấy đã thiết lập ti bố chính (chính quyền hành chính), phong tước cao cho ngài, nhưng lại chỉ cấp người quét dọn đền miếu nhà Trần mà thôi.

Nếu ngài có thể tâu lại (với nhà Minh) phân tích những lời khai của các quan lại, kì lão, nói rõ con cháu họ Trần chưa hết, để xin ban chiếu sắc phong vương lại cho họ Trần: đó là thượng sách.

Nếu không được như thế, thì ngài nên xin thôi chức vị hiện nay, nguyện làm quan coi nhà thờ họ Trần: đó là trung sách.

Nếu ngài còn tiếc quan tước to, tham bổng lộc nhiều: đó là hạ sách!

Nếu ngài làm theo thượng sách thì tôi xin là nhân sâm, cam thảo, chỉ sắc, trần bì (các vị thuốc bắc) bổ sung vào ô thuốc của ngài, tuỳ ngài sử dụng.

Nếu ngài làm theo trung sách thì tôi xin bưng khay chén, hầu hạ ở đó, cũng xin tuỳ ngài sai khiến.

Nếu ngài làm theo hạ sách thì tôi sẽ là kẻ "câu vắng, cày nhàn" (ở ẩn) cho hết tuổi thừa mà thôi.

Nếu không phải là một bậc quốc sĩ có tầm nhìn cao rộng thì không thể đưa ra một phương lược xử thế thấu đáo đến như vậy.

Thế nhưng Bùi Bá Kì rốt cuộc đã không dứt khoát rút chân ra khỏi "hạ sách" mặc dù ông ta cũng không thường dự họp với các đồng liêu lúc ấy đang tòng sự dưới trướng tướng Minh.

Chọn một sách lược "lừng chừng", ông ở nhà riêng của mình, thu nạp hào kiệt và các quan lại cũ (của triều Trần) đang sa cơ lỡ bước để thêm vây thêm cánh, chờ cơ hội mà tuỳ thời hành động. Quân Minh thấy vậy, ngờ Bá Kì mưu việc khởi nghĩa, liền bắt ông giải về Kim Lăng. Nhân tịch biên gia sản của Bá Kì, chúng vớ được *Vạn ngôn thư* của Lê Cảnh Tuân với nội dung "bất hợp tác với quân Minh, chỉ phò tá nhà Trần". Giặc Minh liền truy nã bắt Cảnh Tuân, nhưng ông đã trốn biệt. Mãi về sau Cảnh Tuân mới sa lưới khi ông ra nhận chức Giáo thụ của nhà Minh, coi đó là một cách ẩn dật giữa thời tao loạn. Giặc Minh bắt ông giải về Kim Lăng. Ông cùng con là Thái Điên cuối cùng đều chết trong ngục.

Cho hay, những trí tuệ dù là thông thái, gặp buổi quốc gia đa nạn như thời Trần mạt, rốt cuộc đều có thể phải nhận một kết cục bi thương. Còn Bùi Bá Kì, đến lúc nhận ra rằng lời khuyên của Cảnh Tuân *"tiếc quan tước to, tham bổng lộc nhiều: đó là hạ sách"* là chí lí, thì sự việc đã trở thành quá muộn.

NGUYỄN BIỂU

Sau khi tiêu diệt được nhà Hồ, giặc Minh chủ trương đặt ách thống trị lên đất nước ta một lần nữa. Tội ác khủng khiếp của chúng chứa chất suốt 20 năm trời. Chúng đã từng xếp thây người bị sát hại cao thành núi, mổ bụng người treo ruột lên cây, rán người để lấy mỡ! Nhân dân ta chỉ chờ có người lãnh đạo là lại vùng lên giết giặc. Chính vì vậy mà nhà Hậu Trần lại dấy lên, khuấy động nên những cơn bão táp lịch sử không kém phần hào hùng.

KHÍ TIẾT BẬC TRUNG THẦN

Nguyễn Biểu người xã Bình Hồ, huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh, làm quan ngự sử dưới triều vua Trần Quý Khoách (tức Trần Quý Khoáng đời Hậu Trần).

Năm 1413, tướng Minh là Trương Phụ đem quân đánh quân Trần Quý Khoách ở Nghệ An. Lực lượng

của ta lúc này đã bị hao tổn nhiều, đành phải rút sâu vào Hoá Châu. Trần Quý Khoách đã mấy lần cho người sang nhà Minh xin cầu phong, đều bị Minh đế bác đi. Quý Khoách lâm vào thế "tiến thoái lưỡng nan", bèn chọn phương án thương thuyết với quân Minh để cứu vãn tình thế. Ông sai Nguyễn Biểu sang gặp Trương Phụ ở bản doanh của y để tiếp tục việc xin cầu phong.

Biết Trương Phụ là tên giặc hiểm độc, cả vua lẫn sứ giả đều lo lắng. Trần Quý Khoách (Trùng Quang đế) có thơ Nôm tặng Nguyễn Biểu trước lúc ông lên đường, lời thơ rất trân trọng và cảm động:

Mấy vần thơ cũ ngợi hoàng hoa[1]
Trịnh trọng rày nhân dắng khúc ca.
Chiếu phượng mười hàng tơ cặn kẽ,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông pha.
Tang bồng đã bấm lòng khi trẻ.
Khương quế thêm cay tính tuổi già,
Việc nước một mai công ngõ vẹn,
Gác Lân danh tiếng dọi lâu xa...

Nguyễn Biểu được bài thơ khích lệ của vua, vô cùng xúc động, cảm kích, càng quyết tâm lên đường.

Trước khi đi ông gửi tặng vua một bài thơ Nôm hoạ lại thơ của vua. Bài thơ chứng tỏ Nguyễn Biểu không những là một trung thần vô cùng đáng kính

---

[1] Hoàng hoa (Kinh Thi) nói cảnh vua tiễn sứ thần đi làm nhiệm vụ ngoại giao.

mà còn là một thi nhân đích thực, một bậc tiền bối của thơ Nôm, trước cả Nguyễn Trãi:

Tiếng ngọc từ vâng trước bệ hoa,
Ngóng tai đồng vọng thuở thi ca.
Đường mây vó kí lần lần trải,
Ải tuyết cờ mao thức thức pha.
Há một cung tên lồng chí trẻ,
Bội mười vàng sắt đúc gan già.
Hổ mình vả thiếu tài chuyên đối (đối đáp)
Dịch lộ ba nghìn dám ngại xa!

ĂN CỖ ĐẦU NGƯỜI

Vâng mệnh vua, Nguyễn Biểu mang thư cầu phong sang dinh của Trương Phụ. Để thử gan vị sứ An Nam và uy hiếp tinh thần của những đối thủ đã chống lại quân đội Minh triều từ lâu nay[1], Trương Phụ làm một hành vi hết sức man rợ. Y cho dọn cỗ... có cái đầu người thật, mời ông ăn!

Tưởng rằng làm như vậy, Nguyễn Biểu sẽ rùng mình sởn gáy. Ai ngờ ông thản nhiên khoét mắt của đầu người, chấm giấm, nuốt chửng! Kẻ rùng mình sởn gáy rốt cuộc lại chính là Trương Phụ!

Không chỉ ăn cỗ đầu người mà thôi, bậc trung thần hay chữ còn làm tại chỗ một bài thơ Nôm tả cuộc ăn cỗ ấy với khí phách của một con người không

---

[1] Bản thân Trương Phụ trước đó đã từng suýt bị tướng Hậu Trần là Đặng Dung bắt sống.

hề biết sợ là gì:

Ngọc thiện trân tu đã đủ mùi[1]
Gia hào thêm có cỗ đầu người.
Nem công chả phượng còn thua béo,
Thịt gụ (gấu) *gan lân hẳn kém tươi.*
Cá lối lộc minh, so cũng một,
Vật bầy thỏ thủ, bội hơn mười![1]
Kìa kìa ngon ngọt tầy vai lợn,
Tráng sĩ như Phàn, tiếng để đời[2].

CÁI CHẾT OANH LIỆT CỦA VỊ SỨ GIẢ ANH HÙNG

Sau khi chứng kiến lòng can đảm phi thường của Nguyễn Biểu, Trương Phụ không uy hiếp nổi, đành nhận sớ cầu phong hẹn sẽ cứu xét và cho ông về.

Nhưng Nguyễn Biểu ra khỏi dinh Trương Phụ chưa được bao lâu thì lòng đố kị của tên tướng giặc nổi dậy. Y căm tức vì đã bị vị sứ giả An Nam đánh bại hoàn toàn trong vụ ăn cỗ đầu người. Mặt khác y vô cùng lo sợ: nếu để con người kiệt hiệt này sổng mất và tiếp tục trở về phò vua của ông ta thì hậu quả sẽ thật khó lường. Một ngày nào đó biết đâu chính y sẽ phải cúi đầu đền tội trước vua tôi nhà Hậu Trần?

---

[1] Ngọc thiện trân tu: các món ăn sang.

[1] Cá lối lộc minh, vật bày thỏ thủ: các món ăn sang của Tàu.

[2] Tráng sĩ Phàn Khoái, dũng sĩ theo hầu Lưu Bang. Hạng Võ muốn thử sức Phàn Khoái, ban cho một vai lợn. Phàn Khoái liền rút gươm xẻo thịt ăn hết nhẵn khiến Hạng Võ kính nể, vì vậy phải nhún nhường khi tiếp Lưu Bang.

Những suy nghĩ ấy đã khiến tên giặc cáo già nảy ngay ra một quyết định: phải giết chết vị sứ giả này! Lập tức y sai quân đuổi theo bắt ông lại. Nguyễn Biểu biết ngay rằng giặc Trương Phụ đã tráo trở, quyết giết ông. Ông viết lên thành cầu Lam dòng lưu bút cuối cùng: *Sóc nhật, thất nguyệt, Nguyễn Biểu tử* (ngày mồng 1, tháng 7, Nguyễn Biểu chết). Trông thấy mặt Trương Phụ, ông cả tiếng mắng rằng:

– Bọn bay bên trong thì mưu kế đánh chiếm nước ta, bên ngoài thì rêu rao là quân nhân nghĩa. Đã hứa lập con cháu nhà Trần, lại đặt thành quận huyện, không chỉ cướp bóc của cải châu báu, lại còn tàn hại sinh dân, bọn bay thực là loài giặc dữ!

Trương Phụ bị lăng nhục, hèn hạ trả thù bằng một cách thâm độc: y sai trói Nguyễn Biểu vào một cây cọc dưới cầu Lam để nước triều lên sẽ dìm chết vị sứ thần. Nhưng có lẽ núi sông Đại Việt không thể nào lại hại đấng trung thần: thuỷ triều đã không dâng lên, và Nguyễn Biểu không chết. Ông vẫn luôn miệng chửi mắng Trương Phụ. Cuối cùng y sai đưa ông về chùa Yên Quốc giết chết. Nguyễn Biểu bị hại nhưng cái chết oanh liệt của ông đã để lại tiếng thơm cho muôn đời sau.

Sư cụ chùa Yên Quốc (Hà Tĩnh), người được tận mắt chứng kiến cái chết oanh liệt ấy, đã cảm kích đến tận đáy lòng. Chính sư cụ đã đứng ra làm tang lễ cho vị sứ thần, và tự tay viết một bài kệ Nôm để cầu siêu cho hương hồn Nguyễn Biểu. Có thể coi đây là bài điếu văn mà sư cụ thay mặt cả dân tộc ta khóc

Nguyễn Biểu:

Chót chót một vừng tuệ nhật, ùn ùn mấy đoá từ vân,
Tam giới soi hoà trên dưới, thập phương trải khắp xa gần[1]
Giải thoát lần lần nghiệp chướng, quang khai chốn chốn mê tân[2]
Trần quốc xảy vừa mạt tạo[3] *sứ hoa bỗng có trung thần.*
Vàng đúc lòng son một tấm, sắt rèn tiết cứng mười phân!
Trần kiếp[4] *vì đâu oan khổ, phương hồn đến nỗi trầm luân?*
Tế độ dặn nhờ từ Phật, chân linh[5] *ngõ được phúc thần.*

---

[1] Mấy câu nói về đại đức của đạo Phật.
[2] Khai sáng khắp nẻo bến mê.
[3] Nước của nhà Trần vừa được gây dựng lại.
[4] Trần kiếp: kiếp trần thế.
[5] Chân linh: linh hồn Nguyễn Biểu.

ĐẶNG DUNG
MỘT TẤM GƯƠNG BI TRÁNG

Sau khi quân Minh sang tiêu diệt được nhà Hồ (1407) và định đặt lại ách thống trị trên đất nước ta y hệt thời kì Bắc thuộc trước kia, trong khoảng thời gian chừng 10 năm (tính đến khi Bình Định Vương Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn), đó là một giai đoạn vô cùng bi tráng của lịch sử dân tộc ta.

Năm 1407, Trần Ngỗi, con thứ của Trần Nghệ Tông xưng vương ở Mô Độ (huyện Tam Điệp, Ninh Bình) niên hiệu Hưng Khánh, tức Giản Định Đế. Đặng Tất là Đại tri châu Hoá Châu bèn giết quan nhà Minh, đem quân về hội với quân của vua.

Đặng Tất điều quân các lộ Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá định tiến đánh Đông Đô. Các hào kiệt, quan lại cũ và nhân dân nô nức hưởng ứng. Mộc Thạnh đem 5 vạn quân đến đánh

quân Hậu Trần. Một trận kịch chiến diễn ra tại Bô Cô (gần thị xã Ninh Bình ngày nay). Quân Mộc Thạnh đại bại, Binh bộ thượng thư Lưu Tuấn, Đô ti Lữ Nghị bị chém, giặc chết đến 10 vạn tên. Chỉ một mình Mộc Thạnh chạy thoát về thành Cổ Lộng (huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

Sang năm 1409, Giảm Định Đế nghe lời gièm pha của bọn hoạn quan, giết hai đại thần là Quốc công Đặng Tất và vị tướng lỗi lạc Nguyễn Cảnh Chân, vì nghi hai ông âm mưu... cướp ngôi (!).

Con của hai vị đại thần ấy là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị căm giận vì cha họ bị giết oan, bèn đem quân Thuận Hoá về Thanh Hoá đón Trần Quý Khoáng (tức Khoách, cháu của Giảm Định Đế) về Nghệ An lập làm vua, niên hiệu Trùng Quang. Như vậy có hai vua Hậu Trần cùng chống quân Minh. Trần Quý Khoáng là một ông vua anh minh và nhân hậu, đã không chủ trương đối địch với Trần Ngỗi, trái lại, ông tôn Trần Ngỗi lên làm thượng hoàng để cùng nhau chung sức đánh giặc. Nhưng sau đó Trần Ngỗi tự ý bỏ chạy, bị Trương Phụ bắt giải về Kim Lăng giết hại.

Quân Đặng Dung và quân Trương Phụ giao chiến một trận ở cửa Hàm Tử. Quân ta thiếu lương thực, Đặng Dung phải chia quân đi gặt lúa sớm để nuôi quân. Trận này, quân Đặng Dung tan vỡ. Giặc Minh làm cỏ trăm họ tàn bạo đến mức "trúc Nam Sơn không ghi hết tội, nước Đông Hải khôn rửa sạch mùi".

Mặc dù thế cô, sức yếu, hai vị trung thần Nguyễn Cảnh Chân và Đặng Dung vẫn kiên trì

kháng chiến khiến giặc Minh ăn không ngon ngủ không yên.

Năm 1413, Trương Phụ đem quân kịch chiến với quân Hậu Trần tại kênh Sái Già (sông Ái Tử). Trong lúc quân hai bên đang cầm cự nhau, Đặng Dung mai phục binh tượng, nửa đêm đánh úp doanh trại của Trương Phụ. Đặng Dung đã nhảy được lên thuyền của Trương Phụ, định bắt sống y, nhưng giữa đám quân Minh nhốn nháo, ông không nhận được ai là Trương Phụ. Vì vậy, Trương Phụ vội lỏn xuống một chiếc thuyền nhỏ trốn chạy vào trong bóng đêm. Trận này, quân Minh thiệt hại mất một nửa, thuyền bè, khí giới bị đốt phá gần hết. Rất tiếc, cánh quân khác của ta do Nguyễn Suý chỉ huy lại không hợp sức đánh. Vì vậy quân Minh phát hiện thấy quân Đặng Dung quá mỏng, chúng quay lại quyết đánh. Quân Đặng Dung núng thế rồi tan vỡ. Từ đó, quân ta không còn đủ sức tiếp tục đánh những trận lớn, đành phải ẩn nấp dựa vào núi hang để thực hiện du kích chiến mà thôi.

Cuối năm 1413 Trương Phụ lùa quân vây ráp vùng căn cứ địa của quân Hậu Trần, bắt sống được cả Đặng Dung lẫn Nguyễn Cảnh Dị.

Cảnh Dị mắng Trương Phụ rằng:

– Tao định giết mày, lại bị mày bắt!

Và ông xỉ vả Trương Phụ thậm tệ. Phụ giận lắm, giết Dị lấy gan ăn!

Đặng Dung cũng bị hại. Còn vua Trùng Quang chạy sang Lào. Trương Phụ cho quân đuổi theo lùng bắt được giải về. Nhưng giữa đường, nhà vua đã nhảy xuống nước tự tận. Nguyễn Suý lấy bàn cờ đánh tên quan coi mình cho ngã xuống nước chết, rồi ông cũng nhảy xuống nước tự vẫn.

Cơ nghiệp nhà Hậu Trần đến đây chấm dứt, khép lại một trang sử bi tráng.

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã viết những lời chí lí như sau: "Trong khoảng 5 năm, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Suý... kiên trì chiến đấu với giặc, dẫu có bất lợi, nhưng ý chí không núng, khí thế càng hăng, đến kiệt sức mới chịu thôi. Lòng trung vì nước của người bề tôi, dẫu trăm đời sau vẫn còn tưởng thấy được! ... Vinh quang lắm thay!"

Tấm gương bi tráng của Đặng Dung còn được lưu truyền lại muôn đời sau qua bài thơ *Thuật hoài* do chính ông sáng tác:

Thế sự du du nại lão hà?
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
Thời lai, đồ điếu thành công dị,
Vận khứ, anh hùng ẩm hận đa!
Trí chủ hữu hoài phù địa trục,
Tẩy binh, vô lộ vãn thiên hà.
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,
Kỉ độ long tuyền đái nguyệt ma.

(Việc đời dằng dặc, giận thân già,
Trời đất vô cùng: một cuộc ca!
Bần tiện gặp thời, nên mấy chốc,
Anh hùng lỡ vận, hận bao la...
Phò vua những rắp xoay guồng đất,
Rửa giáp khôn phương kéo Ngân Hà.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Mấy phen mài kiếm dưới trăng tà).

(Kiều Văn *dịch*)

LÊ LỢI

Lê Lợi (Lê Thái Tổ, 1385 – 1433) người làng Lam Sơn, huyện Thuỵ Nguyên, phủ Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hóa. Nguyên ông là một điền chủ lớn, tôi tớ có tới hàng nghìn người. Ông có lòng bác ái, hay giúp đỡ kẻ nghèo khó nên được mọi người mến phục.

Năm 1418 Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở núi Lam Sơn, tự xưng là Bình Định Vương. Ông lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Minh trong mười năm trời giành lại được độc lập cho tổ quốc Đại Việt và lập ra triều đại Hậu Lê.

NGƯỜI ANH HÙNG ĐẤT LAM SƠN

Lê Lợi là một trang tuấn kiệt khác thường, có thần sắc tinh anh kì vĩ, mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, trên vai có một nốt ruồi, tiếng nói như chuông, dáng đi tựa rồng, nhịp bước như hổ, kẻ thức giả thấy ông đều biết là bậc phi thường.

Dưới ách đô hộ tàn bạo của giặc Minh, "nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ", Lê Lợi theo dõi hành động của vua tôi nhà Hậu Trần như Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Đặng Tất, Nguyễn Suý... ở châu Hoá, mưu chống lại giặc Minh, khôi phục ngai vàng đã mất, nhưng ông thấy họ là những kẻ tài hèn sức mọn, sẽ không thể làm nên công trạng gì.

Bọn quan nhà Minh nghe tiếng ông là một chủ trại có nghĩa khí và giàu có, đã tốn nhiều công mua chuộc ông, dụ ông ra làm quan. Song ông nhìn thấu ruột gan của giặc: nếu đi theo chúng, chúng biết là người tài tất sẽ tìm cách thủ tiêu hoặc bắt phải chung thân làm tôi tớ cho chúng.

Lê Lợi bèn ẩn náu nơi núi rừng, nghiền ngẫm thao lược, mời đón những người mưu trí, chiêu tập đám dân chúng đang lưu tán, quyết chí dấy binh khởi nghĩa trừ đại nạn cho đất nước.

Năm 1418, tháng giêng, Lê Lợi khởi binh ở Lam Sơn. Ông tuyên bố với mọi người:

– Ta cất quân đánh giặc không phải là có lòng ham muốn phú quý, mà chính để ngàn năm về sau người đời biết ta không chịu làm tôi tớ cho bọn giặc tàn ngược!

Đấng anh hùng tài đức vẹn toàn ấy đã quy tụ được toàn dân, từ bậc thượng trí đến các tầng lớp bình dân, sau mười năm kiên cường chống giặc, cuối cùng đã làm nên chiến thắng "xưa nay chưa từng có" ở thế kỉ XV.

MỘT TRẬN ĐÁNH OANH LIỆT

Năm 1424, theo hiến kế của Thiếu uý Lê Chích, Lê Lợi quyết định đánh chiếm Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng, người nhiều.

Một cuộc đụng độ đã xảy ra ở địa phận tỉnh Hà Tĩnh. Lê Lợi sai Lê Liệt đem quân đi đường tắt đóng ở huyện Đỗ Gia, còn bản thân mình thì chỉ huy đại quân giữ chỗ hiểm yếu đợi giặc. Quân Minh tiến vào làng Lậu và cửa Khả Lưu (phía bắc sông Lam), lập trại ở hạ lưu. Lê Lợi lập doanh trại ở thượng lưu, ban ngày dựng cờ đánh trống om sòm, ban đêm đốt lửa sáng trưng để nghi binh. Kì thực Lê Lợi sai bộ binh và tượng binh vượt sông phục sẵn nơi hiểm yếu. Trời gần sáng, giặc bắt đầu tấn công doanh trại của ta. Lê Lợi giả vờ rút lui, dụ quân giặc đến trận địa mai phục. Giặc không lường trước, tiến vào, bị quân ta đổ ra từ bốn phía đánh úp, chém đầu hàng vạn tên. Hôm sau chúng dựa vào thế núi, đào hào đắp luỹ để núp, không dám ra đánh nữa. Trước tình thế mới này, Lê Lợi bảo tướng sĩ:

– Giặc cậy có nhiều lương, cố thủ để làm kế lâu dài, ta lương ít không thể cầm cự dài ngày với chúng được!

Bèn ra lệnh đốt cháy doanh trại và giả cách đi ngược dòng để trốn, nhưng lại ngầm đi đường tắt lộn trở lại, phục kích giặc. Dĩ nhiên quân Minh liền thừa cơ tiến quân để "cướp trại đối phương", xây thành đắp luỹ. Hôm sau Lê Lợi cho quân tinh nhuệ ra khiêu

chiến ngoài doanh trại của giặc. Giặc đổ quân ra đánh đuổi, lọt vào ổ phục kích của quân ta ở Bồ Ải (Hà Tĩnh). Lập tức quân ta ồ ạt xuất trận. Các tướng Lê Sát, Lê Lễ, Lê Vấn, Lê Nhân Chú, Lê Ngân, Lê Chiến, Lê Tông Kiều, Lê Khôi, Lê Bôi, Lê Văn An tranh nhau xông lên trước phá giặc, chém đầu giặc không sao kể xiết. Thuyền giặc trôi ngổn ngang, xác giặc nghẽn khúc sông, khí giới vung vãi đầy rừng núi. Ta bắt sống đô ti Chu Kiệt, chém tướng tiên phong là đô ti Hoàng Thành, bắt sống hàng nghìn tên.

Các tướng giặc là Trần Trí, Sơn Thọ sợ mất mật vội thu nhặt tàn quân tháo chạy về cố thủ trong thành Nghệ An. Quân ta thừa thắng đuổi dài suốt ba ngày đến tận dưới chân thành.

Trong vòng sáu năm, từ một đội quân vô cùng yếu ớt, giờ đây nghĩa quân Lam Sơn, dưới sự chỉ huy trực tiếp tài tình của Lê Lợi, đã trở thành một quân đội hùng mạnh, thiện chiến, có khả năng đè bẹp binh hùng tướng mạnh của giặc Minh.

LÒNG DÂN

Nhân dân khắp nơi trong nước thời ấy đều coi Bình Định Vương Lê Lợi là đấng cứu tinh đưa họ thoát khỏi thảm hoạ giặc Minh. Hơn ai hết, Lê Lợi hiểu rằng: được dân tin yêu ủng hộ thì đại sự nghiệp tất thành. Bởi thế, ông ra nghiêm lệnh cho các tướng của mình:

– Dân chúng khổ vì chính sách bạo ngược của giặc đã lâu rồi. Những châu huyện nào chúng ta đi tới, không được mảy may xâm phạm của dân. Nếu không

phải là trâu bò thóc lúa của nguỵ quan thì dẫu đói khát khốn khổ đến đâu cũng không được lấy bậy.

Các tướng sĩ và quân lính đều răm rắp tuân lệnh. Đã ba ngày trời, tất cả đạo quân Lam Sơn tiến đến hương Đa Lôi (Nam Đàn, Nghệ An) chưa ai có một hạt cơm trong bụng nhưng không một ai vi phạm lệnh đó.

Song có điều gì lọt khỏi được mắt người dân? Chưa bao giờ họ mục kích một đoàn quân tuy thiếu đói nhưng chấp hành mệnh lệnh nghiêm túc đến như vậy. Một tình cảm mến phục và yêu quý với đoàn quân nghĩa dũng bỗng trào dâng như sóng bể. Nhân dân bèn bảo nhau đem hết trâu bò thóc gạo (đáng lẽ phải nộp cho giặc Minh) để cấp cho nghĩa quân. Cảnh người dân Nghệ An già trẻ gái trai náo nức tranh nhau đem cơm canh và trầu rượu đến khao quân lúc đó là một trang đẹp đẽ và cảm động bậc nhất của lịch sử nước nhà. Ai nấy đều vô cùng hoan hỉ nói rằng:

– Thật không ngờ ngày nay lại được trông thấy uy nghi nước cũ!

Hằng ngày dân chúng dắt díu nhau tới thăm nghĩa quân, đông như đi chợ!

Tri phủ châu Ngọc Ma (vốn làm quan cho quân Minh) tên là Cầm Quý đem hơn 8000 quân và hơn 10 con voi về với nghĩa quân. Lê Lợi đến châu huyện nào, dân chúng cũng như quan sở tại đều quy phục. Tất cả dân chúng đất Nghệ An rộng lớn đều theo về nghĩa quân, cùng hiệp sức dưới sự chỉ huy của Lê Lợi vây

chặt thành Nghệ An, nơi bọn giặc cố thủ trong đó.

CHÍNH NGHĨA VẤP PHẢI GIAN TÀ

Bình Định Vương Lê Lợi quyết định giải phóng thành Đông Quan vào mùa đông năm 1426, vòng vây của quân ta siết chặt ở cả bốn mặt. Bọn Vương Thông, Sơn Thọ nhà Minh trí cùng lực kiệt, cố thủ trong thành đợi viện binh không thấy tăm hơi, bèn sai người đưa thư xin hoà, mong được toàn quân, trở về nước. Lê Lợi bảo: "Câu đó đúng hợp ý ta. Vả lại, binh pháp có nói không đánh mà khuất phục được quân của người, là kế hay hơn cả!".

Ông chấp nhận cho giảng hoà, hẹn với Vương Thông gấp rút hội tất cả quân Minh ở các thành khác về Đông Quan để cùng rút về nước. Thậm chí Lê Lợi còn cho phép binh lính Minh được tự do đi lại, mua bán, đổi chác hàng hoá, sản vật, không khác gì người bản xứ! Ông đã bắc cho giặc Minh một cái cầu vàng để chấm dứt mười năm binh đao, vãn hồi thái bình. Đó là cách xử trí của bậc đại nhân đại trí vậy.

Nhưng ý đồ chiến lược của Lê Lợi và các lãnh tụ nghĩa quân đã vấp phải một trở lực đáng căm giận:

Một bọn người Việt phản quốc theo giặc đã lâu gồm: đô ti Trần Phong, tham chính Lương Nhữ Hốt, đô chỉ huy Trần An Vinh (mà Nguyễn Trãi, trong *Bình Ngô đại cáo* gọi là "bọn gian tà bán nước cầu vinh") lo sợ cho số phận của chúng sau này, bèn lập mưu "hù doạ" các tướng Minh rằng:

– Trước kia Ô Mã Nhi bị thua ở sông Bạch Đằng đem quân về hàng. Hưng Đạo Vương cho hàng, nhưng dùng mưu lấy thuyền lớn đưa họ về nước, rồi cho người giỏi bơi lặn sung làm phu thuyền. Bọn này đang đêm, lúc mọi người ngủ say, lặn xuống nước dùi thủng đáy thuyền. Những người đầu hàng đều bị chết đuối hết, không một ai sống sót trở về nước được!

Quả thật "ngọn lưỡi tệ hại hơn ngọn giáo"! Bọn Vương Thông rùng mình sởn gáy khi nghe câu chuyện lịch sử có thật đó, vội vàng đắp thêm luỹ, đào thêm hào, thả chông... để cố thủ và tính kế. Chúng sai quân mang thư bọc sáp đi lối tắt về nước cầu viện. Nhưng nghĩa quân bắt được người mang thư. Lê Lợi xem thư mới biết rõ tâm địa của giặc. Ông ra lệnh tăng cường kiểm soát cả bốn phía của thành Đông Quan, trước sau bắt được đến hơn 3000 tên do thám và hơn 500 con ngựa. Từ đấy, thành Đông Quan càng bị vây chặt. Giặc không còn bất cứ một mối liên lạc nào ra bên ngoài. Việc hạ thành Đông Quan bị chậm lại, chỉ vì chính nghĩa vấp phải gian tà.

SỬ DỤNG ĐÒN CÂN NÃO

Lê Lợi, với sự tham mưu của quân sư Nguyễn Trãi, hiểu hơn ai hết rằng những đòn cân não có sức mạnh khôn lường. Cuộc chiến đấu với giặc Minh vừa là cuộc đấu sức vừa là cuộc đấu trí liên tục.

LÊ LỢI và **NGUYỄN TRÃI**

Lịch sử Việt Nam bằng tranh, NXB Trẻ, tập 31, trang 38
*(Họa sĩ: **Nguyễn Huy**)*

Vương Thông cố thủ trong thành Đông Quan chờ viện binh. Thế rồi năm 1427, viện binh đã kéo sang, chia làm hai đạo.

Đạo thứ nhất do Tổng binh chinh lỗ tướng quân Thái tử Thái phó An Viễn hầu Liễu Thăng, cùng các tướng Lương Minh, Thôi Tụ, Lí Khánh, Hoàng Phúc, Nguyễn Đức Huân đem 10 vạn quân và 2 vạn ngựa đánh vào cửa ải Pha Luỹ. Đạo thứ hai do Mộc Thạnh, Từ Hanh, Đàm Trung đem 5 vạn quân và 1 vạn ngựa đánh vào cửa ải Lê Hoa.

Lúc ấy nhiều tướng sĩ ta dâng thư khuyên Lê Lợi hạ Đông Quan trước để cắt đứt đường nội ứng (trong đánh ra) của giặc. Song Lê Lợi nói:

– Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành hàng năm hàng tháng chưa chắc hạ được, lúc ấy quân ta sức sẽ mỏi, chí sẽ nhụt, nếu viện binh giặc kéo tới thì trước mặt, sau lưng đều bị tấn công, đó là con đường nguy hiểm. Chi bằng nuôi sức quân, mài giũa tinh thần cho sắc bén để đợi viện binh của giặc. Một khi viện binh giặc bị phá thì thành giặc nhất định phải hàng. Thế là nhất cử lưỡng tiện, là mưu kế vẹn toàn.

Phương hướng chiến lược đã định rõ: vây hãm chặt Đông Quan và diệt viện binh! Lúc hai đạo quân Minh vừa tiến đến biên giới phía Bắc, Lê Lợi họp các tướng và phân tích rằng:

– Giặc vốn khinh ta, cho là người nước ta nhút nhát, sợ oai chúng đã lâu, nay nghe tin đại quân sang hẳn là rất hoảng sợ. Huống chi lấy mạnh nạt yếu, lấy

nhiều lấn ít là lẽ thường. Giặc không thể tính được hình thế được thua của người, của mình, không thể hiểu được cơ vi (diễn biến tế nhị) qua lại của thời của vận. Vả lại, quân đi cứu nguy cấp phải lấy mau chóng làm quý, giặc nhất định phải hành quân gấp rút. Binh pháp có nói: "hành quân 500 dặm vì vội hám lợi thì sẽ què thượng tướng". Nay Liễu Thăng đến, đường sá xa xôi, quân lính tất mỏi mệt. Ta đem quân nhàn khoẻ đợi đánh quân mỏi mệt, nhất định sẽ thắng!

Lê Lợi bèn sai các tướng Lê Sát, Lê Nhân Chú, Lê Lãnh, Lê Liệt, Lê Thụ đem 1 vạn tinh binh và 5 thớt voi mai phục ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn) đợi giặc.

Quả nhiên quân Minh do tướng Liễu Thăng đốc suất, vô cùng kiêu ngạo xông vào ải Chi Lăng hiểm trở đuổi đánh một toán quân ta đang giả vờ thua chạy. Khi chúng lọt vào ổ mai phục, quân ta mới đổ ra như vũ bão, chém đầu Liễu Thăng ở núi Mã Yên và hơn 1 vạn thủ cấp giặc. Mấy ngày sau, tướng Lương Minh lại bị chém, Lí Khánh cũng chết, thêm 2 vạn thủ cấp giặc bị chém nữa. Quân ta đại thắng.

Sau khi đạo quân thứ nhất của giặc bị đánh tan, Lê Lợi nhận định rằng: Mộc Thạnh (tổng chỉ huy đạo quân thứ hai) là một võ tướng già đời nên y sẽ thận trọng nghe ngóng tình hình tiến quân của cánh Liễu Thăng rồi mới tiến. Lê Lợi bèn lấy ba tên chỉ huy giặc mà ta bắt được, cùng sắc thư và phù ấn của Liễu Thăng đưa đến nơi đóng quân của Mộc Thạnh cho y nhìn thấy tận mắt. Mộc Thạnh thất kinh bèn một mình một ngựa chạy tháo thân. Toàn đạo quân này

không đánh mà tan, xô nhau chạy thục mạng. Quân ta đuổi đánh, chém luôn 1 vạn thủ cấp, bắt sống hơn một nghìn tên và hơn một nghìn con ngựa. Bọn giặc bị chết đuối dưới khe không kể xiết.

Sau đòn cân não này, Lê Lợi quyết định đánh một đòn cân não nữa vào quân Minh đang cố thủ ở Đông Quan. Một lần nữa ông cho giải tướng giặc là Thôi Tụ và Hoàng Phúc, cùng một số tù binh và song hổ phù, ấn bạc hai tầng của Liễu Thăng... đến Đông Quan cho chúng biết! Vương Thông, Sơn Thọ trố mắt nhìn các chứng cớ ấy, kinh hồn táng đởm. Sau nhiều lần giao chiến nhưng đều bị thua, quân giặc ở Đông Quan đành phải khuất phục cầu hoà, xin rút hết quân về nước, không đợi vua Minh cho phép!

Diệu kì thay, bằng những đòn cân não, Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn đã hạ thành Đông Quan không tốn một mũi tên, một mạng người! Tất cả các thành còn lại cũng vậy, không cần đánh mà giặc tự đầu hàng. Giai đoạn kết thúc của cuộc kháng chiến chống Minh đã diễn ra hầu như hoàn toàn bằng thương lượng hoà bình. Đó là điểm đặc sắc trong chiến lược của cuộc chiến tranh chống ngoại xâm do Lê Lợi đứng đầu.

LÊ LỢI VỚI SÁCH LƯỢC CON NGƯỜI

Nói đến Lê Lợi, người ta thường hình dung ông là một đấng anh hùng cứu thế với những hành động vũ dũng hơn là một bậc thánh hiền. Nhưng kì thực,

trong con người mang tính chất phác của một "chủ trại nông thôn" ấy quả có tố chất của một thánh hiền, thể hiện rất rõ trong sách lược con người của ông. Có thể nói sách lược con người đúng đắn của Lê Lợi là một nhân tố quyết định chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Minh. Sách lược đó, vua tôi nhà Hậu Trần cũng như cha con Hồ Quý Li không có được, vì vậy sự nghiệp của họ hoàn toàn sụp đổ.

Trong những ngày trứng nước, nghĩa quân bị sức ép của hai phía, trước mặt là giặc Minh, sau lưng là giặc Ai Lao, phải bí mật rút về đóng quân ở Khôi Huyện (giáp giới Ninh Bình – Thanh Hoá). Được bảy ngày thì giặc Minh đem quân đến vây chặt.

Lê Lợi bảo với các tướng sĩ bằng giọng nói hết sức chân thành:

– Giặc vây ta bốn mặt, có muốn chạy cũng không có lối nào. Đây chính là "tử địa" mà binh pháp đã nói, đánh nhanh thì sống, không đánh nhanh thì chết!

Ông nói xong liền trào nước mắt. Các tướng sĩ nhìn thấy thế đều xúc động, bèn tranh nhau quyết sống mái với giặc. Lê Lĩnh, Lê Vấn, Lê Hào, Lê Triện xông lên trước phá trận, chém được tướng giặc là Phùng Quý cùng hơn 1000 thủ cấp, bắt được 100 con ngựa. Quân Minh thua chạy, giặc Ai Lao cũng bỏ trốn biệt. Lê Lợi đem quân về Chí Linh (Thanh Hoá). Quân ta hết lương hơn hai tháng trời, chỉ ăn rau củ và măng tre qua ngày. Lê Lợi giết bốn con voi và cả con ngựa của mình cưỡi để nuôi quân sĩ, rồi xin tạm

hoà với giặc để bảo toàn quân lực.

Cũng tại Chí Linh, một lần Lê Lợi bị giặc vây, tình thế vô cùng nguy cấp. Ông bèn hỏi các tướng:

– Bây giờ có ai có thể làm được như Kỉ Tín ngày trước chịu chết thay cho vua Hán Cao Tổ không?

Tướng Lê Lai vô cùng cảm khái, nghĩ rằng không thể để Lê Lợi sa vào tay giặc khiến đại sự tan vỡ được, bèn liều mình cứu chúa. Ông mặc áo ngự bào của Lê Lợi trao, cưỡi voi xông vào trận đánh nhau với giặc. Giặc Minh tưởng là Bình Định Vương thật, lao vào tấn công. Lê Lợi nhân lúc chúng sơ hở bèn thoát khỏi vòng vây.

Là lãnh tụ tối cao của cuộc kháng chiến chống Minh, Lê Lợi đã quy tụ quanh mình hầu như tất cả anh hùng hào kiệt của đất nước cũng như toàn bộ sức mạnh tiềm tàng trong nhân dân.

Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn từ ngoài Bắc đã tìm đến, yết kiến Lê Lợi ở Lỗi Giang. Nguyễn Trãi dâng *Bình Ngô sách,* được Lê Lợi trọng dụng, tôn làm "quân sư". Trần Nguyên Hãn được sung làm võ tướng.

Khi Liễu Thăng đem quân sang cứu viện cho Vương Thông đang bị hãm ở Đông Quan, Lê Lợi nói với các tướng và mọi người rằng:

– Ta không có tài dũng, trí tuệ, một mình gánh vác công việc nặng nề, sợ không làm nổi, cho nên phải nhún mình cầu hiền, dốc lòng trọng sĩ, cùng mưu việc lớn để cứu vớt sinh dân. Ai tiến cử được người

mưu trí dũng lược hơn người, hoặc người nào tự tiến cử mình thì đều được làm quan cao chức trọng.

Những việc làm chí tình của Lê Lợi báo đáp công lao của những người có công với nước đã làm nức lòng người. Đinh Lễ (Lê Lễ) bỏ mình vì nước. Lê Lợi phong cho em của ông ta là Đinh Liệt làm Nhập nội thiếu uý, tước á hầu. Các bà vợ của Lễ cũng đều được phong làm tông cơ. Ông Lê Ba Bao có con là Triện lập nhiều chiến công, hi sinh vì nước, được Lê Lợi ban tước thượng phẩm, cấp cho 100 mẫu ruộng.

Lê Lợi đã dụ bảo tướng sĩ thuộc 14 vệ thiết đột rằng:

– Có thể đồng lòng liều chết đánh tan quân giặc, là sức của các ngươi, còn xếp đặt lo toan áo cơm, khen thưởng thì do ở ta. Bọn các ngươi chớ ngại khó nhọc, chớ lo nghèo túng. Bao giờ thấy vợ con ta nghèo túng thì vợ con các ngươi mới nghèo túng. Mong các ngươi một lòng đánh giặc, chớ nảy lo phiền!

Thiết tưởng khó có một bài giáo huấn nào có tác dụng hơn là những câu nói rất "nông dân" của Lê Lợi với hàng ngàn hàng vạn tướng sĩ và binh lính đang đứng trước mặt ông!

Lê Lợi còn phủ dụ cho các tướng hiệu, quân nhân các xứ Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá như sau:

– Ta khởi binh ở đất các ngươi, đã gần thành công. Mong các ngươi trước sau một lòng, vàng đá một tiết để trọn nghĩa vua tôi, cha con. Ta biết các ngươi đều là hiền sĩ của đất nước. Trước kia Hưng Khánh (Trần Ngỗi), Trùng Quang (Trần Quý Khoáng) chỉ có

tiếng hão không nên công gì là bởi chính lệnh không thống nhất, đại thần không được biết đến. Bọn các ngươi chỉ uổng phí sức lực cho họ thôi... Từ xưa các tướng văn tướng võ được phong hầu cũng chỉ như các ngươi thôi, có khác gì đâu?...

Nay trời mượn tay ta diệt giặc, việc không đừng được. Kẻ nào theo lệnh ta thì phá được giặc, vẫn sống mà lại có công, kẻ nào không theo lệnh ta thì chết mà chẳng được việc gì!

Khi vây hãm Đông Quan mãi vẫn chưa hạ được thành, Lê Lợi lại dụ hào kiệt trong nước rằng:

– Các thành đã phá được cả rồi, chỉ còn thành Đông Quan chưa hạ được. Ta vì thế mà nằm không yên chiếu, ăn không ngon miệng, sớm khuya suy nghĩ, khô héo ruột gan. Thế mà bên cạnh ta vẫn chưa có được người giúp đỡ. Ta tuy là chủ tướng nhưng xét lại bản thân mình một là già ốm, bất tài, hai là học thức nông cạn, ba là trách nhiệm nặng nề khó bề kham nổi... Cho nên ta nhún mình thành thực khuyên các hào kiệt cùng nhau dốc sức cứu giúp muôn dân, chớ có mai danh ẩn tích để thiên hạ phải lầm than mãi mãi...

Lời hiệu triệu ấy ban ra ít lâu, huyện Bố Chính có người tên là Nguyễn Tử Hoan dâng kế sách hay, Lê Lợi khen ngợi và trao cho ông này chức "quân sư".

Nhiều bầy tôi được thăng thưởng: Thị trung Tư Tề được thăng Tư đồ, Đại tư mã Lê Nhân Chú được thăng Tư không, Thiếu uý Lê Vấn, Lê Sát được thăng

Tư mã, Thượng tướng Lê Bôi được thăng Thiếu uý. Lê Lợi khuyến dụ họ rằng:

– Chức tước đã cao, sớm khuya chớ có lơ là, không được thoả mãn mà xao lãng lập công.

Trước khi Liễu Thăng kéo quân sang, Lê Lợi ban dụ cho cả nước rằng:

– Giặc còn ở trong nước ta, dân chúng vẫn chưa được yên, liệu các người có yên được không? Trước kia họ Hồ vô đạo, giặc thừa dịp đấy mà cướp nước ta, tội ác tàn bạo của chúng các ngươi cũng đã thấy cả rồi. Vả lại ra sức khó nhọc trong một năm mà có cơ nghiệp thái bình muôn thuở, các ngươi hãy nghĩ cho kĩ điều đó, chớ để phải hối hận về sau!

Đối với quan dân ở đất Tân Bình, Thuận Hoá (giáp Chiêm Thành) Lê Lợi có lời hiểu dụ:

– Trước kia nước Chiêm Thành trái mệnh, xâm lấn bờ cõi nước ta, ông cha các ngươi đã dốc chí trung thành lo báo đền nhà nước, đánh giết bọn giặc lấy lại bờ cõi, tiếng thơm công lớn còn sáng ngời trong sử sách. Ngày nay giặc Minh vô đạo, trên thì trái mệnh trời, hung hăng hiếu chiến hòng mở rộng đất đai khiến cho sinh dân lầm than đã hơn hai chục năm rồi. Nay ở kinh lộ của ta cũng chưa thấy có ai dốc lòng hết sức, lập công nên danh, mà bọn các người là bề tôi ở chốn phên giậu biên cương lại biết nghĩ tới công sức của ông cha ngày trước, hết lòng với vua mà đánh giặc, lập công trước. Lòng trung

thành đó thật đáng ngợi khen. Vậy đặc biệt thăng cho các ngươi tước Á đại liêu ban, các ngươi hãy cố gắng!

Sau khi bình định được giặc Minh, Lê Lợi lại sai Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* để tuyên ngôn nền độc lập thái bình thịnh trị của nước nhà, đồng thời bày tỏ đức NHÂN cho toàn dân tộc biết:

Việc nhân nghĩa, cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt, trước lo trừ bạo...
Ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghỉ ngơi...

Xét ở một góc độ riêng, *Bình Ngô đại cáo* chính là lời "chốt lại" của Lê Lợi đã được thực thi nhất quán từ lúc ông khởi binh đến ngày toàn thắng: đó là chiến lược phát động tổng lực của sinh dân để giải quyết vấn đề "dân sinh" vậy.

CHIẾU TIẾN CỬ HIỀN TÀI

Lê Thái Tổ là một ông vua nhận thức rất sâu sắc vấn đề then chốt của một nhà nước, một triều đại: tập hợp nhân tài quốc gia. Mùa đông năm 1428, nhà vua xuống chiếu rằng:

"Trẫm nghĩ, muốn thịnh trị phải được người hiền tài, muốn được người hiền tài phải do tiến cử. Cho nên người đứng đầu thiên hạ phải lo việc ấy trước tiên. Thời đại thịnh trị xưa kia, người hiền ở triều rất đông đúc, người nọ nhường người kia cho nên ở dưới không sót tài, ở trên không bỏ việc, làm nên thịnh trị

yên vui. Đến như bề tôi đời Hán, Đường, không ai là không tiến cử người hiền, nhường người giỏi, lôi kéo dẫn dắt lẫn nhau, như Tiêu Hà tiến cử Tào Tham, Ngụy Vô Tri tiến cử Trần Bình, Địch Nhân Kiệt tiến cử Trương Cửu Linh, Tiêu Tung tiến cử Hàn Hưu. Dẫu tài năng phẩm hạnh của họ có hơn kém khác nhau, nhưng không ai không cử được người giỏi, xứng đáng với chức trách được trao. Nay trẫm gánh vác trách nhiệm nặng nề, sớm khuya kính cẩn lo sợ, như đứng bờ vực thẳm, chỉ vì chưa tìm kiếm được người hiền tài giúp đỡ trị nước. Vậy ra lệnh cho đại thần văn võ công hầu, đại phu từ tam phẩm trở lên, mỗi viên tiến cử lấy một người ở trong triều hay ngoài thôn dã, đã làm quan hoặc chưa làm quan. Nếu người nào có tài năng, tri thức văn võ, có thể cai trị dân chúng, thì trẫm sẽ tuỳ tài bổ dụng... Nếu ai ôm lấy tài lược kinh bang tế thế nhưng vẫn phải chịu khuất ở hàng quan thấp, không có người tiến cử cho, cùng là những hào kiệt còn bị vùi dập ở bụi bờ, hay lẫn lộn trong quân ngũ, nếu không tự đề đạt thì trẫm làm sao biết được? Từ nay về sau, các bậc quân tử, có ai muốn theo ta đều cho tự tiến cử... Khi chiếu này ban ra, các quan hãy đem hết lòng thành lo việc tiến cử. Còn như kẻ sĩ hàn vi ở chốn hương thôn, cũng chớ cho thế là phải đem ngọc bán rao mà hổ thẹn, để trẫm phải thở than vì thiếu nhân tài".

Những nhận thức và chủ trương đúng đắn của Lê Thái Tổ khiến cho triều Hậu Lê dần dần trở thành một triều đại phong kiến đạt tới cực thịnh.

"TÂM SỰ" THỰC THÀ CỦA LÊ THÁI TỔ

Trong triều đình, nhân có buổi vua tôi được thư thả sau muôn ngàn vất vả gian lao, bèn cùng nhau luận bàn đến lẽ hưng vong, được mất xưa nay. Khi bàn đến việc tại sao quân Minh lại thua, quân ta lại thắng, các bề tôi đều nói:

– Vì giặc Minh hình phạt bừa bãi, chính lệnh bạo ngược, mất lòng dân đã lâu, còn vua thì trái lại, lấy nhân nghĩa thay bạo tàn, đổi hoạ loạn thành yên trị nên mới thành công chóng thế!

Những lời bàn như vậy tựa hồ rút ra từ những sách kinh điển của Khổng Mạnh ngày xưa. Lê Thái Tổ nghe xong đáp:

– Lời các khanh nói cố nhiên là như vậy[1], nhưng cũng chưa hết. Trẫm xưa kia gặp buổi loạn lạc, nương mình ở Lam Sơn, vốn chỉ mong giữ được mạng mình thôi, chứ không có ý muốn lấy thiên hạ. Đến khi giặc tàn ngược quá quắt, dân không sống nổi, những ai có tri thức đều bị chúng giết hại, trẫm tuy đem hết của cải để thờ phụng chúng, mong khỏi tai hoạ, nhưng tim đen chúng muốn hại trẫm vẫn không bớt một chút nào. Việc dấy binh thực là bất đắc dĩ mà thôi.

Xem thế thì đủ biết cái động cơ dấy binh của Lê Lợi thật là giản dị và thực tế: "Ta không giết chúng, chúng cũng giết ta!". Điều đó khác nhiều so với những

---

[1] Có nghĩa: đó là những lời khuôn sáo trong sách vở, cố nhiên không sai!

nghĩa lí cao xa mà các bậc thức giả cứ cố tình gán cho vị "trại chủ" Lê Lợi. Việc ông trở thành vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, chứng minh cho chân lí *thời thế tạo anh hùng.*

LÊ LỢI VÀ NHỮNG ĐỊA DANH

Mười năm bình định giặc Minh của Lê Lợi là bối cảnh để cho hàng trăm giai thoại ra đời và lưu truyền lại mãi đời sau, giống như câu đồng dao:

Nhong nhong ngựa ông đã về
Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn![1]

Rất nhiều địa danh đã ra đời bởi sự có mặt của Bình Định Vương Lê Lợi khi ông dẫn đầu nghĩa quân đi qua, trên đường giải phóng đất nước.

Lúc nghĩa quân bị thua trận, rút về đóng ở Chí Linh (Thanh Hoá) rồi dời sang địa phận Trường Xuân, quân sĩ thiếu lương thực rất khốn đốn. Lê Lợi đang đăm đăm ngồi suy nghĩ thì nghe dưới chân núi có tiếng ồn ào, rồi một số người dân thiểu số xin đến gặp ông, đòi được nhìn thấy mặt vị lãnh tụ. Họ khóc lóc kể rằng bọn lang đạo phao tin rằng Lê Lợi đã chết đói trên núi rồi. Đoạn họ dâng biếu cho ông đồ ăn thức dùng. Lê Lợi cảm động bảo họ là người *có nhân,* rồi gọi chòm họ ở là chòm NHÂN.

Một lần Lê Lợi qua vùng Biện Thượng (Thanh

---

[1] Lê Lợi vây hãm thành Đông Quan, đóng bản doanh ở Bồ Đề (huyện Gia Lâm ngày nay). Trước dinh có hai cây bồ đề lớn.

Hoá). Vì kính yêu ông, nhân dân đã dùng nghi lễ trọng thể đón ông như đón vua (mặc dù ông chưa thực sự là vua). Lê Lợi gọi làng này là HỮU LỄ.

Ở một chòm khác, nhân dân nghe tiếng Lê Lợi đến, bèn kéo đến chào mừng, tranh nhau vái ông. Lê Lợi đặt tên cho chòm này là BÁI THƯỢNG (vái bề trên). Lê Lợi xuống phía dưới Bái Thượng, dân chúng lại đua nhau kéo đến vái ông như vái Phật sống. Lê Lợi cười nói: "Đây là chỗ bái đua!". Sau BÁI ĐUA thành tên xóm, đọc trại ra là BÁI ĐÔ.

Một hôm, nghĩa quân đi qua đồng làng nọ. Bà con nông dân vẫn kẻ cày người cấy, không ai ra mừng đón. Hỏi ra mới biết họ đang mải lo việc "thực túc binh cường", ban ngày ráng làm cho xong việc. Lê Lợi gật đầu bảo "Đúng, dĩ nông vi tiên!". Thế là làng đó được gọi là TIÊN NÔNG.

Lê Lợi qua một làng kia để đến căn cứ Chí Linh. Nhân dân sùng bái ông, mang cả bàn thờ hương án ra ven đường bái vọng và mang trâu bò lúa gạo khao quân. Lê Lợi ngửi mùi hương ngào ngạt, vui lòng đặt tên cho nơi này là làng HƯƠNG (huyện Thọ Xuân).

Lại một lần, Lê Lợi qua vùng bà con thiểu số người Mường, đồng bào mở hội múa hát tưng bừng để mừng ông. Lê Lợi gọi đó là làng TRÒ (xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc ngày nay).

Có lần nghĩa quân tránh giặc ẩn trong rừng, tối mới ra vo gạo thổi cơm. Vì nước khe lẫn cát nên nồi cơm có cát đọng ở đáy. Nhân đấy Lê Lợi gọi vùng đất

ấy là NĂNG CÁT (nồi cát), thuộc huyện Lang Chính.

Một lần Lê Lợi hành quân lên phía tây bắc Thanh Hoá. Đường xa, quân không kịp ăn, trời lại nóng, đến một chòm kia, quân sĩ giở cơm nắm muối vừng ra thì cơm thiu hết. Lê Lợi cười gọi chòm này là chòm THIU.

Bữa khác, Lê Lợi đến làng nọ thì trời tối mịt. Nhân dân biết tin, đốt đuốc rực trời ra đón. Lê Lợi đặt tên vùng đó là chòm ĐỎ (nay là xã Phú Lệ).

Tại huyện Thiệu Hoá, khi Lê Lợi đóng quân, nhân dân trong làng chia nhau canh phòng cẩn mật khiến quân Minh không sao tìm ra dấu vết. Lê Lợi bèn đặt tên làng này là CHÍ CẨN (xã Thiếu Hưng ngày nay).

Lê Lợi lại hỏi các bô lão ở một làng khác xem liệu quân ta thắng hay thua. Các cụ đều khẳng định ta nhất định thắng. Lê Lợi bèn đặt tên làng là ĐOÁN QUYẾT (xã Thiệu Phúc ngày nay).

Một câu chuyện cảm động khác: ở một làng Mường thuộc huyện Ngọc Lặc, Lê Lợi có lần thua chạy trốn vào rừng. 23 nghĩa quân không có một dụng cụ nào để đào củ mài sống tạm. Bỗng một bà lão đang kiếm củi thấy tình cảnh hiểm nghèo, động lòng thương, chạy về nhà nắm 23 nắm cơm ra cho và tặng một chiếc dón (thuổng) với một con dao quắm. Nhờ vậy mà 23 nghĩa quân sống sót. Sau này Lê Lợi nhớ ơn bà lão, đặt tên làng là làng BÀ, lập một đền thờ với một chiếc dón và một con dao quắm làm vật thờ cúng.

Cũng tại Ngọc Lặc, năm 1419 có đồn do tên nguỵ quan là Nguyễn Sao đóng quân bị Lê Lợi tiêu diệt.

Giặc Minh kéo đến báo thù, bắt dân trong làng tra tấn rất dã man, song không một ai khai báo gì về nghĩa quân. Nhiều người hi sinh. Năm sau quân ta lại đến đuổi được tướng giặc là Tạ Phương và Hoàng Thành. Cảm ý chí sắt đá của dân làng, Lê Lợi đặt tên là làng SẮT.

Lương Như Hốt và Nguyễn Suất An là hai tên nguỵ quan giữ đồn Đa Căng (xã Thọ Xuân ngày nay)[1]. Giặc giữ đồn rất nghiêm ngặt, chỉ cho một bà già duy nhất được vào để... đỡ đẻ cho vợ tướng nguỵ trong đồn.

Song bà già này đã làm thám báo đắc lực cho nghĩa quân, báo cho Lê Lợi biết địa hình và lực lượng của giặc. Khi nghĩa quân tiến đánh Nghệ An, nhờ nắm vững địch tình nên đã hạ thành Đa Căng khá dễ dàng. Lê Lợi bèn đổi Đa Căng thành "Bất Căng" (không sợ). Tại đây sau này còn có cồn BÀ GIÀ là nơi chôn cất bà lão có công làm nội ứng.

Ngoài ra gần đồn còn có hai tên VÂN LỘ và PHONG BÁI được đặt với ý nghĩa "đường mây" "bãi gió" để chỉ việc hành quân thênh thang của nghĩa quân vào chiếm đất Nghệ An theo hiến kế chiến lược của Nguyễn Chích.

---

[1] Chữ "Đa Căng" hàm nghĩa "khoe nhiều sức mạnh".

NGUYỄN TRÃI

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) nguyên quán làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn (Hải Dương) sau dời về làng Nhị Khê huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín, Hà Nội).

Ông là con của ông Nguyễn Phi Khanh (tức Nguyễn Ứng Long) và bà Trần Thị Thái, con gái của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.

Nguyễn Ứng Long đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm Long Hưng thứ hai (1374) tức đời vua Trần Duệ Tông, nhưng vì "phạm luật"... là thường dân mà dám "chơi trèo" lấy con quan (thậm chí là con quan Tư đồ), nên không được bổ dụng. Ông về quê (Nhị Khê) mở trường dạy học. Tại đây cậu bé Trãi sống với cha mẹ một thời gian rồi được cha cho sang ở với ông ngoại Trần Nguyên Đán đang hưu trí tại Côn Sơn. Nguyễn Trãi đã được ông ngoại đích thân dạy dỗ hết sức chu đáo.

Năm 1400, dưới thời nhà Hồ, Nguyễn Trãi 21 tuổi, thi đậu thái học sinh (tiến sĩ), được giao chức Ngự sử đài chánh chưởng. Cha ông cũng đổi tên là Nguyễn Phi Khanh ra làm quan với nhà Hồ. Nhưng không may đến năm 1406 giặc Minh sang xâm lược nước ta, bắt được cha con Hồ Quý Li, Hồ Hán Thương. Nguyễn Phi Khanh cũng bị giặc bắt giải về Kim Lăng (Trung Hoa).

HẬN NAM QUAN

Nguyễn Trãi được tin sét đánh bèn cùng em là Nguyễn Phi Hùng đến thăm cha rồi theo cha đến tận ải Nam Quan. Nguyễn Phi Khanh thấy con nước mắt rơi lã chã bèn dùng lời lẽ khích lệ con rằng:

– Con là một đấng nam nhi, con nên trở về tìm kế báo thù cho cha, rửa hận cho nước, chứ đi theo cha khóc lóc như bọn nữ nhi mà làm gì!

Nguyễn Trãi nghe lời cha, sực tỉnh, bèn quỳ xuống lạy biệt cha, chôn chặt trong lòng mối hận Nam Quan, trở lại Đông Quan nung nấu ý chí phục thù, để rồi đây ông sẽ góp công lớn viết nên những trang sử chói lọi bậc nhất của dân tộc ta.

DIỆU KẾ THU PHỤC LÒNG DÂN

Năm 1416, ngay sau khi vượt vòng kiểm soát của giặc Minh tìm đến tụ nghĩa với nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, Nguyễn Trãi dâng lên Lê Lợi *Bình Ngô sách* mà ông đã thai nghén bao năm trời khi bị

giặc Minh giam lỏng ở Đông Quan. Tư tưởng chủ đạo của *Bình Ngô sách* là "đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo". Ông được Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn nhiệt liệt đón tiếp.

Để thu phục lòng dân bấy giờ còn đang xiêu tán chưa biết theo ai, Nguyễn Trãi nghĩ ra một kế nhỏ: lấy mỡ viết trên lá cây rừng dòng chữ *Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần* (Lê Lợi là vua, Nguyễn Trãi là tôi). Phạm Cuống, người có biệt tài viết chữ đẹp được đặc trách làm công việc tinh xảo này.

Kiến và sâu bọ xâu tới ăn mỡ làm thủng lá, lá rụng xuống khe suối trôi xuống các làng dưới núi. Nhân dân nhặt được lá, thấy có dòng chữ lạ, đồn nhau rằng hẳn đây là "ý trời" ban xuống! Thế rồi, không nghi ngờ gì nữa, họ nô nức rủ nhau kéo về Lam Sơn tụ nghĩa.

NGUYỄN TRÃI – NHÀ SƯ PHẠM CỦA TRẺ THƠ

Sau khi Lê Lợi gặp gỡ Nguyễn Trãi ở Lam Sơn và nghiên cứu *Bình Ngô sách,* ông rất tâm đắc với tư tưởng chiến lược của Nguyễn Trãi và nôn nóng định khởi binh ngay. Song Nguyễn Trãi xét tình hình mọi mặt trong nước lúc bấy giờ, nhận thấy còn có nhiều điều chưa thuận, bèn can Lê Lợi hãy kiên trì chờ đợi thời cơ.

Trong thời gian tương đối rỗi rãi này, Nguyễn Trãi quay ra dựng nhà để dạy học cho con em nhân dân vùng Lam Sơn.

NGUYỄN TRÃI

Lịch sử Việt Nam bằng tranh, NXB Trẻ, tập 37, trang 75
*(Họa sĩ: **Nguyễn Huy**)*

Với trẻ con, cần phải để chúng vừa học vừa chơi, chúng mới ham thích. Nguyễn Trãi nghĩ thế và việc đầu tiên là ông sai... chế tạo đồ chơi cho trẻ con! Hàng loạt trống nhỏ, trống bỏi được sản xuất. Hàng trăm con giống như gà, trâu, chó, lợn... bằng đất sét, bột nếp, sáp ong... được nặn, được đúc!

Bọn trẻ trong vùng đến xem thích mê tơi, đứa nào đứa nấy nằng nặc đòi bố mẹ cho đến trường ông Trãi để học!

Chẳng mấy bữa, trường dạy vỡ lòng của thầy Trãi đông nghịt học trò!

LẤY ĐỨC "NHÂN" XÉT TỘI PHẠM

Thời vua Lê Thái Tông có một vụ án xử bảy tên ăn trộm can tội tái phạm. Mặc dù chúng còn ít tuổi (thanh thiếu niên) nhưng chiếu theo hình luật, hình quan vẫn quyết định phải xử chém.

Bản án được tâu lên vua và triều đình để phê chuẩn. Quan Đại tư đồ Lê Sát và một số đại thần khác nhận thấy trong mấy năm trở lại đây, những tên tội phạm dạng "thường phạm" này đã bị giết nhiều quá mà tình hình phạm pháp vẫn không thuyên giảm. Vì vậy trước lúc hạ quyết định "y án" giết một lúc đến bảy mạng người trẻ tuổi, các vị không khỏi cảm thấy e ngại.

Trước tình hình ấy, vua Thái Tông đem hỏi quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi trả lời rằng:

– Tâu bệ hạ, pháp lệnh không thể bằng "nhân nghĩa", việc ấy xưa nay đã quá rõ ràng. Nay một lúc giết cả bảy người, thần e rằng đó không phải là hành vi của bậc đại đức. Kinh Thư có câu "an nhữ chỉ" (hãy ở yên chỗ của anh), sách "Truyện" có câu "Tri chỉ nhi hậu hữu định" (biết dừng thì sau mới vững). Thần xin thuật lại nghĩa của chữ "chỉ" để bệ hạ nghe. "Chỉ" nghĩa là yên với chỗ đứng của mình, như trong cung là chỗ đứng của bệ hạ, thỉnh thoảng bệ hạ có ngự ra nơi khác thì cũng không thể ở lại đó mãi mà phải trở về trong cung, thì mới yên chỗ đứng của bệ hạ được. Người làm vua đối với nhân nghĩa cũng vậy, phải để lòng nơi nhân nghĩa, coi đó là chỗ đứng của mình. Tuy có lúc ra oai giận dữ, nhưng không thể giận dữ như thế mãi được. Xin bệ hạ lưu ý những lời của thần!

Sau khi nghe thừa chỉ Nguyễn Trãi giảng giải về *nhân nghĩa* và tỏ ý không tán thành bản án giết một lúc bảy tội phạm, vua Thái Tông im lặng không nói gì. Nhưng bọn Đại tư đồ Lê Sát và Tư không Lê Ngân cho rằng những ý tưởng *nhân nghĩa* cao vời của Nguyễn Trãi đem áp dụng với bọn trộm cắp là một chuyện khá... viển vông, bèn thách:

– Ông có *nhân nghĩa,* có thể cảm hoá người ác thành người thiện, vậy chúng tôi xin giao chúng cho ông, phiền ông cảm hoá cho!

Rồi Lê Sát, Lê Ngân ép Nguyễn Trãi và Phan Thiên

Tước (ngôn quan) phải nhận lấy những tên tù ấy.

Cú "thách đố " ấy quả đã dồn Nguyễn Trãi vào tình huống khó xử. Bởi lẽ ông còn đang mang trên vai gánh nặng quốc gia mà triều đình uỷ thác cho ông. Việc "cảm hoá" bảy tên trộm phải được giao cho một nhà giáo dục chuyên nghiệp, chứ sao lại giao cho ông? Một đại thần như ông nhận thấy ngay Lê Sát, Lê Ngân có ngầm ý khích bác ông chứ không phải họ mang một ý đồ nghiêm túc. Không thể để họ lừa gạt, ông lập tức biện bác:

NGUYỄN TRÃI và **NGUYỄN THỊ LỘ**

Lịch sử Việt Nam bằng tranh, NXB Trẻ, tập 37, trang 51

(Họa sĩ: ***Nguyễn Huy****)*

– Bọn chúng là hạng trẻ con ương ngạnh, ranh mãnh, pháp chế của triều đình còn không trừng trị được, huống hồ bọn chúng tôi đức mỏng, thì cảm hoá thế nào được?

Đủ thấy ứng xử của Nguyễn Trãi sắc bén biết chừng nào: lời răn vua chí tình của ông chắc chắn không phải là vô ích, nhưng đồng thời ông vẫn tránh được "lưới" được "dò" của các vị đại thần kia chăng ra để nhử ông. Giả sử ông nhận lời mà không cảm hoá được cả bảy tên trộm kia thì chắc chắn những đòn tấn công ông không phải là không nguy hiểm vậy!

Rốt cuộc, triều đình với sự chỉ đạo của Thái Tông, quyết án chỉ chém hai tên đầu sỏ, còn năm tên khác thì bắt đi đày.

THIÊN DIỄM TÌNH NGUYỄN TRÃI – NGUYỄN THỊ LỘ

Nguyễn Trãi – chính trong thời kì "Đọc sách mười năm nghèo đến tuỷ" ở Đông Quan, trước khi vào Lam Sơn với Lê Lợi – một hôm đang thơ thẩn dạo chơi bỗng chạm mặt một người con gái bán chiếu gon. Nhan sắc mặn mà của nàng bất chợt làm xao xuyến tâm hồn đấng tài hoa. Ông dừng lại trước mặt nàng, đọc bỡn mấy câu thơ "ướm lòng" như sau:

Ả ở đâu ta bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân xanh nay độ bao nhiêu tuổi?
Đã có chồng chưa? Được mấy con?

Cô nàng bán chiếu đưa cặp mắt sắc như dao cau[1] liếc nhìn bậc tao nhân mà lời bông lơn duyên dáng, ý nhị không khỏi khiến nàng cảm mến, và nàng lập tức hoạ lại bằng giọng điệu "đàn bà con gái" rất mực... chỏng lỏn như sau:

Tôi ở Hải Hồ bán chiếu gon,
Can chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân xanh mới độ hai mươi tuổi
Đã có chồng đâu, hỏi mấy con?[2]

(Theo tài liệu của Trường Viễn Đông Bác Cổ)

Đến lượt Nguyễn Trãi sững sờ trước sự mẫn tuệ của người đẹp: thì ra nàng chẳng những có nhan sắc mà còn có tài văn chương sắc bén lạ thường! Chẳng nói cũng rõ: đấng vĩ nhân của thế kỉ XV đã đụng phải một tình yêu sét đánh!

Nàng con gái bán chiếu gon ấy là Nguyễn Thị Lộ, người con gái sắc nước hương trời, một hạt trân châu của làng chiếu Hải Triều (tức làng Hới, nay là xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Nàng chẳng

---

[1] Loại dao bài rất sắc dùng để bổ cau ăn trầu.

[2] Có tài liệu chép hai bài đối đáp như sau:

- *Người ở đâu ta bán chiếu gon?*
  Mặt trời đã tối chửa về non?
  Xuân xanh nay độ bao nhiêu tuổi?
  Chồng chửa, hay là đã mấy con?
- *Tôi ở Hải Triều bán chiếu gon,*
  Mặt trời chửa tối, chửa về non.
  Xuân xanh đang độ trăng tròn lẻ,
  Chồng vẫn còn không, chớ hỏi con!

những xinh đẹp mà còn thông minh, hay chữ và đảm đang tháo vát. Chính vì vậy, nàng được dân làng uỷ cho việc mang chiếu gon từ Hải Triều đi bằng đường thuỷ ngược sông Hồng đến bán ở Thăng Long. Một cuộc tương phùng kì ngộ đã xảy ra tại chốn kinh thành: trai tài gái sắc gặp nhau và... phải duyên!

Chỉ ít lâu sau, Nguyễn Trãi cưới nàng làm vợ, và hai người đã cùng nhau bắt đầu một thiên tình sử với chương đầu là cuộc sống ẩn dật ở "góc thành nam" tại Khuyến Lương (huyện Thanh Trì bây giờ). Nguyễn Trãi mở trường dạy học, còn Nguyễn Thị Lộ ngày ngày đi bán chiếu gon. Buổi tối, hai vợ chồng lại trở về sống cùng nhau trong túp "lều một gian" vô cùng hạnh phúc. Hình ảnh của đời sống tuy dân dã mà tao nhã và đầy chất thơ của hai vợ chồng ẩn sĩ đã để lại dấu vết tuyệt đẹp trong thơ Nguyễn Trãi:

Trà thuở tiên, thời mình kín nước,
Cầm khi đàn, khiến thiếp thiêu hương.
(Trà lúc pha thì tự mình lấy nước,
Đàn khi gảy, sai thiếp đốt trầm hương)

Thế rồi một ngày kia, những con người có phẩm chất và cốt cách như trăng như sao ấy sẽ cùng nhau vươn tới một cuộc đời kì diệu: chồng trở thành khai quốc công thần triều Hậu Lê, vợ cũng trở thành Lễ nghi học sĩ của triều đình. Cặp vợ chồng cao thượng và chính trực bậc nhất của thời đại đã tạo nên một chiến tuyến của chính nghĩa giữa triều đình, chống lại bọn lộng thần, gian thần như Lê Sát, Tạ Thanh, thần phi Nguyễn Thị Anh, Lương Đăng... Hai ông bà đã có

công lớn cứu mạng bà phi Ngô Thị Ngọc Dao với cái thai trong bụng (là hoàng tử Tư Thành tức vua Lê Thánh Tông sau này).

Trái với những lời vu cáo của bọn gian thần, Nguyễn Thị Lộ là một tấm gương trong sáng của dòng nữ kiệt Việt Nam. Bà đã hi sinh cả cuộc đời cho sự nghiệp vĩ đại của Nguyễn Trãi, đã "đồng sinh đồng tử" với chồng trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng vì chính nghĩa.

Cổ văn có câu: *Tạo vật ố hoàn danh* (Trời đất ghét cái danh hoàn hảo) nhằm biện bác cho sự *không hoàn hảo* (hay *sự bất cập*) tất yếu của đời sống nhân loại. Vì tính bất cập đó mà mỗi bước đi của lịch sử hầu như đều để lại dấu ấn của nó bằng những bi kịch đau xót. Thiên diễm tình Nguyễn Trãi – Nguyễn Thị Lộ (theo chúng tôi, đó là thiên diễm tình đẹp vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc ta) cũng đã từng rơi vào bi kịch bởi những trớ trêu của cuộc đời.

Nếu như hạt trân châu Nguyễn Thị Lộ một ngày xưa đã từng làm say lòng đấng vĩ nhân Nguyễn Trãi, thì một ngày kia nó đã khiến một đấng quân vương phải choáng ngợp. Ông vua trẻ Lê Thái Tông một lần ghé đến Côn Sơn thăm bậc cựu thần Nguyễn Trãi đang ở ẩn, đã tinh tường phát hiện ra bậc đệ nhất anh thư của thời đại qua những cuộc mạn đàm về văn chương, kinh sách, về thế sự và luân lí...

Thái Tông, ông vua thuộc "nòi tình", đã từng khốn khổ vì cái cảnh "đa mang nên phải đèo bòng" với các

bà phi mà tựu trung chỉ là những bông hoa hữu sắc vô hương, nghĩa là chỉ có nhan sắc và dục vọng, còn tình yêu và trí tuệ thì chứa không đầy một chiếc vỏ hến. Cho nên không lạ gì khi Thái Tông nảy ra khát vọng muốn được có bậc đệ nhất anh thư ấy trong cung triều của mình. Không lạ gì cái ý tưởng này của bậc thiên tử: *Người đàn bà này sinh ra đời không phải để sống âm thầm ở cái xó rừng Côn Sơn kia, mà phải ở giữa kinh đô Thăng Long, bên cạnh hoàng đế Đại Việt!*

Thế rồi, không đếm xỉa gì đến tình cảm của cặp vợ chồng tương đắc, với dục vọng ích kỉ và quyền uy của thiên tử, Thái Tông đã mời bà vợ của thầy dạy mình về triều – hoàn toàn không phải với tư cách cung nhân như sàm ngôn của những kẻ kì thị với bà, trong đó có cả các sử gia phong kiến – mà là một *triều thần* với chức vụ cao quý *Lễ nghi nữ học sĩ* (đảm nhận việc giáo dục đức hạnh, nghi lễ, lời ăn tiếng nói, phong cách và cử chỉ cho các cung phi và các công chúa).

Về sau, chỉ vì vợ chồng Nguyễn Trãi chống lại hành động vu cáo của Thần phi Nguyễn Thị Anh và bọn hoạn quan nhằm giết hại bà phi Ngô Thị Ngọc Dao, ông bà trở thành kẻ thù không đội trời chung của họ. Để đánh gục tinh thần của Nguyễn Trãi đang sống cô đơn ở Côn Sơn, Nguyễn Thị Anh bèn dựng câu chuyện về *cuộc tình thác loạn* của Thái Tông với bà Lễ nghi nữ học sĩ (tuổi gấp đôi tuổi Thái Tông).

Nguyễn Trãi được tin ấy đã vô cùng đau buồn, bèn viết thư trách vợ với những lời sau (trích):

... Tình đời lắt léo,
Lòng gái không thường:
Có kẻ tình ngoại giết chồng, nào sợ trời xanh
lồng lộng,
Có người mê chơi bỏ nghĩa, chẳng hay vầng
nhật sáng choang...
Việc ngày xưa đã đành,
Chuyện ngày nay đáng trách.
Một lần như thế, hai lần như thế, ta đã thấy
đã nghe,
Tam tòng là gì, tứ đức là gì, nàng nên làm nên sửa.
Thú Hằng Nga dù ai đắm đuối,
Lòng Vĩ Sinh (chung thuỷ) *ta nên giữ gìn...*
Vậy xin có thơ rằng:
Trời cao đất thấp bốn mùa thành,
Đáng trách ai kia đạo chẳng minh.
Mặt kính tuy trong, bụi đã nhiễm,
Lòng nhân vừa nhóm, dục còn ganh.
Đời Chu: bắt chước lòng trung hậu,
Thuở Hán: nên theo nghĩa trọn tình.
May gặp thời, người cùng giúp rập,
Kìa xem xã tắc lại xuân sinh.

(Vân Trình *dịch*)

Từ kinh đô Thăng Long, bà Nguyễn Thị Lộ, một người vợ yêu chồng cực kì sâu sắc, đã vô hạn thương chồng, vội vàng phúc đáp Nguyễn Trãi. Sự nhận chân về phẩm hạnh của mình, về nhân cách và tầm vóc của Nguyễn Trãi, và về một tình yêu chân chính, đã được bà thổ lộ bằng những lời trang trọng, sắt son

như những lời thề nguyện thiêng liêng trong bức thư bà gửi từ Thăng Long về cho chồng ở Côn Sơn:

... Thiếp đây:
Do âm dương biến hoá,
Tự cha mẹ sinh thành.
Học chữ "tam tòng", càng học càng sáng,
Nhớ điều "tứ đức", càng nhớ càng vui.
Nết tựa lá đào sum suê,
Đức như gót lân nhuần nhị...
Bỗng gặp chàng đó:
Tướng mạo đường hoàng,
Nói năng hoạt bát.
Trong túi mũi dùi đã lộ, sức ngang trời
dọc đất còn ai?
Trên tiệc món quý đã bày, tài vượt
chúng siêu quần mấy kẻ?
Nức lòng hâm mộ,
Chí hướng dồi dào...
Trỏ núi nào thề nào thốt, nguyện cùng nhau
đầu bạc trăm năm,
Vạch sông làm chứng làm từ, ước cùng nhau
sống lâu muôn tuổi.
Vậy sao đây?
Mây gió luống mong gặp hội, hoá ra chưa
gặp hội gió mây,
Phượng rồng ước có hài hoà, hoá ra chưa
hài hoà rồng phượng.
Chỉ xin chàng nên:
Lấy quân tử làm lòng,

Lấy thánh hiền làm đạo...
Chớ nghĩ ai quên mối tình muộn màng, núi tuy
khuyết mà lòng thiếp không khuyết,
Chớ lo ai nhạt lời thề cố cựu, sông dù vơi mà ý
thiếp không vơi.
Còn gì liệu đáng băn khoăn?
Phải chăng tự mình chuốc lấy?...
Vậy cũng xin có thơ rằng:
Lòng son khẩn khoản việc mau thành,
Ai bảo cương thường đạo chẳng minh?
Ngày nắng lo chi mây chút gợn?
Cây cao há ngại sắn bìm ganh?
Anh hùng gắng sức anh hùng chí,
Phận gái đào tơ phận gái tình.
Phúc đượm duyên trời cầm sắt hợp,
Nghiệm xem con cháu thánh hiền sinh.

Nguyễn Thị Lộ cẩn bút
(Vân Trình *dịch*)

Nếu câu nói *văn là người* mà đúng thì thiết tưởng không cần phải bình luận gì thêm về đức hạnh của bà *Lễ nghi nữ học sĩ* sau khi chúng ta được đọc những lời lẽ bà viết trong bức thư gửi cho chồng.

QUAN NIỆM VỀ "ÂM NHẠC CHÂN CHÍNH"

Vào năm 1437, vua Lê Thái Tông sai Hành khiển Nguyễn Trãi và Lễ bộ ti giám Lương Đăng tiến hành việc chế tạo nhạc khí, dạy tập nhạc múa để xây dựng căn bản cho nền quốc nhạc, quốc vũ.

Nguyễn Trãi bỏ công sức nghiên cứu chế tạo "khánh đá", bèn dâng vua bản vẽ của loại nhạc cụ dân tộc này và tâu rằng:

... Đời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc thì không thể đứng, không có văn thì không thể hành. Hoà bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu soạn nhạc, không dám không dốc hết tâm sức. Nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật, khó được hài hoà. Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc.

Thái Tông nghe lời tâu, khen phải và vui vẻ tiếp nhận. Bèn sai thợ đá huyện Giáp Sơn lấy đá ở núi Kính Chủ để chế tạo khánh đá theo bản thiết kế của Nguyễn Trãi.

VỊ THÁNH SƯ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI

Đọc lại những trang sử thời Hậu Lê (đời vua Thái Tổ, Thái Tông) chúng ta dễ dàng nhận thấy tấm lòng ưu quốc ái dân nồng cháy của Nguyễn Trãi thể hiện qua lời lẽ và hành động của ông.

Dưới triều vua Lê Thái Tổ, chính ông đã thay vua thảo chiếu truyền cho trăm quan vào năm 1430 – một tờ chiếu mà gần sáu thế kỉ qua, đến hôm nay dường như vẫn còn nóng hổi tính chất thời sự của nó:

To cung thất mà cao đài tạ, tất gây thói tục xa hoa; theo ý mình mà ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận. Trẫm rất thẹn về điều đó.

Thường nghĩ quy mô lớn lao lộng lẫy, đều là sức khó nhọc của quân và dân. Cứ để yên thế mà ở, còn sợ không chịu đựng nổi. Thế mà quan liêu văn võ lại trù tính đầy đủ các thứ lễ nghi về đăng điện, về tiệc mừng, rất là trái với ý trẫm. Vậy truyền lệnh cho trăm quan không được làm những việc tán tụng công đức vô ích và làm linh đình những thứ lễ nghi, ăn mừng, tiệc tùng...

Cũng vào năm 1430, Nguyễn Trãi lại thay vua Lê Thái Tổ truyền chiếu cho các đại thần, tổng quản (chỉ huy quân đội) cùng các quan ở các viện sảnh (các cơ quan chuyên trách của triều đình) như sau:

Làm việc theo lối "trị" thì thế nào cũng nên; làm việc theo lối "loạn" thì thế nào cũng hỏng. Vì thế người trị nước giỏi, chọn lấy cái giỏi mà theo.

Trước kia họ Trần cậy mình mạnh giàu, không thương dân khốn khổ, chỉ đam mê chơi bời, tửu sắc... quyền lớn việc to đều chuyển vào tay siểm nịnh trong thân thích. Lòng dân oán ghét mà không biết. Lòng trời khiển trách mà chẳng sợ. Chính giáo do đó mà suy đồi; kỉ cương do đó mà rối loạn...

Họ Hồ đã dùng gian trí để cướp nước người, lại lấy gian trí để uy hiếp tình người... thuế má phiền, sai dịch nặng, pháp luật ngặt, hình án nghiêm. Chỉ chuộng ích thân béo nhà, không nghĩ khổ dân hại

nước. Yêu người gần, vị tình riêng. Họ hàng thì người thấp kém cũng tôn quý. Tiểu nhân mà khéo nịnh cũng tin dùng, nhân mừng mà thưởng, nhân giận mà phạt. Người trung trực phải khoá miệng, kẻ lương thiện thì ngậm oan. Thế mà còn cứ kiêu ngạo để tự tôn, không sợ mệnh trời mà cứ gieo tai hoạ...

Ôi! Đàn cầm sắt mà không hài hoà thì phải đổi dây thay điệu để tìm tiếng đúng; xe trước mà đổ thì nên đổi đường tránh vết, đi theo lối ngay. Phàm các bậc quân tử làm quan ở ta nên coi đó làm gương.

MẪU NHÂN TÀI BÁCH KHOA

Chiêm ngưỡng cuộc đời phi thường của Nguyễn Trãi không ai là không kinh ngạc khi thấy tài năng của ông toả sáng trên hầu hết các lĩnh vực của một xã hội, một thời đại. Ông đích thực thuộc mẫu *nhân tài bách khoa* của nhân loại, một mẫu người vốn *xưa nay hiếm*. Những mẩu giai thoại sau đây sẽ kể về những kì tích của đấng *nhân tài bách khoa* ấy.

Nguyễn Trãi thi đỗ tiến sĩ và ra làm quan dưới triều nhà Hồ. Khi nhà Hồ bị tiêu diệt, cha con họ Hồ và cha của ông là Nguyễn Phi Khanh (làm quan cho nhà Hồ) bị giặc Minh bắt giải về Tàu, ông cũng bị giam lỏng ở Đông Quan, nơi *"góc thành nam"*. Trong suốt mười năm sống ẩn dật mà ông miêu tả bằng câu thơ

"Đọc sách mười năm nghèo đến tuỷ,
Ăn không rau đậu, chẳng chiên ngồi,

ai biết được rằng nhà hàn sĩ đã nung nấu và trước tác một tác phẩm vĩ đại vạch ra đường lối chiến lược cho cuộc kháng chiến chống Minh, đó là *Bình Ngô sách*? Khi Nguyễn Trãi cùng người anh em Trần Nguyên Hãn (Trãi là cháu ngoại, Hãn là cháu nội của Trần Nguyên Đán) đến Lam Sơn yết kiến Lê Lợi và dâng *Bình Ngô sách,* vị chủ tướng này đã chăm chú đọc và thấy ngay chân giá trị của cuốn sách. Nó đã cung cấp cho ông, vốn chỉ là một điền chủ nông thôn ít học, có được những kiến thức cơ bản (những bài bản) để thực hiện một đại sự nghiệp thế thiên hành đạo: giải phóng dân tộc, giành lại nền độc lập cho tổ quốc sau 20 năm rên xiết dưới ách đô hộ của nhà Minh. Hạt nhân của *Bình Ngô sách* là tư tưởng *nhân nghĩa* đúc rút từ nền đạo đức truyền thống của dân tộc Việt và các học thuyết kinh điển Trung Hoa và Ấn Độ (Nho – Lão – Phật). Lê Lợi vì khâm phục tài năng và trí tuệ tầm cỡ chiến lược của Nguyễn Trãi, đã trân trọng tôn ông là *quân sư* của mình!

Đối với cuộc kháng chiến chống Minh và đối với nhà Hậu Lê, Nguyễn Trãi là *bậc khai quốc công thần*, ngang tầm với những nhân vật trứ danh trong lịch sử như Khương Tử Nha, Chu Công Đán, Phạm Lãi, Trương Lương, Gia Cát Lượng... (của Trung Hoa), Lữ Gia, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, sư Vạn Hạnh, Trần Thủ Độ, Đặng Dung... (của Đại Việt).

Bởi có trí tuệ siêu quần và tài biện bác, Nguyễn Trãi được Lê Lợi giao cho trọng trách của một **nhà ngoại giao.** Trên địa hạt này, trong suốt cuộc chiến tranh, ông đã viết thay vua nhiều thư gửi cho các

tướng Minh như Phương Chính, Vương Thông... Mỗi bức thư ấy là một đòn cân não đánh vào tinh thần giặc. Năm 1427, khi quân ta vây hãm Đông Quan nhưng quân Minh quyết cố thủ trong thành để chờ viện binh, Nguyễn Trãi bèn viết cho Tổng binh Vương Thông một bức thư dụ hàng sau đây:

... Nay các ông kế cùng sức tận, quân sĩ mỏi mệt, trong thiếu lương thực, ngoài thiếu viện binh, bám hờ khu đất nhỏ mọn, nghỉ tạm ở cái thành trơ trọi, chẳng phải như thịt trên thớt, như cá trong nồi đó sao?

Nay ta tính hộ các ông có sáu điều phải thua:

Nước lụt chảy, tường rào đổ sập, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết quân ốm. Đó là điều phải thua thứ nhất.

Nay những nơi quan ải hiểm yếu đều có quân và voi ta đồn giữ, nếu viện binh đến, thế tất phải thua, mà viện binh đã thua thì các ông tất bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai.

Nước các ông quân mạnh ngựa tốt đều đóng cả ở đất Bắc phòng bị quân Nguyên, không rỗi ngó đến miền Nam. Đó là điều phải thua thứ ba.

Nước các ông luôn động can qua, liên tiếp gây sự đánh dẹp làm cho người ta sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

Nước các ông gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, mối hoạ bùng ra từ trong nhà. Đó là điều phải thua thứ năm.

Chúng ta dấy nghĩa binh trên dưới cùng lòng, anh hùng dốc sức, quân sĩ ngày càng luyện, khí giới ngày càng tinh, vừa cày ruộng lại vừa đánh giặc. Đó là điều phải thua thứ sáu.

Nay các ông giữ một cái thành cỏn con để chờ sáu điều thất bại, tôi lấy làm tiếc cho các ông lắm!...”

Quả đúng như lời Nguyễn Trãi, sau khi quân ta đánh bại được hai đạo viện binh do Liễu Thăng và Mộc Thạnh cầm đầu thì Vương Thông kinh hồn táng đởm bèn “bó giáo quy hàng” để xin được an toàn rút về nước, không đợi sự chuẩn y của vua Minh!

Tài ngoại giao của Nguyễn Trãi mạnh hơn cả những đạo quân hùng hậu nhất của giặc Minh!

Là một con người hoàn thiện cả về *trí* lẫn *đức,* Nguyễn Trãi đã trở thành một ***nhà giáo dục lớn*** ở thời đại ông. Ông là thầy dạy trực tiếp của vua Lê Thái Tông, theo di huấn của Lê Thái Tổ. Thái Tông vốn là một ông vua trẻ lười biếng học hành, tính tình bướng bỉnh, lại còn cái tật ham mê sắc dục. Nhưng nhờ thụ giáo thầy Trãi mà ông vua ấy rốt cuộc cũng đã được trang bị những kiến thức cơ bản về “cách vật trí tri” cũng như về phép trị quốc. Một trong những bộ môn kiến thức đầu tiên mà thầy Trãi dạy Thái Tông chính là môn *địa dư,* bởi lẽ một ông vua không thể không hiểu biết gì về địa lí, thiên nhiên, sản vật, con người và phong tục của đất nước mình. Để dạy môn này, thầy Trãi đã soạn ra một “giáo trình” chưa từng có trước đó, mang tên *Dư địa chí.* Chính nhờ

được giáo dục bởi một nhà sư phạm lỗi lạc mà Lê Thái Tông đã trở thành một ông vua sáng. Khi đến tuổi thành niên, nhà vua đã tỏ ra có bản lĩnh, cương quyết khống chế các đại thần đang trở thành lộng thần như Lê Sát, Lê Ngân, đã làm được những việc tốt như bảo vệ nền độc lập của đất nước, chỉnh đốn việc thi cử, chuẩn hoá tiền tệ...

Thái Tông trước sau hết sức kính yêu người thầy của mình, từng mời Nguyễn Trãi trở lại triều đình giúp ông trị nước vào năm 1439, giao cho ông những trọng trách như khảo duyệt khoa thi tiến sĩ năm 1442, từng nghe theo những lời khuyên can của ông và vợ ông là Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ (chẳng hạn đã bỏ quyết định giết thứ phi Ngô Thị Ngọc Dao).

Trong thời gian trí sĩ tại Côn Sơn, Nguyễn Trãi đã trước tác một tác phẩm độc đáo bằng chữ Nôm mang tên *Bảo kính cảnh giới* (Gương quý răn mình) trong đó ông đúc kết những khuôn vàng thước ngọc trong nền đạo đức truyền thống của dân tộc ta. Những bài đức dục ấy đã vượt qua thử thách của thời gian gần sáu thế kỉ và cho đến hôm nay chúng vẫn còn nóng hổi đối với chúng ta như:

Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền,
Cành bắc cành nam một cỗi nên;
Ở thế nhịn nhau, muôn sự đẹp;
Kết bạn, mạ (chớ) *quên người cố cựu,*
Yên nhà, nỡ phụ vợ tao khang?;
Bất nhân vô số nhà hào phú,
Của ấy nào ai từng được chầy (lâu)?...

* * *

Vừa là quân sư cho Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống Minh, tham gia việc triều chính, Nguyễn Trãi vừa trước tác hàng loạt tác phẩm khoa học xã hội kinh điển của thế kỉ XV. Ngoài *Ức Trai dư địa chí* (bộ môn **địa lí** đã nói), còn có những tác phẩm:

Lam Sơn thực lục (bộ môn **lịch sử**) miêu tả lịch trình của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn;

Luật thư, một tác phẩm lớn (bộ môn **luật**) mà sau này Lê Thánh Tông sử dụng làm nội dung căn bản của *Bộ luật Hồng Đức* nổi tiếng thời Hậu Lê;

Giao từ đại lễ quy định những chuẩn mực về điển lễ của triều đình, không những chỉ áp dụng cho triều Hậu Lê mà còn cho các triều đại phong kiến sau này;

Lịch sử còn ghi chép việc ông tuân lệnh vua Lê Thái Tông tổng kết âm luật **nhạc dân tộc** để soạn ra quốc nhạc, chế định các nhạc cụ của ban nhạc triều đình, và là tác giả của *khánh đá* (thạch khánh đồ), một loại âm thoa dùng để xác định âm chuẩn (diapason), đồng thời là một nhạc cụ thuộc bộ gõ trong dàn nhạc. Điều đó chứng tỏ Nguyễn Trãi có trình độ của một nhạc sư. Về phương diện tư tưởng, ông có những quan điểm vô cùng đúng đắn: dựa hẳn vào gốc (truyền thống) nhạc dân tộc, quy chuẩn hoá nó để xây dựng nền quốc nhạc chính thống. Việc ấy tương tự việc ông dùng chữ Nôm để trước tác thơ, xây dựng nền thi ca dân tộc bằng tiếng mẹ đẻ. Tại triều đình, ông đã kiên quyết chống lại quan điểm sai trái

của Lương Đăng định "bệ" âm nhạc Trung Hoa làm quốc nhạc của nước ta.

Về lĩnh vực **văn chương:**

Trước tác Hán văn của Nguyễn Trãi rất phong phú và đều ở đỉnh cao: hồi kí *Băng Hồ di sự lục* nói về cuộc đời và phẩm chất của ông ngoại Trần Nguyên Đán; *Quân trung từ mệnh tập,* tác phẩm xuất sắc về chủng loại "văn ngoại giao và nghị luận"; *Bình Ngô đại cáo,* áng "thiên cổ hùng văn", bản tuyên ngôn độc lập của tổ quốc ta trong thế kỉ XV; *Chí Linh sơn phú; Lam Sơn Vĩnh Lăng thần đạo bi* (văn bia Vĩnh Lăng, ghi chép đại công nghiệp của Lê Thái Tổ);

Ức Trai thi tập là một tuyển thơ chữ Hán lớn được viết bằng một nghệ thuật điêu luyện không thua thơ Đường Tống. Có những bài "hùng thi" như *"Bạch Đằng hải khẩu":*

Sóc phong xuy hải khí lăng lăng,
Khinh khởi ngâm phàm quá Bạch Đằng.
Ngạc đoạn kình khoa sơn khúc khúc,
Qua trầm kích chiết ngạn tằng tằng.
Quan hà bách nhị do thiên thiết,
Hào kiệt công danh thử địa tằng.
Vãng sự hồi đầu ta dĩ hĩ,
Lâm lưu phủ ý cánh nan thăng.

Dịch thơ:

Cửa biển Bạch Đằng

Biển rung gió bấc thế bừng bừng,

Nhẹ cất buồm thơ lướt Bạch Đằng.
Kình ngạc băm vằm non mấy khúc,
Giáo gươm chìm gãy bãi bao tầng.
Quan hà hiểm yếu trời kia đặt,
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Việc trước quay đầu ôi đã vắng,
Tới dòng ngắm cảnh dạ bâng khuâng.

(Nguyễn Đình Hổ *dịch*)

Có bài thơ mô tả thiên nhiên tuyệt mĩ và trữ tình:

Đề Yên Tử sơn Hoa Yên tự

Yên Sơn sơn thượng tối cao phong,
Tài ngũ canh sơ nguyệt chính hồng.
Vũ trụ nhãn cùng thương hải ngoại,
Tiếu đàm nhân tại bích vân trung...

Trên dải Yên Sơn đỉnh tuyệt vời,
Đầu canh năm đã sáng trưng rồi.
Mắt ngoài biển cả ôm trời đất,
Người giữa mây xanh vẳng nói cười...

(Khương Hữu Dụng *dịch*)

Có nhiều bài hàm chứa những tâm sự thẳm sâu, u uất của một kẻ sĩ chân chính giữa cuộc đời điên đảo:

Vãn hứng

Cùng hạng u cư khổ tịch liêu,
Ô cân trúc trượng vãn tiêu diêu.
Hoang thôn nhật lạc hà thê thụ,
Dã kính nhân hi thuỷ một kiều.
Kim cổ vô cùng giang mạc mạc,
Anh hùng hữu hận diệp tiêu tiêu.

Quy lai độc hứng lan can toạ,
Nhất phiến băng thiềm quải bích tiêu.

Dịch thơ:

Hứng chiều

Ngõ cuối âm thầm cảnh vắng teo,
Khăn đen gậy trúc dạo trời chiều.
Thôn hoang ác lặn cây treo ráng,
Đường vắng người thưa nước ngập cầu.
Kim cổ không cùng sông phẳng lặng,
Anh hùng tuôn hận lá lao xao.
Chơi về một bóng ngồi bên triện,
Trời biếc trăng trong một mảnh treo.

(Bùi Văn Nguyên *dịch*)

Quốc âm thi tập được sáng tác trong khoảng từ năm 1430 đến 1438 khi ông trí sĩ tại Côn Sơn, là tuyển tập thơ Nôm vĩ đại nhất và đạt tới đỉnh nghệ thuật cao nhất trong thế kỉ XV, đưa Nguyễn Trãi vào hàng ngũ những thi nhân lỗi lạc của nhân loại. Kì tích ông đóng góp vào nền văn học dân tộc (bằng ngôn ngữ dân tộc) sánh ngang kì tích của thi hào Nga Pushkin đối với nền văn học Nga: sáng tạo ra *ngôn ngữ văn học dân tộc,* đồng thời *sáng tạo những tác phẩm thơ bất hủ.* Cần phải có những công trình nghiên cứu vĩ mô để phân tích giá trị của tập thơ xứng đáng được gọi là "thơ tiên" của thiên tài thơ Nguyễn Trãi mà tất cả các nhà thơ của các thời đại sau, xét theo quan điểm lịch sử, không ai có thể vượt qua được.

Hiểu thấu được cái đẹp kì diệu của tiếng Việt, Nguyễn Trãi trong khi sử dụng nó, đã trau chuốt và nâng cao nó. Ông là cha đẻ của vô số từ vựng văn học Nôm như *quẩy trăng, ngại bước, thu lành lạnh, nguyệt chênh chênh, cây rợp, dửng dưng ca, hớp nguyệt, thanh tựa nước, chim kêu cá lội, hoa xảy động, nguyệt đeo về, tổ ong tàng, núi láng giềng, say mùi đạo, nắng quáng, cây im thưa thớt, gió khoan khoan đến, tơ vết, mồ hoang cỏ lục, cài lướt then, chân đi đủng đỉnh, vận xênh xang, nước biếc non xanh, đêm chờ hương quế, ngày lệ bóng hoa, nguyệt một vầng, tình thư một bức, thu vàng, tuyết bạc, ngàn núi xanh, nguyệt ba canh, lao xao chợ cá, dắng dỏi cầm ve, phơ phơ đầu bạc, leo lẻo doành xanh ...*

Thơ Nôm tả cảnh của ông thật là những kiệt tác với những câu như:

Tà dương bóng ngả áp giang lâu,
Thế giới đông nên ngọc một bầu;

Cửa song dãi xâm hơi nắng,
Tiếng vượn vang kêu cách non.
Cây rợp tán che am mát,
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn.
Cò nằm hạc lặn nên bầy bạn
Ủ ấp cùng ta làm cái con;

Đủng đỉnh chiều hôm giắt tay
Trông thế giới phút chim bay;

Trà tiên nước kín, bầu in nguyệt,
Mai rụng hoa đeo bóng cách song.

Gió nhặt đưa qua ổ trúc,
Mây tuôn phủ rợp thư phòng;

Phơ phơ đầu bạc ông câu cá,
Leo lẻo doành xanh con mắt mèo;

Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương...

Những câu thơ tả tình vô cùng tinh tế:

Loàn đơn (liều lĩnh) *ướm hỏi khách lầu hồng:*
Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng!
Ngoài ấy dù (nếu) *còn áo lẻ,*
Cả lòng (rộng lòng) *mượn đắp lấy hơi cùng!;*

Xuân xanh chưa dễ hai phen lại,
Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên;

Vì ai cho cái đỗ quyên kêu?
Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu.
Lại có hoè hoa chen bóng lục,
Thức xuân một điểm não lòng nhau...

Và những câu thơ "tả lòng" thẳm sâu, da diết, để lại dư vị đến muôn ngàn đời:

Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải,
Góc thành nam lều một gian;

Quân thân chưa báo lòng canh cánh,
Tình phụ cơm trời, áo cha!;

Bạn cũ thiếu, ham đèn mấy sách,
Tính quen chăng, kiếm trúc cùng mai?;
Liệu cửa nhà xem bằng quán khách,
Đem công danh đổi lấy cần câu;

Lòng một tấc son còn nhớ chúa,
Tóc hai phần bạc bởi thương thu;

Cội cây là đá lấy làm nhà,
Lân các, ai hầu mạc (vẽ) đến ta?;

Say mùi đạo, trà ba chén,
Tả lòng phiền, thơ bốn câu;

Giang sơn cách đường ngàn dặm,
Sự nghiệp buồn đêm trống ba;

Tuổi cao tóc bạc, cái râu bạc,
Nhà ngặt (nghèo) đèn xanh con mắt xanh;

Lòng người một sự yêm (chán) chưng một,
Đèn khách mười thu lạnh hết mười!;

Bui một tấc lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông...

Có thể nói cả cuộc đời Nguyễn Trãi đã làm thành một đại giai thoại, hay một thế giới giai thoại bất tuyệt trong đời sống văn hoá tinh thần của người Việt. Và vào dịp kỉ niệm 600 năm ngày sinh của ông, ông được toàn thể nhân loại tôn vinh là danh nhân văn hoá thế giới! Danh hiệu đó không chỉ hàm chứa sự tôn vinh với một thi nhân lỗi lạc mà hàm chứa tất cả những gì trác tuyệt thuộc về ông, trong đó hình tượng **một nhân tài bách khoa** đã toả sáng rực rỡ.

TẤN THẢM KỊCH LỊCH SỬ

Nguyễn Trãi thờ hai đời vua Thái Tổ và Thái Tông với tất cả lòng trung thành. Ông đã làm hết sức mình để củng cố nền chính trị và đạo đức của triều đình nhà Lê. Nhưng những "khuôn vàng thước ngọc" ông đặt ra chỉ hợp lòng dân và hợp ý những bậc đại trượng phu chân chính mà không hợp ý nhiều công thần khác, nhất là bọn gian thần và những triều quan thấp kém cả về trí tuệ lẫn đạo đức. Nhiều phen Nguyễn Trãi bị cô lập giữa đám đại thần. Ngay dưới triều Lê Thái Tổ, vua đã nghe lời gièm pha của bọn bất chính, giết những anh hùng lỗi lạc của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, những công thần bậc nhất của triều đình là Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo và cả Lê Lai. Bản thân vị quân sư Nguyễn Trãi cũng không thoát: năm 1430 ông bị tống ngục vì bị bọn gian thần vu cáo ông âm mưu cùng Trần Nguyên Hãn cướp ngôi nhà Lê! Bài thơ "Oan thán" ông viết trong khi bị giam là một tiếng than đứt ruột của một đấng trung thần, một con người vô cùng cao khiết nhưng lại bị đoạ đày vào cảnh nhục nhã, khiến ngày nay đọc lại bao người đã phải rơi nước mắt khóc đấng vĩ nhân:

Phù trục thăng trầm ngũ thập niên,
Cố sơn tuyền thạch phụ tình duyên.
Hư danh thực hoạ thù kham tiếu,
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên!
Số hữu nan đào tri thị mệnh,
Văn như vị táng dã quan thiên.
Ngục trung độc bối không tao nhục,

Kim khuyết hà do đạt thốn tiên?

Dịch thơ:

Than nỗi oan

Biển tục thăng trầm nửa cuộc đời,
Non xưa suối đá phụ duyên rồi.
Trung côi, ghét lắm, bao đau xót,
Hoạ thực danh hư khéo nực cười!
Số khó lọt vành âu bởi mệnh,
Văn chưa tàn lụi cũng do trời.
Trong lao "độc bối" cam mang nhục,
Của khuyết làm sao tỏ khúc nhôi?

(Thạch Can *dịch*)

Cũng vì "trung côi, ghét lắm" mà Nguyễn Trãi buộc phải xin vua về ở ẩn tại Côn Sơn từ năm 1430 đến 1438.

Nguyễn Thị Lộ – nàng bán chiếu gon xưa kia, sau trở thành vợ Nguyễn Trãi – do có tài sắc hơn người nên được vua Lê Thái Tông rất mến mộ, phong làm Lễ nghi nữ học sĩ. Vua đã từng nghe ý kiến của bà, ban bố một số chính sách như bắt giam những hạng đàn bà ngỗ nghịch, hoặc nghe lời can gián của vợ chồng bà, không giết mẹ con bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao theo lời vu cáo của Thần phi Nguyễn Thị Anh...

Mùa thu năm 1442, vua đi tuần về miền Đông, duyệt quân ở Chí Linh. Nguyễn Trãi (lúc ấy giữ chức quan trông coi vùng Đông Bắc) nhân dịp này mời vua ghé thăm mình ở Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương).

Sau đó, vua (có Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ theo hầu) trên đường xuôi thuyền về kinh, ghé vào

nghỉ tại Lệ Chi Viên (Vườn vải) thuộc xã Đại Lại, ven sông Thiên Đức (huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh ngày nay).

Vốn quý mến Nguyễn Thị Lộ, đêm ấy vua Lê Thái Tông say sưa đàm đạo với người đàn bà tuyệt vời ấy rồi bất ngờ mắc bạo bệnh, băng hà! Các nhà sử học sau này đã đặt ra giả thuyết rằng rất có thể vua chết vì âm mưu chính trị của chính Thần phi Nguyễn Thị Anh và bọn hoạn quan trong triều, nhằm tiếm đoạt ngôi vua cho Bang Cơ, con riêng của Thị Anh.

Các quan hộ giá phải bí mật đưa thi hài vua về kinh sư, nửa đêm đem vào cung rồi mới phát tang. Ngay lập tức, Nguyễn Thị Anh và đám quan lại thuộc phe bà ta đưa Thái tử Bang Cơ mới có hai tuổi lên ngôi vua, Thị Anh nghiễm nhiên trở thành thái hậu nhiếp chính. Và không chậm trễ, cái triều đình mới bèn nghị án rằng chính Nguyễn Thị Lộ, "thuộc loại đàn bà yêu nghiệt", đã đầu độc giết vua, mà chính Nguyễn Trãi là kẻ chủ mưu!

Rốt cuộc, *khai quốc công thần* Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc và *Lễ nghi nữ học sĩ* Nguyễn Thị Lộ cũng bị xử trảm.

Đó là tấn "thảm kịch thời đại" của thế kỉ XV mà một triều đình phong kiến bất lương đã dành cho một anh hùng dân tộc, một nhân tài bách khoa vĩ đại, cùng với người bạn đời tâm đắc nhất của ông. Tấn bi kịch ấy để lại nỗi đau xót cho ngàn đời sau, đúng như một câu thơ mà chính ông đã viết (tựa một lời tiên tri): *Anh hùng di hận kỉ thiên niên* (Anh hùng để hận

mấy ngàn năm).

Sau này, trải qua hai đời vua nữa (Bang Cơ và Nghi Dân) tới đời Lê Thánh Tông – một ông vua sáng suốt – nỗi oan của Nguyễn Trãi mới được giải toả vào năm 1464. Hiểu thấu đức độ và lòng trung nghĩa của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông viết:

Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo
(Lòng Ức Trai sáng như sao Khuê)

Vua sai Trần Khắc Kiệm, đồng thời ra lệnh cho toàn quốc dân tìm lại tất cả di cảo thơ văn của Nguyễn Trãi để truyền lại cho đời sau.

QUỞ TRÁCH LÊ QUÝ ĐÔN

Người đời sau vì quá quý trọng Nguyễn Trãi nên đã thêu dệt nên một giai thoại có màu sắc hoang đường sau đây:

Vào đời vua Lê Cảnh Hưng, triều đình ra lệnh làm lại sổ dân chính, nhân đó xem xét lại kĩ càng công trạng để rút bớt ân trạch có phần quá rộng rãi mà tiền triều đã ban cho các khai quốc công thần.

Đến khi xem đạo sắc rút bớt ân trạch của đại thần Nguyễn Trãi, quan thị lang bộ Hộ là bảng nhãn Lê Quý Đôn (một trí thức phong kiến chính thống) bèn tỏ vẻ bất bình mà nói rằng:

– Đối với kẻ loạn thần ấy thì dù có rút hết ân trạch cũng đáng, còn phải xem xét gì nữa!

Nhưng vừa nói xong câu ấy thì Lê Quý Đôn bỗng

nằm lịm đi. Ông mơ thấy mình bị lính điệu giải đến một nơi xa lạ, xung quanh có tường bao bọc, có những cổ thụ thân to mấy người ôm. Trong một ngôi điện trang nghiêm, một vị quan văn uy nghiêm ngồi trên chiếc giường quý, hai bên tả hữu có người hầu đứng nghiêm trang. Lê Quý Đôn bị bắt quỳ xuống thềm. Vị quan văn quát hỏi:

– Ta là Tế Văn hầu (Nguyễn Trãi) đây! Nhà ngươi là một gã tiểu sinh sơ học, sao dám càn rỡ xúc phạm đến một bậc huân cựu của tiền triều? Tội ngươi đáng chết, không dung thứ được!

Ông bảng nhãn nín hơi, không dám ngửng mặt. May cạnh đấy có một viên quan năn nỉ xin hộ. Tế Văn hầu nghe xong mới nguôi giận bảo:

– Công danh sự nghiệp của ta cố nhiên không thèm so sánh với nhà ngươi. Nay ngươi thường lấy khoa bảng để kiêu căng. Vậy ngươi hãy thử đọc *Bình Ngô đại cáo* của ta, nếu văn ngươi có hay hơn, thì ngươi xé sắc của ta cũng đáng!

Lúc tỉnh lại, Lê Quý Đôn vội vàng viết lại tờ đạo sắc như cũ. Các công thần khác cũng nhất loạt khỏi bị rút ân trạch.

TRẦN NGUYÊN HÃN

Trần Nguyên Hãn gọi Trần Nguyên Đán (quan Tư đồ triều Trần) là ông nội, là cháu 7 đời của Thượng tướng Trần Quang Khải, là anh em con cậu con cô với Nguyễn Trãi.

Khi Hồ Quý Li cướp ngôi nhà Trần, đã giết chết cha ông là Trần Án. Trần Nguyên Đán phải dời chỗ ở về Sơn Đông (huyện Lập Thạch, trấn Sơn Tây) để bảo toàn gia quyến.

Quân Minh kéo sang tiêu diệt nhà Hồ và đặt ách thống trị cực kì tàn bạo trên đất nước ta trong khoảng 20 năm.

Trần Nguyên Hãn, một con người văn võ song toàn, sôi sục tinh thần đền nợ nước trả thù nhà (mẹ ông bị giặc Minh giết) đã lập khu kháng chiến ở vùng Bạch Hạc (Vĩnh Phúc) rồi sau đó đem nghĩa quân vào theo Lê Lợi ở Lam Sơn. Là một võ tướng toàn tài,

đánh đâu thắng đấy, ông trở thành vị tướng lĩnh số một của nghĩa quân Lam Sơn, được Lê Lợi ban chức *Tư đồ, Tả tướng quốc*. Tuy nhiên ông không ở lại triều để hưởng quyền cao chức trọng mà xin về quê hưu trí. Nhưng rồi ông bị bọn gian thần gièm pha vu cáo, cuối cùng bị Lê Thái Tổ bức hại.

THƠ "NGÔN CHÍ" CỦA BÁC BÁN DẦU

Cuối đời nhà Hồ, ở Bạch Hạc xuất hiện một bác hằng ngày gánh dầu đi bán dạo khắp kẻ chợ người quê. Có một cậu học trò nhỏ mến bác ta, thường quấn quýt bên cạnh xem bác bán dầu. Những lúc rảnh rỗi bác lại chỉ bảo cho cậu về chữ nghĩa, dạy cậu về thơ phú...

Chuyện đến tai bố mẹ cậu bé và thầy đồ dạy cậu. Họ cũng sinh lòng cảm mến nên nhân ngày nhà có giỗ, họ sai con mời bằng được bác hàng dầu vào cùng dự cho vui. Trong bữa cỗ, nhân có món hải sản "trai" (trai ngọc) chủ nhà vui vẻ xin cả thầy đồ và bác bán dầu mỗi người làm một bài thơ vịnh "trai". Bài của thầy đồ cũng chỉnh, nhưng bài thơ của bác hàng dầu còn hay hơn:

Trên sông nổi một vật gì
Không ốc, không hến, ắt thì đúng "trai".
Hạt châu ngậm, áo giáp ngoài,
Miệng phun sóng dữ, nào ai sánh bì?
Quản gì mưa gió thị uy,

Hướng đông lòng vẫn kiên trì hôm mai[1]
Bốn phương nổi tiếng anh tài,
Cò kia cô thế, chỉ hoài đứng trông!

Câu cuối cùng nhắc tích dân gian: cò trai giao chiến. "Cò" ở đây ám chỉ giặc Minh. Mọi người đều phục bài thơ chứa đầy "ý tại ngôn ngoại" này. Và chủ nhà nảy ra ý định mời bác hàng dầu đến dạy dỗ con mình. Song một vị cao niên trong làng, sau khi xem xong bài thơ, liền can rằng:

– Ông không thể mời người này ở lại dạy con ông được đâu! Cứ xem khẩu khí của bài thơ này thì ông ta đang ôm ấp một hoài bão lớn của một bậc hào kiệt trong thiên hạ.

Lời tiên đoán của vị cao niên quả không sai. Bác hàng dầu từ hôm đó không xuất hiện nữa. Rồi mấy năm sau bố con cậu học trò mới thấy lại ông ta. Lúc này bác bán dầu đã là một võ tướng uy nghi đang cầm đầu một lữ quân trên đường đánh giặc Minh: đó là Trần Nguyên Hãn, vị tướng lừng danh trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn!

MỘT CUỘC ĐỜI OANH LIỆT

Cũng như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn sinh phải buổi nhiễu nhương: Hồ Quý Li cướp ngôi nhà Trần rồi bị giặc Minh kéo quân sang tiêu diệt, nước ta

---

[1] Hướng Đông (dục Đông): hàm ý muốn chiếm lại thành Đông Quan lúc ấy đang bị giặc Minh chiếm đóng.

lại rơi vào thảm hoạ Bắc thuộc. Trong lòng chàng thanh niên mang nặng mối thù vong quốc và hai mối thù nhà: cha là Trần Án bị Hồ Quý Li giết, và mẹ bị giặc Minh sát hại.

Mang trong huyết quản dòng máu anh kiệt của dòng họ Đông A (tổ bảy đời là Thượng tướng thái sư Trần Quang Khải), người anh hùng Trần Nguyên Hãn không thể ngồi yên nhìn cảnh quốc phá gia vong. Ngày ngày Nguyên Hãn đóng vai một chàng bán dầu hèn mọn, lân la khắp chốn xa gần thị sát để biết rõ tình hình đất nước dưới ách giặc Minh, theo dõi mọi ý đồ của giặc, đồng thời kết giao với các hào kiệt. Đêm đêm, Nguyên Hãn lại vùi đầu nghiên cứu binh thư của mọi thời đại, nhất là sách Binh thư yếu lược do Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã dày công tổng kết... Bên cạnh đó, vào những lúc đêm khuya thanh vắng, chàng đô vật lừng danh trên các sới vật ở Bạch Hạc lại ra sức luyện võ nghệ đến mức thâm hậu, một mình có thể địch được trăm người...

Chẳng bao lâu chàng tráng sĩ Trần Nguyên Hãn trở thành linh hồn của tinh thần quật khởi chống giặc Minh của dân chúng vùng Bạch Hạc. Một cuộc tụ nghĩa đã diễn ra vô cùng hào hứng ở khu rừng Thần (thôn Đức Lệ, trang Sơn Bình, huyện Lập Thạch). Rất nhiều anh hùng, dũng sĩ và trai tráng ngùn ngụt tinh thần thượng võ đến quy tụ xung quanh vị chủ tướng trẻ tuổi thuộc một dòng dõi hiển hách. Được sự che chở của nhân dân, nghĩa quân ngày đêm luyện tập võ nghệ và trau dồi binh thư. Một ngày kia, nhân cơ hội

tướng Minh là Trương Phụ bị gọi về Bắc lo việc chống Mông Cổ, Trần Nguyên Hãn xuất binh đánh úp thành Tam Giang bên bờ sông Tuyên (sông Lô) khiến giặc Minh không kịp trở tay, bị tiêu diệt hoàn toàn. Thừa thắng, nghĩa quân toả đi đánh chiếm các đồn trại khác của giặc và làm chủ toàn vùng Bạch Hạc. "Cơ ngơi" của cuộc khởi nghĩa rõ ràng không dừng lại ở phạm vi các tỉnh vùng trung du, nếu không có sự xuất hiện của một thời cơ chiến lược trọng đại:

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã bắt đầu nhen nhóm được ít lâu dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi, một vị hào trưởng được nhân dân Lam Sơn tôn phục. Năm 1420 Trần Nguyễn Hãn cùng người anh em Nguyễn Trãi tìm vào Lam Sơn ra mắt Lê Lợi. Nguyễn Trãi dâng *Bình Ngô sách*, được Lê Lợi chấp nhận và chọn ông làm quân sư.

Lê Lợi thấy Trần Nguyên Hãn đường đường một đấng anh hào, dòng dõi cao quý, đang là thủ lĩnh một nhóm nghĩa quân đã từng lập nên chiến tích oai hùng và là người anh em của Nguyễn Trãi thì hết sức quý trọng. Chẳng bao lâu Trần Nguyên Hãn trở thành một trong "tứ trụ phù Lê"[1] luôn được bàn việc quân quốc trọng sự nơi màn trướng với Bình Định Vương Lê Lợi, và được phong chức *Tư đồ*, đứng đầu hàng quan võ.

Dưới sự chỉ huy của vị tướng lỗi lạc, hàng loạt chiến công đã được lập:

---

[1] Gồm: Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Chích, Lê Văn Linh.

Trận ở phía nam sông Bố Chính (sông Gianh) đánh tan đại binh giặc, chém hổ tướng Nhâm Năng tại trận, giải phóng vùng đất Tân Bình, Thuận Hoá rộng lớn, làm căn cứ ở mạn nam.

Trận tấn công Vương Thông ở ngoại vi Đông Quan: Trần Nguyên Hãn chỉ huy thuỷ binh đánh mặt đông nam, Lê Lợi cầm đại binh đánh mặt Tây, buộc Vương Thông phải vào Đông Quan đóng chặt cửa thành cố thủ.

Trận phá thành Xương Giang (không để cho viện binh của Liễu Thăng và Mộc Thạnh đến hội quân với giặc Minh đóng ở đây): Trần Nguyên Hãn cho đào hào và bắc thang, bí mật tiến vào thành, tiêu diệt toàn bộ quân giặc, bắt sống tướng giặc là Thôi Tụ và Hoàng Phúc.

Trận quyết định: cùng tướng Lê Sát phục binh ở núi Mã Yên đánh phủ đầu cánh quân của Liễu Thăng vừa ló mặt qua ải Pha Luỹ đang kéo xuống Chi Lăng, chém đầu Liễu Thăng tại trận.

Kế đó trong khoảng không đầy một tháng, 10 vạn binh hùng tướng mạnh của viện binh Minh bị quân ta đánh tơi bời suốt dải đất từ Chi Lăng đến Xương Giang (thuộc Bắc Giang). Vương Thông bị dồn tới đường cùng buộc phải xin hàng, cốt giữ toàn mệnh chuồn về nước. Trong tờ hoà ước kí với Vương Thông để bãi binh, đại diện cho phía Đại Việt có tên Trần Nguyên Hãn đứng thứ hai sau tên đầu mục Lê Lợi!

Cuối năm 1428, Lê Lợi mở đại hội văn võ công

thần, luận công ban thưởng, đã phong cho Trần Nguyên Hãn chức vị võ quan tối cao: *Tả tướng quốc.*

Con người hào kiệt mang dòng máu Đông A từ thế kỉ XIII trở thành ngôi sao sáng chói trong thế kỉ XV, làm vẻ vang cho lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

"TẠO VẬT Ố HOÀN DANH" HAY SỰ BẤT CẬP CỦA ĐỜI?

Lão Tử – vị tổ sư của Đạo Giáo với triết lí bất hủ "hành động thuận theo tự nhiên" – đã cảm thán nói một câu: *"Đời lộn xộn quá, như chưa sắp đặt xong"!*

Từ thượng cổ đã có bao tôi trung bị vua ghét bỏ, thậm chí hãm hại. Biết bao công thần, kể cả khai quốc công thần, vô cớ bị kết tội, bị hạ ngục, bị bắt đi đày, thậm chí bị tru di ba họ!

Trần Nguyên Hãn là một con người thông kim bác cổ, và chắc chắn ông được ông nội là quan Tư đồ Trần Nguyên Đán dạy kĩ càng về việc "thủ thân vi đại" (giữ thân là việc lớn). Bản thân Trần Nguyên Đán, nếu không khéo "xử" với kẻ gian hùng Hồ Quý Li thì chưa chắc gì ông đã thủ được thân. Nhiều nhà nho đã chê bai ông về việc "bắt tay" với họ Hồ, cho con rể là Nguyễn Ứng Long và cháu ngoại là Nguyễn Trãi đi thi rồi ra làm quan với họ Hồ – kẻ thù của nhà Trần. Thế nhưng cứ theo thuyết "hành động thuận theo đạo Trời" của Lão Tử, hoặc thuyết "Trung dung" của Khổng Tử thì hành động của Trần Nguyên Đán vị tất đã là sai!

Mang thiển ý của một người, một nhà mà luận bàn việc cổ kim thường khó tránh khỏi bị thiên lệch.

Trong khi theo phò Lê Lợi, Trần Nguyên Hãn, thông qua cặp mắt quan sát cực kì tinh tế, có nhận xét rằng: "Vua ta có tướng (mũi khoằm diều hâu) như Việt Vương Câu Tiễn: người như thế chỉ chung lưng đấu cật cùng nhau khi hoạn nạn, nhưng không thể cùng nhau hưởng sung sướng được". Nhận xét ấy lặp lại nhận xét của Phạm Lãi ngày xưa với Việt Vương Câu Tiễn. Như vậy, từ trong sâu thẳm của tiềm thức, Trần Nguyên Hãn đã thấu hiểu cái lẽ đời đầy đau xót mà Phạm Trọng Yêm (đời Tống) trước kia đã tổng kết: *"Giảo thỏ tử, tẩu cẩu phanh; cao điểu tận, lương cung tàng; địch quốc phá, mưu thần vong."* (Thỏ khôn chết, chó săn bị mổ; chim cao hết, cung quý bị cất; nước địch vỡ, mưu thần bị hại).

Theo gương Phạm Lãi trốn Việt Vương đi biệt sang nước khác, Trần Nguyên Hãn, sau khi được phong chức *Tả tướng quốc,* đã viện cớ bị chứng đau chân, xin vua cho về quê trí sĩ (tại Lập Thạch, Vĩnh Phúc).

Thế nhưng số phận trớ trêu không để ông yên, mặc dù ông đã cố đào thoát khỏi chốn "cửa mận tường đào". Lê Lợi, khi về già, thái tử thì còn nhỏ tuổi, ngày đêm lo lắng về ngôi báu của nhà Lê.

Những vị khai quốc công thần xưa, giờ đây với ông, đều trở thành đáng sợ. Sự bạc đãi công thần: đó là vấn đề nổi cộm mới phát sinh sau khi Lê Thái Tổ xưng đế. Một bọn nịnh thần bên cạnh vua, tìm kế

tiến thân bằng cách a dua và kích thích thêm những suy nghĩ sai lệch và tội lỗi của nhà vua, cốt để vua xuống tay trừ khử các trung thần và cất nhắc họ. Bọn triều quan Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoành Bá, Nguyễn Tông Chí, Lê Đức Dư đã mật tâu với Lê Thái Tổ rằng Trần Nguyên Hãn đang âm mưu phản loạn để khôi phục ngôi vua Trần! Lê Thái Tổ bị đầu độc bởi những lời gièm nguy hiểm ấy, nổi giận, sai 42 lực sĩ về Sơn Đông bắt Trần Nguyên Hãn giải về triều để xử tội!

Trần Nguyên Hãn chỉ một thoáng đã hiểu tất cả: ông không thể thoát khỏi bàn tay sắt của một định mệnh nghiệt ngã. Một niềm uất hận và đắng cay đầy ứ trong hồn người danh tướng. Khi thuyền chở ông ra đến giữa sông, ông ngửa mặt lên trời mà than rằng:

– Tôi với Lê Thái Tổ nằm gai nếm mật cùng mưu cứu dân. Nay nghĩa lớn đã định, vua lại muốn giết tôi. Hoàng thiên có biết, xin soi xét cho!

Dứt lời, vị danh tướng nhảy xuống sông tự vẫn!

28

NGUYỄN XÍ
DÙNG BINH SĨ... CHÓ TẤN CÔNG GIẶC

Dưới trướng Lê Lợi có một tướng tài tên là Nguyễn Xí, người làng Thượng Xá, huyện Châu Phúc, tỉnh Nghệ An.

Trong khi các tướng khác huấn luyện nào voi, nào ngựa để đánh giặc thì Nguyễn Xí chuyên tâm huấn luyện một đội... binh sĩ chó, gồm cả hơn trăm con. Dưới tài "khuyển giáo" của ông, cả bầy chó hoạt động răm rắp theo hiệu lệnh, không khác gì một đội quân người.

Một lần ông quyết định dùng đội binh sĩ chó của mình tấn công doanh trại của Mã Kì, tướng giặc Minh. Đêm đến, ông buộc vào cổ mỗi con chó một chiếc nhạc ngựa. Đoạn ông lệnh cho tất cả đàn chó chạy xộc về phía doanh trại của Mã Kì. Bên ngoài, ông bố trí dăm người nện trống thúc quân.

Quân Mã Kì ở trong trại nghe tiếng trống và nhạc ngựa tưởng là kị binh An Nam đến cướp trại, vội đóng chặt các cửa không dám ra, chỉ ở trong bắn tên ra như mưa. Sau ít phút để giặc yên, Nguyễn Xí lại suỵt cho chó tấn công lần thứ hai rồi thứ ba. Mỗi lần như thế, quân Minh lại bắn như vãi tên ra ngoài. Suốt đêm chúng không còn ngủ nghê gì được. Tất cả mũi tên đều được nhằm bắn ở ngang tầm người cưỡi ngựa, trong khi đó đàn chó chạy gần như sát mặt đất, cho nên tên nỏ đều vô hiệu. Quân ta, cho đến gần tảng sáng thu nhặt được hàng vạn mũi tên.

Mẹo dùng chó đánh trận thu tên của Nguyễn Xí tài tình không kém gì mẹo của Khổng Minh xưa dùng bù nhìn rơm thu hàng vạn mũi tên của quân Tào Tháo.

29

NGUYỄN CHÍCH
DÙNG BỒ CÂU LÀM LIÊN LẠC

Dưới cờ Lê Lợi còn có một mưu sĩ lớn là Nguyễn Chích, người huyện Đông Sơn, từng phất cờ khởi nghĩa ở núi Hoàng Sơn, huyện Nông Cống (Thanh Hoá), sau mang quân về tụ nghĩa với nghĩa quân Lam Sơn.

Cha Nguyễn Chích là người chơi thả chim thi và đã truyền nghề dạy chim cho ông. Môn chơi thả chim thi xưa rất được các cụ nhà nho và mọi người ưa thích. Người ta đặt một chậu nước ở giữa sân rồi thả các con chim (đã được dạy) lên trời. Chim soi bóng trong chậu nước và bay thẳng đứng lên cao, tận trời xanh mà bóng của nó không hề lệch ra khỏi chậu.

Những con chim được dạy của Nguyễn Chích đã giúp cho nghĩa quân Lam Sơn rất nhiều trong công việc thông tin liên lạc.

Một lần, căn cứ Lam Sơn bị đánh úp mà tất cả tướng lĩnh đều đã được phái đi các mặt trận khác. Giặc Minh vây chặt bên ngoài. Nếu không có viện binh kéo về kịp thời giải vây thì nguy to. Nguyễn Chích bèn thả ngay chim bồ câu đi báo tin nguy cấp cho quân ta ở một vài địa điểm gần nhất. Thế là bất ngờ một trận chiến như đã được bố trí từ trước, diễn ra. Quân ta trong đánh ra, ngoài đánh vào. Bọn giặc Minh rơi vào thế bị phục kích, hoang mang và tan vỡ.

Lê Lợi rất khen ngợi Nguyễn Chích và các binh sĩ thông tin tí hon của ông. Nhà vua tỏ lòng ân ưu với chim bằng cách sai lấy thóc tẩm mật ong cho chim ăn để chim khoẻ, chim ngoan, chim giúp nghĩa quân đánh giặc...

Bầy chim bồ câu của tướng quân Nguyễn Chích (nguyên là một nông dân nhưng lại là một mưu sĩ tài ba) được nhân dân đặt câu hát vè như sau:

Bồ cu bồ các
Nó hát cúc cù
Cu đi Quan Du
Cu về Bù Rộc[1]
Thư này hoả tốc
Phải đợi cu về
Ăn gạo vua Lê Đậu vai ông Chích
Cu là cu thích Lại hát cúc cù!

---

[1] Quan Du, Bù Rộc: các địa danh ở Thanh Hoá.

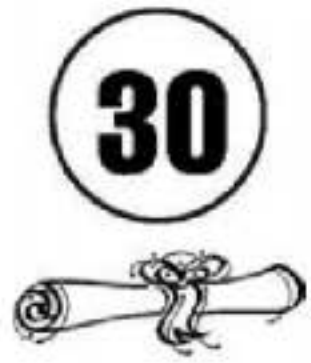

PHẠM CUỐNG
KHÉO TAY VIẾT CHỮ MỠ TRÊN LÁ

Ai cũng biết, để thu phục lòng dân theo về nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã dùng mưu cho viết lên lá cây rừng dòng chữ bằng mỡ: *Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần*. Kiến rừng ăn mỡ để lại *dòng chữ của trời* rành rành trước mắt mọi người. Vì vậy mà dân chúng ở Lam Sơn và các nơi khác ùn ùn kéo về tụ nghĩa dưới cờ Lê Lợi.

Song, nghĩ thì dễ mà làm thì khó: muốn viết lên lá cây rừng một số lượng lớn như vậy để rải khắp mọi nơi, phi người có biệt tài, không mấy ai làm được.

May thay trong số những người có mặt ở Hội thề Lũng Nhai năm 1416 có một nhân vật có biệt tài ấy! Người đó tên là Phạm Cuống. Ông có hoa tay của một nhà điêu khắc tinh xảo, dùng ngòi bút là một cái đầu kim viết những chữ nhỏ như con kiến, rất đẹp mà nét

nào ra nét ấy vô cùng rõ ràng, dễ đọc. Ông được nghĩa quân Lam Sơn cử ra viết chữ bằng mỡ lên vô số lá của nhiều loại cây, lá to có, lá nhỏ có. Công lao của ông đã mang lại hiệu quả thật là kì diệu!

Hiện nay tại nhà thờ tổ của họ Phạm ở huyện Hoằng Hoá (Thanh Hoá) thờ vị khai quốc công thần Phạm Cuống, còn đôi câu đối minh chứng cả công trạng chiến đấu oanh liệt trên chiến trường lẫn công trạng đặc biệt "viết chữ trên lá" của ông:

Huy kiếm đương trường trừ Bắc khấu,
Thủ cao đề tự dực Nam vương.
(Gươm múa sa trường trừ giặc Bắc,
Chữ đề nhúng mỡ giúp vua Nam).

HAI GIAI THOẠI VỀ "CẮT CỎ **BỒ ĐỀ**"

Khởi nghĩa Lam Sơn bắt đầu từ Thanh Hoá. Suốt mười năm kháng chiến cực kì gian khổ, Lê Lợi và nghĩa quân không giây phút nào không hướng tới việc chiếm lại kinh đô Đông Quan (Thăng Long). *Bình Ngô đại cáo* đã viết:

Bao phen vùng vẫy, vẫn đăm đăm con mắt dục Đông

Đến năm 1427, Bình Định Vương (Lê Lợi) tiến quân lên đóng ở Bồ Đề, phía bắc sông Nhị Hà và sai các tướng Trịnh Khả, Đinh Lễ, Lê Cực, Lí Triện vây đánh thành Đông Quan.

Nhân dân Bồ Đề nô nức vui mừng đón chào nghĩa quân của Lê Lợi. Mỗi khi nhà vua kiểm tra đốc suất quân sĩ ở các đồn trại xong, cưỡi ngựa trở về Bồ Đề, họ hớn hở mang những bó cỏ Bồ Đề tươi non đến cho ngựa vua ăn. Vì thế mới có câu ca dao (sau khi ra đời liền trở thành câu hát "đồng dao" để trẻ con vừa chơi

vừa hát), mang đậm lòng yêu quý của nhân dân với ông vua đã đưa đất nước thoát vòng lầm than:

Nhong nhong ngựa ông đã về
Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn.

* * *

Ngoài giai thoại trên, còn có một giai thoại khác như sau:

Ở xã Quần Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (thuộc trấn Sơn Nam) có một xóm tên gọi Bồ Đề, ở tây nam chùa Lương, gần cầu Ngói. Thế kỉ XV có bốn ông tổ là Võ Uy, Hoàng Gia, Phạm Cập và Trần Vu đã có công lập nên xã Quần Anh. Người có công nhất là *Phó ba tướng quân* Võ Uy, danh tướng triều Lê.

Nhân dân xóm Bồ Đề vô cùng yêu quý và biết ơn ông, cho nên hễ nghe thấy tiếng nhạc ngựa của ông mỗi lần ông đến thăm thôn xóm, họ lại vui mừng, giục con cái mau mau cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn, và rồi họ đặt thành câu hát đồng dao trên. Bọn trẻ con rất thích hát câu này, nhất là khi chúng chơi trò *nhong nhong* cưỡi ngựa bằng tầu lá cau hoặc bằng một chiếc gậy tre.

LIỄU THĂNG
TỬ TRẬN HOÁ ĐÁ CỤT ĐẦU

Chinh lỗ phó tướng quân An Viễn hầu Liễu Thăng, một danh tướng của triều Minh, cùng với *Chinh nam đại tướng quân Kiềm quốc công* Mộc Thạnh, được vua Minh sai cầm đầu hai đạo đại binh sang An Nam cứu viện giải vây cho Vương Thông ở thành Đông Quan.

Lê Lợi cùng các tướng đã định xong kế hoạch diệt viện. Một trận địa bí mật được bầy bố ở bên núi Mã Yên (tỉnh Lạng Sơn) do các tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Sát chỉ huy. Biết tính tình Liễu Thăng rất kiêu ngạo, luôn cho mình là một tướng quân thiên triều bách chiến bách thắng, quân ta bày mưu treo một chiếc trống cái rất lớn trên cành cây, cao quá tầm người thường. Liễu Thăng phi ngựa qua hẻm núi Mã Yên, thấy chiếc trống, y cho rằng đó là trống lệnh của quân An Nam vì sợ hãi đã bỏ lại khi nghe tin quân

của thiên triều tràn đến. Y rất bực mình vì trống treo cao quá đầu y, bèn cười gằn:

– Chẳng lẽ bọn An Nam lại có đứa cao lớn hơn cả ta sao?

Đoạn, y dướn mình trên lưng ngựa, trở cán long đao giáng vào mặt trống một tiếng "tùng" vang động núi khe. Y đã mắc mưu. Quân ta đoán trước rằng chính Liễu Thăng sẽ tự tay nện vào trống khi nhìn thấy chiếc trống rất là... chướng mắt ấy! Vô hình trung, tiếng trống ấy lại là hiệu lệnh cho tất cả phục binh Đại Việt xung quanh Mã Yên cùng xông tới, hò reo vang dậy, gươm giáo, mã tấu kín đất, tên bay rợp trời. Kị binh của giặc bị câu liêm kéo ngã bổ nhào hàng đàn hàng lũ. Liễu Thăng bị tướng Đại Việt chém cụt phăng đầu.

Sau khi Liễu Thăng tử trận ở Mã Yên, người ta nhận thấy có một tảng đá xuất hiện ở giữa làng Cóc và Chi Lăng, giống hình người cụt đầu. Người ta đồ rằng đó là Liễu Thăng sau khi chết đã hoá thân thành đá, và gọi đó là *Đá Liễu Thăng* (Liễu Thăng thạch).

Ngô Vị (em trai của Ngô Thì Nhậm) làm quan dưới triều Nguyễn, đi qua ải Chi Lăng đã chứng kiến *Đá Liễu Thăng* và kể lại chuyện này.

CHUYỆN **LÊ LAI** LIỀU MÌNH CỨU CHÚA VÀ TẤN BI KỊCH LÚC CUỐI ĐỜI

Lê Lai người thôn Dựng Tú, huyện Thuỵ Nguyên, tỉnh Thanh Hoá, đến tụ nghĩa với Lê Lợi ở Lam Sơn ngay từ những ngày đầu tiên. Ông có mặt trong hội thề Lũng Nhai năm 1416 gồm cả thảy 18 người (không kể chủ tướng Lê Lợi).

Lúc bấy giờ giặc Minh đã tiêu diệt được sự phản kháng cuối cùng của nhà Hậu Trần do Giản Định đế (Trần Quỹ) và Trùng Quang đế cầm đầu. Thế của giặc khá mạnh. Nghĩa quân Lam Sơn chiến đấu với giặc trong tương quan *ta yếu địch mạnh*. Chính vì vậy, nghĩa quân phải luôn luôn sử dụng chiến thuật *vận động chiến*, ra quân theo phương thức *chợt nóng chợt rét* (lời của Nguyễn Trãi).

Đầu năm 1419, nghĩa quân tấn công đồn Nga Lạc của giặc Minh, bắt sống tên nguỵ quan Nguyễn

Sao, giết 300 tên giặc. Tổng binh Lí Bân của giặc hoảng sợ, vội điều động một lực lượng lớn quân sĩ đến để bao vây, lùng bắt và tiêu diệt bằng được nghĩa quân. Lê Lợi buộc phải rút toàn bộ lực lượng về nương náu trên núi Chí Linh (Thanh Hoá). Giặc Minh quỷ quyệt, biết rằng nghĩa quân ở trên núi, bị cắt đứt liên lạc với nhân dân, sức mạnh sẽ kiệt quệ. Vì vậy chúng dùng chiến thuật vây chặt Chí Linh, hãm nghĩa quân vào chỗ chết. Tình cảnh muôn phần khốn đốn của nghĩa quân, phải đào củ rừng để sống cầm hơi ấy, sau này sẽ được nhắc lại trong *Bình Ngô đại cáo:*

Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,
Khi Khôi Huyện quân không một lữ...

Trước tình thế đó, Lê Lợi hỏi các tướng:

– Trong các người có ai làm được như Kỉ Tín ngày trước chịu chết cho Hán Cao Tổ không?

Lê Lợi vừa nói dứt lời thì Lê Lai đã vụt đứng dậy, quả cảm đáp rằng:

– Thần nguyện đổi áo bào! Ngày sau bệ hạ thành nghiệp đế, có được thiên hạ, xin nhớ đến công thần mà cho con cháu muôn đời của thần được chịu ơn nước. Đó là điều thần mong ước.

Lê Lợi vô cùng cảm kích trước con người nghĩa khí đã quyết chí hi sinh để cứu chúa và nghĩa quân. Nước mắt tràn đầy hai hốc mắt trũng sâu vì kham khổ, ông cầm lấy tay Lê Lai thốt lên lời nói sánh ngang một lời thề:

– Lê Lai có công đổi áo, sau này trẫm cùng con cháu trẫm và các tướng tá công thần cùng con cháu họ, nếu không nhớ đến công ấy thì xin điện cỏ này hoá thành rừng núi, ấn báu hoá ra cục đồng, gươm thần hoá ra dao cùn!

Nói xong, Lê Lợi cởi áo hoàng bào đổi cho vị tuẫn tướng. Tức thì Lê Lai trèo lên mình voi, cùng đoàn quân cảm tử xuất kích mở một con đường máu. Giặc Minh hoàn toàn bị đánh lừa, tưởng người ngồi trên mình voi là Bình Định Vương thật, xúm lại vây đánh. Vòng vây của giặc vì vậy mà lơi lỏng ở các hướng khác. Lê Lợi chớp thời cơ đưa toàn bộ tướng sĩ của mình đào thoát khỏi Chí Linh mà giặc không hề hay biết.

Hầu hết các cuốn sử Việt Nam thời trước đều nhất trí cho rằng trong trận này Lê Lai bị giặc giết hoặc bị bắt giải về Đông Quan...

Song chính Đại Việt sử kí toàn thư lại tiết lộ: tướng Lê Lai đã không tử trận. Ông vẫn sống, trở về với đại quân Lê Lợi cho đến khi cuộc kháng chiến chống Minh sắp sửa hoàn tất. Ông được phong chức Tư mã. Rồi quyển chính sử này ghi một sự thật có thể làm chấn động càn khôn qua một câu văn ngắn ngủi: *"Tháng giêng năm Đinh Mùi (1427),... giết Tư mã Lê Lai, tịch thu gia sản, vì Lai cậy có chiến công, nói năng khinh mạn (!)"*.

Thế nghĩa là chính Lê Lợi đã xuống tay giết Lê Lai, ân nhân cứu mạng của mình, vào khoảng tám năm sau! Người đời sau không khỏi bàng hoàng trước

một sự kiện làm nhức nhối tâm can đến mức ấy!

Sau khi sự nghiệp giành lại giang sơn đã hoàn tất, Lê Lợi trở thành Lê Thái Tổ, ông đã giết khá nhiều khai quốc công thần như Trần Cảo (người mà chính ông phải cố công tìm ra và đặt lên ngôi minh chủ để *ăn nói* với nhà Minh), danh tướng Trần Nguyên Hãn, danh tướng Phạm Văn Xảo... Ngay cả quân sư Nguyễn Trãi cũng bị ông hạ ngục vào năm 1430, may mà không bị giết. Sự tàn nhẫn của Lê Thái Tổ với các bề tôi tâm phúc của mình ấy xuất phát từ mối hiềm nghi: nếu không sớm trừ khử những con người lỗi lạc ấy, biết đâu họ có bụng kia khác, muốn nhòm ngó ngôi báu hay hiếp chế vua kế vị?

Các tác giả của Đại Việt sử kí toàn thư đã thẳng thắn nhận xét: Thái Tổ có mưu kế xa rộng mở mang cơ nghiệp.

Lê Lai bị hàm oan, bị gạt ra khỏi danh sách 93 người được ban biển ngạch công thần (lập năm 1429). Công trạng của ông bị quên lãng trải qua 19 đời vua Lê, cho mãi đến đời Lê Gia Tông, năm 1672, nghĩa là 245 năm sau khi ông bị giết, ông mới được giải oan và phục hồi danh dự *khai quốc công thần*. Lê Gia Tông còn dành cho vị *oan thần* này một biệt đãi: trong khi xuống chiếu giảm bớt ruộng thế nghiệp (dành cho con cháu đời sau của các công thần) thì riêng con cháu của Lê Lai được miễn trừ.

34

BÙI CẦM HỔ

MỘT CON NGƯỜI *NHÂN, TRÍ, DŨNG*

GIỮA ĐƯỜNG THẤY VIỆC BẤT BẰNG

Bùi Cầm Hổ người huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, từ nhỏ đã nổi tiếng hay chữ.

Thuở còn hàn vi, có lần chàng đã lần mò ra tận Thăng Long để tìm cách tiến thân. Vừa đặt chân lên đất kinh đô, chàng đã nghe thấy dân chúng xôn xao bàn tán về một vụ án vợ giết chồng bằng cách cho chồng ăn cháo lươn đã bị đánh độc. Người ta còn cho biết bị can là một người vợ trẻ tính tình nhu mì hiền hậu. Bất chấp quyết án của hình quan, không một ai tin rằng một con người như thế mà lại có gan giết chồng. Khi bị quan tra hỏi, chị ta đã gào khóc kêu oan, nhưng rồi không chịu nổi những đòn khảo đả khủng khiếp, chị ta đành phải nhận tội để rồi vài hôm sau sẽ bị xử voi giày.

Bùi Cầm Hổ thoạt nghe chuyện đã cảm thấy tim óc rụng rời, mặc dù chàng chẳng hề quen biết gì người đàn bà ấy. Một nghi vấn nổi lên trong óc chàng: "Ăn cháo lươn mà chết người? Thôi đúng rồi: rất có thể đó là lươn độc mà chị ta không biết. Ta phải can thiệp ngay kẻo người ta giết oan người đàn bà này mất!".

Cầm Hổ lập tức viết một lá đơn và xin gặp Thượng thư bộ Hình để kêu oan cho người đàn bà. Chàng cam đoan sẽ làm rõ trắng đen, nếu không chàng sẽ chịu tội với triều đình. Quan thượng thư không khỏi ngạc nhiên với hành vi quả cảm khác thường của chàng trai, và bằng lòng cho hoãn thi hành án vài ngày để xem anh chàng tâm Bồ Tát này kháng án bằng phép gì?

Đúng giờ hẹn với quan, Bùi Cầm Hổ mang đến một mớ lươn chàng vừa mua ngoài chợ về, đổ ra trước mặt quan và những người chứng kiến. Đoạn chàng chọn vài con để riêng một nơi và hỏi mọi người:

– Bẩm quan lớn, đây có phải là con lươn không ạ?

Quan cười gằn một cái rồi nói:

– Không phải con lươn thì là con chạch hay sao?

Chàng lại hỏi tất cả những người khác, và ai cũng công nhận đó chính là lươn. Lúc ấy Cầm Hổ mới nói:

– Vậy mà đây lại không phải là lươn mà là rắn độc, ăn vào chết người! Giống rắn này trông giống hệt lươn, chỉ người nào tinh ý lắm mới biết nó là rắn. Tôi

chắc chị đàn bà kia cũng nhầm như các ngài, nấu cháo lươn này cho chồng ăn khiến chồng chị ta chết. Nếu vậy thì chị ta chỉ "ngộ sát" chứ không phải "cố sát" chồng. Kẻ thủ phạm chính là sự dốt nát không biết phân biệt lươn với rắn độc!

Để mọi người khỏi phải hồ nghi, Cầm Hổ xin quan cho người đầu bếp làm thịt vài con "lươn" mà chàng đã chọn, đem nấu cháo ngay trước mắt mọi người, rồi cho một con chó đang khoẻ mạnh ăn. Lạ lùng thay: con chó vừa ăn xong bát cháo bỗng trợn mắt sùi bọt mép nằm lăn ra giãy chết!

Khi cả quan lẫn mọi người đều đã kinh sợ và tin "sái cổ", Cầm Hổ mới chỉ cho họ thấy những đặc điểm riêng của loài "rắn lươn", để dân chúng từ đấy về sau không còn ai lặp lại cái nhầm tai hại chết người đó nữa. Quan Thượng thư bộ Hình rất hối hận nhận ra sai lầm nghiêm trọng của mình suýt giết oan một mạng người, bèn cho tra xét lại vụ án rồi tuyên bố người đàn bà hoàn toàn vô tội.

THOÁT CẠM BẪY ĐỂ BAY CAO

Vua Lê Thái Tông biết tiếng Bùi Cầm Hổ từ sau sự việc "giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha" của ông. Đến khi sức cho ông vào triều thì nhà vua mới phát hiện được Bùi Cầm Hổ là một nhân tài đích thực của xứ Diễn Châu. Vì mến tài ông, nhà vua luôn thăng quan tiến chức cho ông khiến các quan ở bộ Lễ sinh lòng ghen ghét. Họ bèn

bàn cách chơi khăm để "hất cẳng" ông.

Một hôm nhà vua cùng quần thần làm lễ ở Thái Miếu, họ cố ý hại ông, không lót lớp tro cách nhiệt dưới đáy chiếc lư đồng, chỉ chất trầm hương vào thôi rồi sai ông nhóm lửa. Ác ý của họ là gây ra sự cố "vua bị bỏng tay" lúc ông trao lư hương cho vua. Nhưng Bùi Cầm Hổ là người rất cẩn trọng đối với ngọc thể của vua, ông đã sờ tay vào thành lư kiểm tra và thấy lư đang nóng bỏng. Biết được lòng người hiểm, ông nhanh trí lấy khăn ướt lót dưới lư rồi trao cho vua để vua đặt lên ban thờ, và cẩn thận dặn vua:

– Tâu bệ hạ, lư hương nóng, xin bệ hạ dùng khăn lót đỡ!

Do đó mà vua không bị bỏng tay và Bùi Cầm Hổ thoát được một cạm bẫy, sản phẩm của lòng đố kị.

Đến lúc Bùi Cầm Hổ đọc chúc văn, chẳng may một cơn gió mạnh thổi tắt ngọn nến của ông. Thế nhưng trong bóng tối, ông vẫn điềm nhiên đọc một mạch hết bài chúc văn theo trí nhớ, không sai sót một chữ. Vua Lê Thái Tông khen ông là người có kì tài, về sau đã ban cho ông đến chức Ngự sử trung thừa.

MỘT DẠ CỨU NGƯỜI

Lúc bấy giờ vua Lê Thái Tông đang cho xây dựng chùa Báo Thiên, một công trình lớn phải huy động rất nhiều sức người sức của. Các hiệp thợ nề thợ mộc và

các dân phu phải ngày đêm làm lao dịch vô cùng nặng nhọc và khổ sở.

Một người thợ của *tả ban tất tác* (như đội xây dựng ngày nay) là Cao Sư Đăng không nén nổi nỗi bực dọc trong lòng, đã buột miệng phàn nàn:

– Thiên tử không có đức, để đến nỗi hạn hán, đại thần ăn của đút, cử dùng kẻ vô công, có gì là thiện đâu mà phải làm chùa to thế?

Không may lời nói ấy bị kẻ xấu bụng cáo giác và đến tai triều đình. Đại tư đồ Lê Sát và quan thẩm hình Nguyễn Đình Lịch nổi giận khép tội chém đầu.

Bùi Cầm Hổ và Nguyễn Thiên Hựu đều thấy xử như thế là quá nhẫn tâm, bèn nói hết lời xin Thái Tông tha cho tội chết cho người thợ có tính "ruột để ngoài da". Thái Tông đã có ý nghe theo. Bỗng Lê Sát khích vua:

– Nếu tha thằng này thì lấy gì làm gương cho những đứa khác biết sợ mà răn mình?

Thật là một câu nói chết người! Rốt cuộc, người thợ vô tội Cao Sư Đăng bị mang đi chém! Bùi Cầm Hổ chỉ còn biết ngậm ngùi đau xót thở dài.

Khi đã thực sự trưởng thành, vua Lê Thái Tông kiên quyết khống chế các đại thần để thâu tóm quyền lực về mình. Đối với những hành vi mà ông cho là khuất tất, ám muội, ông thường thẳng tay trừng trị. Vì tính cứng rắn nhiều khi đến mức tàn ác đó mà đã

có lúc ông quyết định xử tội *voi giày* đối với chính vợ mình: bà phi Ngô Thị Ngọc Dao đang bụng mang dạ chửa (cái thai trong bụng chính là con trai ông, và là hoàng đế Lê Thánh Tông sau này). Nếu không có sự can thiệp quyết liệt của Nguyễn Trãi và vợ ông là bà Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ thì một sự việc thảm khốc đã xảy ra.

Đại tư đồ Lê Sát, một bậc khai quốc ông thần hiển hách, vì tính tình cương cường, hành động quá mạnh bạo mà bị Thái Tông ghét và quyết tâm trừ khử. Khi bị vua khép tội "chuyên quyền", ông ta đã uất hận mà can đảm nói:

– ... Nay khép cho thần tội chuyên quyền, thế là tội của thần do tiên đế mà có cả.

Các đại thần như Lê Ngân, Lê Văn Linh đều xin vua tha cho Lê Sát nhưng vua không những không nghe mà còn quyết định chém đầu Lê Sát đem rao! Bùi Cầm Hổ (và Lê Ngân) không cầm lòng được trước việc làm thất đức ấy, tâu rằng:

– Tội Sát đáng chết, nhưng Sát từng là đại thần, nếu đem xác đi rao để làm nhục thì sợ rằng để tiếng chê cười cho đời sau.

Thái Tông nghe lời can gián đó, bằng lòng cho Lê Sát được tự xử chết tại nhà. Người đời sau đều hiểu rằng: Bùi Cầm Hổ không thể nào ngăn trở được uy lực "thiên tử" của một ông vua, nhưng ông đã làm tất cả những gì có thể làm được trong khả năng của mình,

vì tiếng gọi của lòng nhân từ.

Đức *nhân* của Bùi Cầm Hổ đã thôi thúc ông phải làm một việc gì to tát và hữu ích cho quê hương mình. Ông đã vạch một đồ án và chỉ đạo dân chúng đào một con kênh ở Hà Tĩnh, dẫn nước tưới cho hơn một nghìn khoảnh ruộng. Nhớ công ơn ấy, sau khi ông qua đời nhân dân đã lập đền thờ ông dưới chân núi Bạch Tỉ (gần núi Hồng Lĩnh).

SUY NGHĨ KHÁC NHAU CỦA HAI VỊ ĐẠI THẦN

Khi Lê Lợi mới khởi nghĩa ở Lam Sơn, Phạm Mấn theo quan quân tham gia cuộc đánh úp quân Minh đóng ở làng Cối. Cuộc tiến công vừa diễn ra chưa được bao lâu, Phạm Mấn bỗng hoang mang lo sợ, cho rằng quân Minh của thiên triều vốn thiện chiến hơn quân ta vừa mới được tập hợp từ các làng xã về, cuối cùng Mấn đã bỏ trốn vào đầu hàng giặc để giữ lấy thân! Giặc Minh khai thác Mấn, biết hết binh tình bên ta, liền chuẩn bị mọi phương án để đối phó. Vì vậy nghĩa quân Lam Sơn đánh mãi không được, đành phải rút quân về.

Lê Lợi dẹp xong giặc Minh, ở ngôi vua sáu năm rồi băng, truyền ngôi cho con là Lê Thái Tông. Tướng Lam Sơn là Lê Ngân được thăng chức *Tư không,* cùng Đại tư đồ Lê Sát, là những đại thần trụ cột trong triều. Phạm Mấn là người cùng làng với Tư không Lê

Ngân. Lúc ấy xảy ra một cuộc tranh chấp ruộng đất giữa Phạm Mấn với một gia nô của Tư không Lê Ngân. Trong lúc nóng nảy, Phạm Mấn buông ra mấy câu bất kính với triều đình. Tên gia nô bẩm báo với Lê Ngân. Ông này giận lắm bèn lục lại tội của Phạm Mấn ngày xưa đã "theo giặc đánh ta". Sau khi sai hình quan tra xét kĩ lưỡng, Lê Ngân tâu với vua xử chém Phạm Mấn. Vua chuẩn y.

Song Đại tư đồ Lê Sát đã can thiệp, bảo Lê Ngân rằng:

– Nay bọn chúng ta có quyền thế ở trong triều mà đi thù hằn người làng, thì muốn làm gì người ta mà chẳng được! Ông thử nghĩ xem: sau này ta hết quyền thế rồi, chẳng lẽ lại để con cháu chúng ta gánh cái tai hoạ thù oán của con cháu họ hay sao?

Lê Ngân chưa nguôi giận, bèn quát lại rằng:

– Con cháu nó biết gây oán, thế dễ thường con cháu ta chịu bó tay không biết trả thù hay sao?

Cuộc tranh cãi ồn ào của hai vị đại thần dẫn đến kết quả là bản án xử tử Phạm Mấn được... xét lại! Vua Thái Tông cũng nhận thấy cái tội của Phạm Mấn dẫu sao cũng đã xảy ra từ... thời tám hoánh nào rồi, nay bới ra mà xử chém ông ta, e không hợp với chữ *nhân*. Cuối cùng vua cho giảm án, tha cho tội chết, chỉ đày Phạm Mấn ra một châu xa xôi mà thôi.

Mục lục

Lời nói đầu 5
Đề từ (Phan Bội Châu).....9
1. Yết Kiêu, Dã Tượng hết lòng phò chủ 11
2. Đỗ Khắc Chung một mình đấu lí với tướng giặc 16
3. Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh: thân liễu bồ đối mặt với mãnh thú 19
4. Cuộc dấn thân của công chúa Huyền Trân 22
5. Một "cái tát" vào mặt kẻ phản quốc Trần Ích Tắc....29
6. Vị trạng... "trẻ con" Nguyễn Hiền 32
7. Đoàn Khung tinh ý xét công chữa cháy.....38
8. Nguyễn Thành Huấn – nhà thơ yêu thương đến cả muôn loài.....41
9. Nỗi oan của sư Huyền Quang 43
10. Nguyễn Thuyên – bậc tiền bối thơ Nôm.....47
11. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi 51
12. Trần Cụ: đại nghệ nhân... đại gàn.....57
13. Đoàn Như Hài.....60
14. Chu Văn An: bậc thầy thiên hạ lúc thời suy 66
15. Danh y Tuệ Tĩnh 73
16. Nguyễn Thị Bích Châu – một bậc "nữ trượng phu".....79
17. Hồ Tông Thốc 85
18. Từ mối tình lãng mạn sản sinh ra thiên tài 89
19. Hồ Quý Li.....92
20. Trần Khát Chân – bậc trung thần lẫm liệt 105
21. Hồ Nguyên Trừng 109
22. Lê Cảnh Tuân với "Vạn ngôn thư".....112

23. Nguyễn Biểu.....115
24. Đặng Dung – một tấm gương bi tráng.....121
25. Lê Lợi 126
26. Nguyễn Trãi 149
27. Trần Nguyên Hãn.....183
28. Nguyễn Xí: dùng binh sĩ... chó tấn công giặc 192
29. Nguyễn Chích: dùng bồ câu làm liên lạc 194
30. Phạm Cuống: khéo tay viết chữ mỡ trên lá.....196
31. Hai giai thoại về "cắt cỏ Bồ Đề.....198
32. Liễu Thăng tử trận hoá đá cụt đầu 200
33. Chuyện Lê Lai liều mình cứu chúa và tấn bi kịch lúc cuối đời 202
34. Bùi Cầm Hổ – một con người nhân, trí, dũng.....206
35. Suy nghĩ khác nhau của hai vị đại thần 213